

<p>(1) PSYCHIATRIST /sai'kaiətrɪst/</p>	<p>(2) IRREPARABLE /i'repərəbl/</p>	<p>(3) DOGMATIC /dɒg'mætɪk/</p>	<p>(4) ADULTERATE /ə'dʌltərɪt/</p>
<p>(5) INCESSANT /ɪn'sesnt/</p>	<p>(6) HUMANE /'hjuːmeɪn/</p>	<p>(7) TITANIC /tai'tænik/</p>	<p>(8) BLOWHARD /'blouhɑːd/</p>
<p>(9) DEVOUT /di'vaut/</p>	<p>(10) FUNDAMENTAL /,fʌndə'mentl/</p>	<p>(11) SLIPSHOD /'slɪpʃɒd/</p>	<p>(12) COMPILATION /,kɒmpi'leɪʃn/</p>
<p>(13) FACETIOUS /fəːsiːʃəs/</p>	<p>(14) AMBIGUOUS /æm'bigjuəs/</p>	<p>(15) UNISON /'juːnɪzn/</p>	<p>(16) TARANTULA</p>

(13) joking (often inappropriately); unserious; humorous khôi hài, bông lơn	(14) unclear or doubtful in meaning; having more than one possible interpretation khó hiểu, mơ hồ	(15) unity of pitch (in musical performance); complete accord; Ex. The choir sang in unison.	(16) venomous spider Nhện lớn
(9) pious; deeply religious; sincere; earnest; Ex. my devout hope	(10) basic; primary; essential c bn; c sở	(11) slovenly; careless; sloppy; untidy; shabby; Ex. slipshod work ẩu; không cẩn thận	(12) listing of information in tabular or book form; compiling Biên soạn, sưu tập
(5) uninterrupted; unceasing Liên miên, không ngừng	(6) marked by kindness or consideration; kind and compassionate; humanitarian Nhân đạo; nhân văn	(7) gigantic; N. titan To lớn, phi thường	(8) talkative boaster; braggart Huênh hoang, khoác lác
(1) doctor who treats mental diseases bác sĩ tâm thần	(2) not able to be corrected or repaired; impossible to repair ko thể đền bù, ko thể sửa	(3) opinionated; holding stubbornly to one's opinion; arbitrary; doctrinal giáo điều, máy móc	(4) (v) to contaminate; to make impure; Adj. Adulterant; n. adulteration

(17) DIABOLICAL /,daɪə'boʊlɪk/	(18) JUBILATION /,dʒu:bi'leɪʃn/	(19) DECELERATE /di:'seləreɪt/	(20) UNCTION /'ʌŋkʃn/
(21) LAMPOON /læm'pu:n/	(22) CORROBORATE /kə'rɒbəreɪt/	(23) SCUTTLE /'skʌtl/	(24) MONARCHY /'mɒnəki/
(25) DISPUTATIOUS /,dispju:'teɪʃəs/	(26) SOPHISTICATED /sə'fɪstikeɪtɪd/	(27) TENURE /'tenjʊə/	(28) SEPULCHER
(29) PREDECESSOR /'pri:disesə/	(30) VILIFY /'vɪlɪfai/	(31) ALLUSION /ə'lu:ʒn/	(32) FORSWEAR /fɔ: 'sweə/

(29) former occupant of a post Người tiền nhiệm	(30) slander; speak evil of; N. vilification gièm pha, nói xấu	(31) (n) an indirect reference(often to a library work) ; a hint Bóng gió, ám chỉ	(32) renounce under oath; abandon; make a solemn promise to give up; CF. abjure
(25) argumentative; fond of argument Hay lý sự; thích tranh luận	(26) worldly wise and urbane; refined; complex; N. sophistication; V. sophisticate	(27) holding of an office or real estate; time during which such an office is held	(28) tomb; V: place in a sepulcher; ADJ. sepulchral mộ; chôn cất
(21) ridicule; N: written attack ridiculing or satirizing a person, group, or institution	(22) confirm; support; strengthen chứng thực	(23) sink (a ship) by cutting holes in the hull; scrap; discard; N: small hatch in a ship's deck or hull	(24) government under a single ruler Nền quân chủ
(17) diabolic; devilish; fiendish Ma quỷ, man rợ	(18) rejoicing; great joy vui mừng, vui sướng	(19) slow down đi chậm lại; giảm tốc độ	(20) the act of anointing with oil; Ex. extreme unction bôi, xoa, quết

(33) SYNTHESIS /'sinθisis/	(34) CUPIDITY /kju:ˈpiditi/	(35) COMELY /'kʌmli/	(36) NEFARIOUS /niˈfeəriəs/
(37) GESTURE(N.)	(38) TOPOGRAPHY /təˈpɒgrəfi/	(39) UNIFORMITY /ˌju:niˈfɔ:miti/	(40) OBTUSE /əbˈtju:s/
(41) QUIXOTIC /kwɪkˈsɒtɪk/	(42) AVER /əˈvə:/	(43) SURVEILLANCE /səˈveiləns/	(44) QUERY /ˈkwɪəri/
(45) SOAR	(46) RESOLVE /riˈzɒlv/	(47) UNRULY / nˈru:li/	(48) PRETERNATURAL /ˌpri:təˈnætʃrəl/

(45) The act of flying Bay vút lên	(46) determination; resolution; firmness of purpose Quyết tâm; kiên quyết	(47) disobedient; lawless; difficult to control Ngang bướng; bất kham	(48) beyond what is normal in nature; supernatural; Ex. preternatural strength/forces
(41) idealistic but impractical; CF. Don Quixote hào hiệp viển vông	(42) state confidently; declare as true Xác nhận, chứng minh	(43) close observation of a person (esp. one under suspicion); watching; guarding Giám sát	(44) inquiry; question; V. Truy vấn
(37) A movement or action of the hands or face, expressive of some idea or emotion.	(38) physical features of a region (such as the shape and height); CF. topo-: place	(39) sameness; monotony; ADJ. uniform: the same all over	(40) blunt; not sharp; stupid; slow in understanding cùn, nhụt; chậm hiểu
(33) combining parts or separate things into a whole; the whole so formed; PL. syntheses; V. synthesize	(34) greed (for wealth); CF. cupid; CF. Cupid Máu tham, tham lam	(35) attractive; agreeable; having a pleasing appearance đẹp, duyên dáng, dễ thương	(36) very wicked hung ác; bất chính

(49) ONSLAUGHT /'ɒnslɔ:t/	(50) EFFICACY /,efi'keiʃəsnis/	(51) SOLSTICE /'sɒlstis/	(52) FOIL /fɔil/
(53) TREATISE /'tri:tiz/	(54) ABORTIVE /ə'bɔ:tiv/	(55) ENJOIN /in'dʒɔin/	(56) SUPPOSITION /,sʌpə'ziʃn/
(57) UNOBTRUSIVE	(58) PERPLEX /pə'pleks/	(59) DIFFIDENCE /'difidəns/	(60) TANTAMOUNT /'tæntəmaunt/
(61) ILLUSION /i'lu:ʒn/	(62) BRACKISH /'brækiʃ/	(63) SANGUINARY /'sæŋɡwinəri/	(64) JUGGERNAUT /'dʒʌɡənɔ:t/

(61) misleading vision or visual image; false idea or belief; CF. delusion o tưởng; o giác	(62) somewhat saline Vị mặn mặn	(63) bloody; with much bloodshed Khát máu, đẫm máu	(64) irresistible crushing force; overwhelming advancing force that crushes everything in its path
(57) inconspicuous; not blatant khiêm tốn, kín đáo	(58) frustrate; baffle Làm bối rối; cn trở	(59) shyness; lack of self-confidence; timidity; ADJ. diffident nhút nhát; thiếu tự tin	(60) equivalent in effect or value; Ex. This invasion is tantamount to a declaration of war; CF. amount
(53) article treating a subject systematically and thoroughly Luận văn, giáo trình	(54) unsuccessful; fruitless Không thành công, vô ích	(55) command; order; forbid Ra lệnh, chỉ thị; cấm	(56) assumption; hypothesis; surmise; V. suppose Gi thuyết
(49) vicious assault; fierce attack; Ex. unexpected onslaught of the enemy	(50) power to produce desired effect; ADJ. efficacious: effectual có hiệu quả, hiệu lực	(51) point or time at which the sun is farthest from the equator điểm chí	(52) defeat; frustrate; prevent from being successful; thwart; CF. fail đánh bại, làm thất bại

(65) RETICENT /'retisənt/	(66) BOGUS /'bougəs/	(67) GAINSAY /gein'sei/	(68) REGIMEN /'redʒimen/
(69) ADDRESS /ə'dres/	(70) FROND /frɒnd/	(71) MACERATE /'mæsəreit/	(72) CIVIL /'sivl/
(73) ADEPT /'ædept/	(74) BESET /bi'set/	(75) PARANOIA /,pærə'ni:ə/	(76) REFUTE /ri'fju:t/
(77) WARBLE /'wɔ:bl/	(78) DISSENT	(79) EXPLICATE /'eksplikeit/	(80) AFFECTATION /,æfek'teiʃn/

(77) (of a bird) sing; babble; N. Tiếng u (do ruồi giòi), ruồi giòi	(78) Disagreement; opposition; protest Bất đồng quan điểm	(79) explain in detail; interpret; clarify; CF. explicable Phát triển (nguyên lý); gíng gii	(80) (n) unnatural or artificial behavior , usually intend to impress điệu bộ; giả vờ
(73) expert at; very skilled tài giỏi; tinh thông	(74) (v) to harass; to surround; Bao vây; choán, ngáng (đường đi)	(75) psychosis marked by delusions of grandeur or persecution; N: ADJ: paranoid, paranoiac	(76) disprove; prove to be false; N. refutation bắt bẻ
(69) (v) to speak to; Diễn thuyết	(70) fern leaf; palm or banana leaf lá cây dương xỉ; u hình lá	(71) soften by soaking in liquid; waste away; Ex. macerate powdered wood to make paper	(72) (adj) polite; civilized; courteous Văn minh
(65) inclined to silence; uncommunicative; reserved; Ex. He was reticent about the reasons; N. reticence	(66) counterfeit; not authentic; intentionally false; Ex. bogus interview Gi mạo, không thật	(67) deny chối cãi	(68) prescribed course of diet or exercise; prescribed diet and habits; Ex. daily regimen of a dancer

(81) EXTANT /eks'tænt/ 	(82) OVERWROUGHT /'ouvə'rɔ:t/ 	(83) RAGAMUFFIN /'rægə,mʌfin/ 	(84) AGENDA /ə'dʒendə/
(85) MULTIFORM /'mʌltifɔ:m/ 	(86) RELISH /'reliʃ/ 	(87) PROXIMITY /proximity/ 	(88) REMISS /ri'mis/
(89) CAPRICE /kə'pri:s/ 	(90) ACCESSORY /æk'sesəri/ 	(91) DESULTORY /'desəltəri/ 	(92) CONJUGAL /'kɒndʒɔint/
(93) PURITY(N) 	(94) SUSTENANCE /'sʌstinəns/ 	(95) SPECIOUS /'spi:ʃəs/ 	(96) CREVICE /'krevis/

(93) Integrity; something being whole or untouched Tinh khiết, nguyên chất	(94) sustaining; means of livelihood, support, food, nourishment; something that maintains life; food	(95) seemingly reasonable but incorrect; misleading (often intentionally)	(96) crack; fissure đường nứt; kẽ hở
(89) whim; sudden change of mind without any real cause Thất thường; đồng bóng	(90) additional object; useful but not essential thing đồ phụ tùng; tòng phạm	(91) aimless; haphazard; digressing at random rời rạc; linh tinh	(92) pertaining to marriage Vợ chồng
(85) having many forms Hình thức phong phú	(86) enjoy; savor; N: enjoyment; zest Có sức lôi cuốn, hấp dẫn; gia vị, hưng vị	(87) nearness; ADJ. proximate gần gũi	(88) negligent; careless about a duty cẩu thả; vô trách nhiệm; yếu đuối
(81) (of something written or painted) still in existence hiện có; hiện còn	(82) nervous or excited; extremely agitated; hysterical; wrought-up; CF. wrought: made or done	(83) dirty child in torn clothes; person wearing tattered clothes đứa bé nhếch nhác	(84) items of business at a meeting Lịch, chung trình nghị sự

(97) WHEEDLE /'wi:dl/	(98) WANDERLUST /'wɒndəlʌst/	(99) RENEGE /ri'ni:g/	(100) CANNY /'kæni/
(101) AUDACIOUS /ɔ:'deɪʃəs/	(102) IGNEOUS /'igniəs/	(103) ORDEAL /'ɔ:di:l/	(104) ASSIDUOUS /ə'sɪdjuəs/
(105) ALOOF /ə'lu:f/	(106) PANDEMONIUM /,pændi'mɒnjəm/	(107) QUANDARY /'kwɒndəri/	(108) ASTRAL /'æstrəl/
(109) SUBJUGATE /'sʌbdʒuɡeɪt/	(110) CONSOLIDATION /kən,sɒli'deɪʃn/	(111) DERIDE /di'raɪd/	(112) POSTERITY /pɒs'terɪti/

(109) conquer; bring under control Chinh phục, nô dịch hoá	(110) unification; process of becoming firmer or stronger; V. consolidate: merge; strengthen	(111) ridicule; treat with contempt; make fun of; OP. respect Nhạo báng	(112) descendants; future generations; Ex. go down to posterity; CF. posterior, anterior
(105) apart; not open in one's relationship with other people; reserved; ADV.	(106) wild tumult(commotion); wild noisy disorder; CF. Paradise Lost Huyền náo, lộn xộn	(107) dilemma; state of uncertainty; Ex. She is in a quandary about whether to go.	(108) relating to the stars Những vì sao; thuộc sao
(101) daring; bold; N. audacity C gan, táo bạo; tr táo	(102) produced by fire; of fire; volcanic; (of rocks) formed from lava; Ex. igneous meteorite	(103) severe trial or affliction; difficult experience; trial(test of patience or endurance); affliction	(104) diligent Siêng năng
(97) deceive, persuade, or obtain by flattery; cajole; coax; Ex. wheedle a promise out of her	(98) strong longing to travel Tính thích du lịch	(99) break a promise; deny; go back on; Ex. renege on the contract/paying off the debt	(100) shrewd in money matters; thrifty thận trọng (tiền bạc); khôn ngoan, từng tri

(113) ANTECEDENT /,ænti'si:dənt/	(114) EXTEMPORANEOUS /eks,tempə'reinjəs/	(115) GALL /gɔ:l/	(116) ALLEGIANCE /ə'li:ddʒəns/
(117) ABASE /ə'beis/	(118) BASTION /'bæstɪən/	(119) WHINNY /'wini/	(120) INSCRUTABLE /in'skru:təbl/
(121) SOLACE /'sɒləs/	(122) ENORMITY	(123) BANAL /bə'nɑ:l/	(124) AFFRONT /ə'frʌnt/
(125) EPAULET(EPAULETTE)	(126) EMBRYONIC /,embri'ɒnik/	(127) STRUT /strʌt/	(128) COMPENDIUM /kəm'pendiəm/

(125) ornament worn on the shoulder (of a uniform, etc.) ngũ vai người lính	(126) undeveloped; rudimentary; N. embryo: organism in the early stage of development	(127) pompous walk; supporting bar;;V: walk in a self-important manner	(128) brief, comprehensive summary; ADJ. compendious tóm tắt
(121) comfort in sorrow or trouble; consolation; V: comfort or console in time of sorrow or trouble	(122) hugeness (in a bad sense); excessive wickedness; Ex. enormity of the crime; ADJ. enormous	(123) hackneyed; commonplace; trite; lacking originality; clichéd Vô vị; tầm thường	(124) insult; offense; intentional act of disrespect; V: insult or hurt the feelings of intentionally
(117) lower; degrade; humiliate; make humble; make (oneself) lose self-respect Làm mất thể diện	(118) stronghold; something seen as a source of protection; Ex. the last bastion of male chauvinism	(119) neigh like a horse; CF. neigh: make the sound which horses make	(120) difficult to understand; impenetrable; not readily understood; mysterious
(113) (n) someone or something that went before; Adj. Antecedent Vật đứng trước, đến trước	(114) not planned; impromptu; extempore Tùy c ứng biến; tức thì	(115) bitterness of feeling; nerve; effrontery; 'óÁú(bile); CF. gall bladder	(116) loyalty Lòng trung thành

(129) DELUGE /ˈdeljuːdʒ/	(130) ENCOMIASTIC /en,koumiˈæstik/	(131) MIGRANT /ˈmaigrənt/	(132) GLIB /glib/
(133) SLUGGISH /ˈslʌɡɪʃ/	(134) SORDID /ˈsɔːdɪd/	(135) DEMEANOR	(136) RAPPORT /ræˈpɔː/
(137) AFFLUENT /æfluənt/	(138) FOLIAGE /ˈfouliɪdʒ/	(139) PHILATELIST /fiˈlætəlɪst/	(140) DIVERSION /daɪˈvəːʃn/
(141) PROFLIGATE /ˈprɒflɪɡeɪt/	(142) SCUFFLE /ˈskʌfl/	(143) INFRACTION /ɪnˈfrækʃn/	(144) IMPLICIT /ɪmˈplɪsɪt/

(141) wasteful (of money); dissipated; wildly immoral; dissolute; N: profligate person; N. profligacy	(142) struggle confusedly; move off in a confused hurry; N. CF. scuffling twins ? ẩu đả; tranh giành	(143) violation (of a rule or regulation); breach Vi phạm luật	(144) understood but not stated; implied; unquestioning and complete; Ex. implicit trust
(137) (adj) rich; prosperous Giàu có	(138) masses of leaves; CF. defoliate Tán lá	(139) stamp-collector; N. philately: stamp collecting Người sưu tầm tem	(140) act of turning aside; pastime; V. divert: turn aside from a course; distract; amuse
(133) lazy; slow; inactive; lethargic; CF. slug: nail with no shell Chậm chạp; lờ đờ	(134) filthy; foul; base; vile; Ex. sordid bed/story bẩn thỉu; hèn hạ ti tiện	(135) behavior; bearing cử chỉ, cách cư xử	(136) close relationship; emotional closeness; harmony quan hệ hoà hợp, tốt
(129) flood; rush; V. Tràn ngập; đại hồng thủy	(130) praising; eulogistic; N. encomium: very high praise; eulogy Tán tụng, xu nịnh	(131) changing its habitat; wandering; Ex. migrant birds/workers; N: one that migrates Di cư	(132) fluent (with insincerity or superficiality); facile; slick liến thoắng

(145) LEVITY /'leviti/	(146) BREADTH /bredθ/	(147) INDOLENT /'indələnt/	(148) PULCHRITUDE /'pʌlkritju:d/
(149) PARODY /'pærədi/	(150) PIOUS /'paɪəs/	(151) TITTER /'titə/	(152) SLAG /slæg/
(153) VENDETTA /ven'detə/	(154) GENERATE /'dʒenəreɪt/	(155) PLUSH	(156) ABYSMAL /ə'bɪzməl/
(157) BULWARK /'bulwək/	(158) BENEFICIARY /,benɪ'fɪʃəri/	(159) KNEAD /ni:d/	(160) SACRILEGIOUS /,sækri'lɪdʒəs/

(157) strong wall built for defense; earthwork or other strong defense; person who defends	(158) person entitled to benefits or proceeds of an insurance policy or will Người hưởng hoa lợi	(159) mix; work dough; mix and work into a uniform mass (with the hands); Ex. knead dough	(160) desecrating; profane; N. sacrilege: desecration, misuse, or theft of something sacred
(153) blood feud (esp. between two families); CF. Nina Williams Mối thù truyền kiếp, nợ máu	(154) cause; produce; create	(155) Deluxe; grand; luxurious Xa hoa, sang trọng	(156) (adj) extremely hopeless or wretched; bottomless Không đáy, hết hy vọng
(149) humorous imitation; spoof; takeoff; travesty; V. nhại, bắt chước	(150) devout; religious; N. piety Ngoan đạo; đạo đức gì	(151) nervous giggle; nervous laugh; V. Cười khúc khích	(152) glassy residue from smelting metal; dross; waste matter xỉ; dĩ thoã
(145) lack of seriousness or steadiness; frivolity; lightness of manner khinh suất; coi nhẹ	(146) width; extent Bề ngang	(147) lazy lười biếng	(148) beauty; comeliness; ADJ. pulchritudinous Vẻ đẹp

(161) VISCOUS /'visɪd/	(162) SURPASS /sə:'pɑ:s/	(163) PERORATION	(164) INDETERMINATE /,ɪndɪ'tə:mɪnɪt/
(165) STOKE /stouk/	(166) EXCHEQUER /ɪks'tʃekə/	(167) DEFRAY	(168) WHEELCHAIR(N)
(169) ZEPHYR /'zefə/	(170) CUBICLE /'kju:bɪkl/	(171) LIBRETTO /ɪ'bretou/	(172) PRESUMPTUOUS /pri'zʌmptjuəs/
(173) IMPECUNIOUS /,ɪmpɪ'kju:njəs/	(174) EULOGY /'ju:ləddʒi/	(175) CONCLAVE /'kɒŋkleɪv/	(176) TOUCHSTONE /'tʌtʃstoun/

(173) without money túng thiếu	(174) expression of praise, often on the occasion of someone's death; V. eulogize ca tụng	(175) private secret meeting Buổi họp kín	(176) stone used to test the fineness of gold alloys; criterion; standard đá thử hợp kim;
(169) gentle breeze; west wind gió hiu hiu; gió tây	(170) small chamber used for sleeping or work phòng ngủ nhỏ	(171) text of an opera or oratorio; CF. book lời nhạc kịch	(172) going beyond what is right; excessively forward; arrogant; taking liberties
(165) stir up a fire or furnace; feed plentifully đốt lò	(166) treasury; Ex. Chancellor of the exchequer Kho bạc; bộ tài chính	(167) provide for the payment of; undertake the payment of; pay Thanh toán,đãi thọ	(168) A chair with wheels that is used by people who have difficult walking Xe lăn
(161) (of a liquid) thick and sticky; gluey; viscid; CF. consistency Sền sệt, lầy nhầy	(162) exceed vượt hn; trội hn	(163) conclusion of an oration; perorating; V. perorate: conclude a speech; speak at great length	(164) uncertain; not clearly fixed; indefinite không xác định được

(177) STILTED /'stiltid/ 	(178) COMPLICITY /'kəm'plisiti/ 	(179) CASCADE /kæs'keid/ 	(180) ECCLESIASTIC /i,kli:zi'ætik/
(181) MAUSOLEUM /,mɔ:sə'liəm/ 	(182) DUMBFOUND(DUMFO UND) 	(183) PRESENTIMENT /pri'sentimənt/ 	(184) SEASONED /'si:znd/
(185) VENAL /'vi:nl/ 	(186) CLOUDBURST 	(187) ARTLESS /'ɑ:tlis/ 	(188) ACERBIC
(189) RETRIEVE /ri'tri:v/ 	(190) NIB /nib/ 	(191) VERBOSE /və:'bous/ 	(192) LOG /lɔg/

(189) recover; put right; find and bring in; regain; Ex. retrieve the situation	(190) beak(bill); pen point đầu ngòi bút	(191) wordy; N. verbosity dài dòng; lảm lời	(192) record of a voyage or flight; record of day-to- day activities; section of a trunk; V. nhật ký
(185) capable of being bribed; corrupt; CF. vernal Dễ mua chuộc, hồi lộ	(186) A sudden, brief rainstorm	(187) without guile; open and honest chân thành, chất phác	(188) (adj) sour; severe Chua chát; gay gắt
(181) monumental tomb; large stately tomb; CF. Mausolos Lăng mộ, lăng tẩm	(182) astonish (making dumb); ADJ. dumbfounded, dumfounded, dumbstruck	(183) premonition; foreboding; feeling something will happen; anticipatory fear linh cm; điềm báo	(184) experienced Dày dạn, dễ sử dụng
(177) bombastic; stiffly pompous; Ex. stilted rhetoric; CF. stiff: formal	(178) participation; involvement (in a questionable act or a crime) Tội đồng lõa	(179) small waterfall Thác nước	(180) ecclesiastical; pertaining to the church; N: minister; priest; cleric; clergyman

(193) OPULENCE /'ɒpjuləns/	(194) WASHY /'wɒʃi/	(195) FLEETING /fleeting/	(196) BERSERK
(197) CRYPTIC /'kriptik/	(198) LODE /loud/	(199) HATCH /hætʃ/	(200) POLARIZE /'pouləraiz/
(201) MONUMENTAL /,mɒnju'mentl/	(202) VANTAGE /'vɑːntɪdʒ/	(203) JEOPARDIZE /'dʒepədaiz/	(204) CLAPPER /'klæpə/
(205) ESPOUSE /is'pauz/	(206) OBSTINATE /'ɒbstɪnɪt/	(207) FORSAKE /fə'seɪk/	(208) APARTHEID

(205) adopt; support (an idea or aim); marry; N. espousal tán thành; lấy làm vợ	(206) stubborn; hard to control or treat; Ex. obstinate cough; N. obstinacy bướng bỉnh; ngoan cố	(207) desert; abandon; renounce Bỏ rí, từ bỏ	(208) Phân biệt chủng tộc
(201) massive; impressively large; built as a monument Vĩ đại, đồ sộ; công trình kỷ niệm	(202) position giving an advantage (such as a strategic point); CF. vantagepoint Lợi thế, ưu thế	(203) endanger; imperil; put at risk; N. jeopardy: danger Liều, gây nguy hiểm	(204) striker (tongue) of a bell Qu lắc (chuông); đùa cợt
(197) mysterious; hidden; secret Khó hiểu, bí ẩn	(198) metal-bearing vein(long deposit of an ore) Mãng nước, lạch nước	(199) deck opening; lid covering a deck opening; V: emerge from an egg; produce (young) from an egg	(200) split into opposite extremes or camps Phân cực;
(193) extreme wealth; luxuriousness; abundance; ADJ. opulent: possessing great wealth; abundant	(194) facade	(195) short-lived; Ephemeral Thoáng qua, phù du	(196) mad with violent anger; frenzied; madly excited Nổi quạu, cáu tiết

(209) PREHENSILE /pri'hensail/	(210) ENSCONCE /in'skɔns/	(211) ACTUARIAL	(212) INSIGHTFUL /'insaitful/
(213) DEVOTEE /,devou'ti:/	(214) ABRIDGE /ə'bridʒ/	(215) PERCEPTIVE /pə'septiv/	(216) GOURMET /'guəmei/
(217) STREAM	(218) CATHARTIC /kə'tɑ:tik/	(219) PETTY /'peti/	(220) CENTRIPETAL /sen'tripitl/
(221) REPAST /ri'pɑ:st/	(222) FACET /'fæsit/	(223) VENDOR /'vendɔ:/	(224) REPEL /ri'pel/

(221) meal; feast; banquet Bữa ăn	(222) small plane surface (of a gem(precious stone)); a side Khía cạnh; cạnh	(223) seller Người bán đạo	(224) drive away; disgust; Ex. repel the attack/moisture; Ex. repelled by the dirty room; CF. repulsion
(217) Discharge but longer and more flowing Dòng, luồng	(218) purgative; medicine that causes the bowels to empty; ADJ. Tẩy nhẹ; thuốc tẩy	(219) trivial; unimportant; very small; small-minded; petty-minded nhỏ mọn; lặt vặt	(220) tending toward the center Hướng tâm
(213) enthusiastic follower; enthusiast; Ex. devotee of Bach Nười mộ đạo, sùng đạo	(214) (v) to shorten; to condense Rút ngắn; hạn chế	(215) insightful; showing a good ability at perceiving and understanding; aware; wise; of perception	(216) connoisseur of food and drink; epicure sành ăn, sành rước
(209) capable of grasping or holding (esp. by wrapping around); Ex. prehensile tails	(210) settle comfortably; place comfortably (in a secure place) Gọn lỏn, thu lủ	(211) calculating; pertaining to insurance statistics chuyên viên thống kê	(212) discerning; perceptive sâu sắc; sáng suốt

(225) LANGUID /'læŋɡwɪd/	(226) DISTRAIT /dis'trei/	(227) EXTENUATE /eks'tenjueɪt/	(228) BLATANT /'bləɪtənt/
(229) RATIOCINATION /,rætiɔ'si'neiʃn/	(230) IMMURE /i'mjuə/	(231) BOLSTER /'bəʊlstə/	(232) GNOME /'noumi:/
(233) PATHOLOGICAL /,pæθə'lɒdʒɪk/	(234) SEEMLY /'si:mli/	(235) IMplode /ɪm'pləʊd/	(236) DIVULGE /daɪ'vʌldʒ/
(237) ARBITRATE /'ɑ:bitreɪt/	(238) ADDICTION /ə'dɪkʃn/	(239) TERMINATION /,tə:mi'neiʃn/	(240) EQUANIMITY /'i:kwə'nɪmɪti/

(237) act as judge (at the request of both sides) Phân xử	(238) compulsive habitual need Nghiện, đam mê	(239) end; V. terminate Kết thúc	(240) calmness of temperament; composure bình thản; trầm tĩnh
(233) pertaining to disease; N. pathology: study of disease bệnh lý	(234) (of behavior) proper; appropriate tề chỉnh, lịch sự	(235) burst inward; CF. vacuum tube Nổ tung vào trong	(236) reveal để lộ, tiết lộ
(229) reasoning; act of drawing conclusions from premises; V. ratiocinate: reason logically	(230) imprison; shut up in confinement; CF. wall Cầm tù, giam hãm	(231) support; reinforce ủng hộ, bênh vực; gối ôm, tẩm lót	(232) dwarf; underground spirit who guards treasure hoards Thần lùn giữ cửa; nhà tài phiệt
(225) lacking energy or vitality; weary; sluggish; listless uể oải, lờ đờ	(226) absentminded; distracted đãng trí	(227) weaken; mitigate; lessen the seriousness of (bad behavior) giảm nhẹ; làm suy yếu	(228) extremely (offensively) obvious; loudly offensive; Ex. blatant lie; N. blatancy

(241) GREGARIOUS /gre'geəriəs/	(242) DISINCLINATION /,disinkli'neiʃn/	(243) SAGACIOUS /sə'geiʃəs/	(244) RECAPITULATE /,ri:kə'titjuleit/
(245) IRIDESCENT /,iri'desnt/	(246) LECTERN /'lektə:n/	(247) SCABBARD /'skæbəd/	(248) HALLOWED
(249) BROWBEAT /'braubi:t/	(250) STODGY /'stɒdʒi/	(251) SUBLIMINAL /sʌb'liminl/	(252) CURSORY /'kə:səri/
(253) EXTORT /iks'tɔ:t/	(254) PREDILECTION /,pri:di'lekʃn/	(255) LIGNEOUS /'ligniəs/	(256) DAWDLE /'dɔ:dl/

(253) wring from; get money by threats, etc.; obtain by force or threats; CF. extortionate: exorbitant	(254) preference; partiality ưa chuộng	(255) like wood Chát gỗ, bằng gỗ	(256) loiter; hang around; waste time doing nothing Lêu lổng; lãng phí thời gian
(249) bully; intimidate Hăm dọa	(250) dull; stuffy; boringly conservative; Ex. stodgy book	(251) below the threshold of conscious perception; Ex. subliminal advertisement tiềm thức	(252) casual; hastily done with little attention to detail lướt qua
(245) exhibiting rainbowlike colors; Ex. iridescent oil slick; N. iridescence Lóng lánh ngũ sắc	(246) reading desk or stand for a public speaker bục giảng kinh	(247) case for a sword blade; sheath tra (kiếm) vào vỏ; vỏ, bao	(248) blessed; consecrated; Ex. hallowed ground; V. hallow: set apart as holy
(241) sociable; (of an animal) tending to form a group bày đây; tụ hợp	(242) unwillingness Miễn cưỡng, bất đắc dĩ	(243) wise; perceptive; shrewd; having insight; N. sagacity Minh mẫn; sắc sảo	(244) summarize tóm tắt

(257) ACCEDE /æk'si:d/	(258) LETHARGIC /le'θɑ:dʒik/	(259) FUSION /'fju:ʒn/	(260) AMOROUS /'æməərəs/
(261) MISAPPREHENSION /'mis,æpri'henʃn/	(262) PARAMOUNT /'pærəmaunt/	(263) HUE	(264) GRATUITOUS /grə'tju:itəs/
(265) BILK /bilk/	(266) CAVALCADE /,kævə'keid/	(267) LIMBO /'limbou/	(268) PERUSE /pə'ru:z/
(269) ADHERENT	(270) DISCRETE /dis'kri:t/	(271) EVAESDROP(V)	(272) BUOYANT /'bɔiənt/

(269) (n) follower; supporter; believer; Người trung thành; người ủng hộ	(270) separate; unconnected rời rạc; trừ tượng	(271) To listen to someone else surreptitiously	(272) able to float; cheerful and optimistic; N. buoyancy; Ex. buoyancy of wood/water/American market
(265) swindle; cheat quẹt nợ; lừa đo	(266) procession of riders or horse-drawn carriages; parade; CF. cavalry đoàn người cưỡi ngựa	(267) region near heaven or hell where certain souls are kept; prison (slang); Ex. Purgatory and Limbo	(268) read through with care; N. perusal Xem xét kỹ
(261) error; misunderstanding; V. misapprehend Hiểu sai, hiểu lầm	(262) foremost in importance; supreme; CF. para-: beyond; above; Ex. paranormal Tối cao	(263) color; aspect; Ex. opinions of every hue Màu sắc	(264) given freely; unwarranted; uncalled for; done without good reason; Ex. gratuitous comment
(257) agree đồng ý, thừa nhận	(258) drowsy; dull; N. lethargy: state of sluggishness and inactivity ngủ lịm	(259) union; coalition; V. fuse	(260) moved by sexual love; loving; of sexual love; Ex. amorous advances đa tình, say đắm

(273) DECAPITATE /di,kæpiteit/	(274) WAYLAY /wei'lei/	(275) PREDETERMINE /'pri:di'tə:min/	(276) PISCATORIAL /,piskə'touiəl/
(277) GLUTINOUS /'glu:tinəs/	(278) BANE /bein/	(279) BEGET /bi'get/	(280) EXPROPRIATE /eks'proupreit/
(281) DECIMATE /'desimeit/	(282) DISLODGE /dis'lɒddʒ/	(283) AFFLICTION /ə'flikʃn/	(284) EXPLICIT /iks'plisit/
(285) BOORISH /'buəriʃ/	(286) UNREQUITED / nri'kwaitid/	(287) AWRY /ə'rai/	(288) FEASIBLE /'fi:zəbl/

(285) rude; insensitive Cực mịch, quê mùa	(286) not requited; not reciprocated; Ex. unrequited love Không được đền đáp	(287) distorted; crooked; bent; Ex. Our plans have gone awry. Xiên,méo, lệch; không tốt	(288) practical; able to be carried out; practicable kh thi
(281) kill (usually one out of ten or every tenth man); destroy or kill a large part of	(282) remove (forcibly); force out of a position; Ex. dislodge the food caught in his throat; CF. lodge	(283) state of distress; trial; cause of distress or suffering; V. afflict: inflict grievous suffering on	(284) totally clear; definite; outspoken Rõ ràng, dứt khoát
(277) sticky; viscous; gluey Dính như keo; gạo nếp	(278) (n) poison; cause of harm; Adj. Baneful Tai ung; nguyên nhân suy sụp; thuốc độc	(279) (v) to give birth to; to create; to lead to; to cause; Sinh ra, gây ra	(280) take possession of (often for public use and without payment) Chiếm đoạt;
(273) behead Xử trm; chặt đầu	(274) ambush; lie in wait for and attack Mai phục	(275) determine in advance; predestine; settle or decide beforehand; influence markedly	(276) pertaining to fishing; CF. Pisces Thuộc nghề đánh cá

(289) TRINKET /'trɪŋkɪt/	(290) CAJOLE /kə'dʒəʊl/	(291) BOYCOTT	(292) GENTILITY /dʒen'tɪlɪti/
(293) DOMINEER /,dɒmi'niə/	(294) MINATORY /mi'neiʃəs/	(295) CONSERVATORY(CON SERVATOIRE)	(296) VULNERABLE /'vʌlnərəbl/
(297) RECRIMINATION /ri,krimi'neiʃn/	(298) POLYGLOT /'pɒlɪɡlət/	(299) APOTHEOSIS /ə,pɒθi'əʊsiːz/	(300) SCHISM /'sɪzm/
(301) CATHARSIS /kə'θɑːsɪs/	(302) SPORADIC /spə'rædɪk/	(303) ORDINATION /,ɔːdi'neiʃn/	(304) CANDOR /'kændə/

(301) (n) purification that brings emotional relief or renewal ;Adj. Cathartic	(302) occurring irregularly; intermittent rời rạc, lác đác	(303) ceremony conferring holy orders; ceremony of ordaining a priest	(304) (n) truthfulness; sincere honesty ;n. candid Tính thật thà;
(297) countercharges; V. recriminate Tố cáo lẫn nhau	(298) speaking several languages; multilingual; Ex. polyglot person/society; N. nhiều thứ tiếng	(299) (n) elevation to divine status; the perfect example of something.	(300) division into factions (esp. within a religious body); split Ly gián; phân ly
(293) rule over tyrannically độc đoán; áp bức, đàn áp	(294) menacing; threatening Hăm dọa, đe dọa	(295) school of the fine arts (especially music or drama); glass-enclosed area; CF. conservancy	(296) susceptible to wounds or attack; N. vulnerability Có thể bị tổn thương
(289) knickknack; bauble; cheap jewelry đồ rẻ tiền	(290) (v) to persuade someone to do something he or she doesn't want to do Phỉnh phờ.	(291) A form of protest in which individuals avoid or refuse to buy certain products and services	(292) those of gentle birth; high social class; refinement; quality of being genteel

(305) NOXIOUS /ˈnɒkʃəs/	(306) REPLICA /ˈreplikə/	(307) CORRUGATED	(308) ARTFUL /ˈɑːtful/
(309) EXOTIC /egˈzɒtɪk/	(310) SQUANDER /ˈskwɒndə/	(311) AMBIENCE	(312) RECONDITE /riˈkɒndait/
(313) DISSIPATE /ˈdisipeɪt/	(314) MALADROIT /ˈmæləˈdrɔɪt/	(315) DAUNT /dɔːnt/	(316) OBLIVION /əˈblɪvɪən/
(317) PRIMP /prɪmp/	(318) PELL-MELL /ˈpelˈmel/	(319) ODIIOUS /ˈɒdjəs/	(320) PROSCRIBE

(317) groom oneself with care; adorn oneself đẹp, trang nhã	(318) in confusion; disorderly; Ex. dash pell-mell hỗn độn; ngổn ngang	(319) arousing strong dislike; hateful(causing hatred); vile Ghê tởm; đáng ghét	(320) prohibit; ostracize; banish; outlaw Trục xuất; đặt ngoài vòng pháp luật
(313) squander; waste foolishly; scatter xua tan, tiêu tan; phung phí; chi bởi phóng đãng	(314) clumsy; not skillful; awkward; bungling Vụng về	(315) intimidate; frighten; discourage; dishearten đe dọa	(316) obscurity; condition of being completely forgotten; forgetfulness Lãng quên
(309) not native; from another part of the world; strange; intriguingly unusual; Ex. exotic flower/dress	(310) waste; spend foolishly hoang phí	(311) (n) atmosphere; mood; feeling; (adj) ambient: surrounding, circulating.	(312) abstruse; not easily understood; profound; secret Bí hiểm; trừu tượng
(305) harmful; CF. obnoxious độc hại	(306) copy	(307) wrinkled; ridged gập nếp; nhăn	(308) (adj) crafty; wily; sly Xảo quyết, tinh ranh

(321) EFFIGY /'efɪdʒi/	(322) CARRION /'kæriən/	(323) ADAMANT /'ædəmənt/	(324) SUBSERVIENT /səb'sə:vjənt/
(325) BENISON /'benɪzn/	(326) DON /dɒn/	(327) STATIC /'stætɪks/	(328) MORTICIAN /mɔ:'tiʃn/
(329) SCENARIO /si'nɑ:riou/	(330) DILUTE /dai'lju:t/	(331) GENTEEL /dʒen'ti:l/	(332) PROFOUND /prəfaʊnd/
(333) INDEFATIGABLE /,ɪndɪ'fætɪgəbl/	(334) LACERATION /,læsə'reɪʃn/	(335) SHACKLE /'ʃækl/	(336) RAZE /reiz/

(333) tireless; untiring; showing no sign of getting tired ko biết mệt	(334) torn ragged wound; V. lacerate: tear (the skin as with broken glass); wound Vết rách; xé rách	(335) chain; fetter; confine with shackles; N. Cùm, còng, xích	(336) destroy completely; Ex. raze the city to the ground Phá trụi
(329) plot outline; screenplay(script for a movie); opera libretto; outline of possible future events	(330) make (a liquid) less concentrated; reduce in strength; Ex. dilute the influence of the president	(331) well-bred; elegant; striving to convey an appearance of refinement; Ex. genteel poverty	(332) deep; not superficial; complete; Ex. profound thinker/remark/silence/deafness; N. profundity
(325) blessing Bn n, ban phúc	(326) put on; OP. doff	(327) having no motion; unchanging; lacking development; N. stasis: stable state	(328) undertaker; CF. death Người làm dịch vụ tang lễ
(321) dummy; likeness of a person made of wood, paper, or stone; Ex. burn an effigy of the President	(322) rotting flesh of a dead body; CF. vulture xác chết thối; thối tha	(323) (adj) stubborn; completely inflexible Qu quyết, cứng quyết; không khuất phục;	(324) behaving like a slave; servile; obsequious; subordinate; N. subservience

(337) HARDY /'hɑ:di/	(338) INTIMIDATE /in'timideit/	(339) SANCTION /'sæŋkʃn/	(340) DEMOLITION /di'mɒliʃmənt/
(341) PALATE /'pælətl/	(342) QUERULOUS /'kweruləs/	(343) ENFRANCHISE /in'fræntʃaiz/	(344) VARIEGATED /'veəriɡeɪtɪd/
(345) APOLITICAL /,æpə'litikəl/	(346) PROSCENIUM /proscenium/	(347) COMPORT /kəm'pɔ:t/	(348) STRIDENT /'staidnt/
(349) FUTILE /'fju:tail/	(350) HETEROGENEOUS /,hetərouddʒi'njəs/	(351) UNILATERAL /'ju:ni'lætərəl/	(352) ARTISAN /,ɑ:ti'zæn/

(349) useless; hopeless; ineffectual không hiệu quả; phù phiếm	(350) dissimilar; mixed; not homogeneous; consisting of dissimilar elements or plants	(351) one-sided; involving or affecting only one side; Ex. unilateral declaration	(352) a manually skilled worker thợ thủ công
(345) having an aversion or lack of concern for political affairs Phi chính trị	(346) part of stage in front of curtain; front arch of a stage phía trước sân khấu	(347) bear one's self; behave; Ex. comport oneself; N. comportment xử sự	(348) loud and harsh; insistent; N. stridency The the, lanh lnh (giọng nói)
(341) roof of the mouth; sense of the taste cung điện; quán ăn trang trí lòe loẹt	(342) given to complaining; complaining; fretful; whining Càu nhàu	(343) admit to the rights of citizenship (especially the right to vote); CF. franchise	(344) (esp. of a flower or leaf) many-colored màu sắc sỡ; đa dạng hoá
(337) (of people or animals) sturdy; robust; (of plants) able to stand inclement(stormy) weather	(338) frighten; N. intimidation Doạ dẫm	(339) approve; ratify; N: permission; penalty intended to enforce compliance Thừa nhận, đồng ý	(340) destruction; V. demolish phá huỷ

(353) RECAST /'ri:'kɑ:st/	(354) SEQUESTER /si'kwestə/	(355) THERAPEUTIC /,θerə'pju:tik/	(356) ABSOLVE /əb'zɒlv/
(357) CIPHER /'saifə/	(358) MYOPIC /mai'ɒpik/	(359) BURLESQUE /bə:'lesk/	(360) CLIQUE /kli:k/
(361) SODDEN /'sɒdn/	(362) CONFOUND /kən'faund/	(363) VELOCITY /vi'lɒsiti/	(364) METICULOUS /mi'tikjuləs/
(365) ORIFICE /'ɔrifis/	(366) GRANDILOQUENT /græn'diləkwənt/	(367) INCLINED /in'klaɪnd/	(368) DEARTH /də:θ/

(365) mouthlike opening; small opening (esp. to a cavern or passage of the body); CF. mouth	(366) (of a person or speech) using high sounding or important-sounding language; pompous; bombastic	(367) tending or leaning toward; bent; V. incline: slant; dispose; be disposed; tend	(368) scarcity Khan hiếm, đói kém
(361) thoroughly soaked; dull or stupid as if from drink ướt đẫm, ướt sũng	(362) confuse; puzzle Làm bối rối, khó xử	(363) speed vận tốc; tốc độ	(364) excessively careful (with great attention to detail); painstaking; scrupulous cẩn thận
(357) nonentity; worthless person or thing; zero; secret code; V. zero; vô giá trị; mất mã	(358) nearsighted; lacking foresight; N. myopia Cận thị	(359) give an imitation that ridicules; imitate mockingly khôi hài, hài hước	(360) (n) an exclusive group bound together by some shared quality or interest. Bọn, phường, bè lũ
(353) reconstruct (a sentence, story, statue, etc.); fashion again đúc lại; phân vai lại	(354) isolate; segregate; seclude; retire from public life để riêng, cô lập; tịch thu	(355) curative; N. therapy Phép chữa bệnh	(356) (v) to forgive or free from blame; to free from sin; to free from an obligation

(369) JARGON /'dʒɑːgən/	(370) DISPARATE /'dispərit/	(371) CALCULATED RISK /'kælkjuleitid'risk/	(372) EXISTENTIAL /,egzɪs'tenʃəl/
(373) BEDIZEN /bi'daɪzn/	(374) DIATRIBE /'daɪətraɪb/	(375) DETRACTION /di'trækʃn/	(376) THEORETICAL /θiə'retɪk/
(377) ROTUNDA /rou'tʌndə/	(378) CHASTEN /'tʃeɪsn/	(379) FALTER /'fɔːltə/	(380) INCOMMODIOUS /,ɪnkə'mɒdjəs/
(381) AMEND /ə'mend/	(382) FERVOR /'fəːvə/	(383) EXIGUOUS /eg'zɪgjuəs/	(384) TESTY /'testɪ/

(381) correct; change ; generally for the better CI thiện, cỉ tạo	(382) glowing ardor; intensity of feeling; quality of being fervent or fervid; zeal; intense heat	(383) small in amount; minute eo hẹp; hẹp hòi	(384) irritable; impatient and bad-tempered; short- tempered; N. testiness
(377) circular building or hall covered with a dome nhà mái vòm	(378) discipline; punish in order to correct; CF. castigate Uốn nắn; gọt dũa	(379) hesitate; weaken in purpose or action; walk or move unsteadily through weakness; N.	(380) not spacious; inconvenient khó chịu; chật chội
(373) dress with vulgar finery Tô son đúm phân lòe loẹt	(374) bitter scolding or denunciation; invective; abuse chỉ trích kịch liệt	(375) slandering; aspersion; detracting; CF. detractor	(376) based on theory; not practical or applied; hypothetical Lý thuyết hoá
(369) language used by special group; technical terminology; gibberish; nonsensical or incoherent talk	(370) basically different; impossible to compare; unrelated khác nhau	(371) deliberately planned; likely suy tính; dự tính	(372) pertaining to existence; pertaining to the philosophy of existentialism Sự tồn tại

(385) STYMIE	(386) SACCHARINE /'sækərain/	(387) POMPOSITIVITY /'pɒm'pɒsiti/	(388) ABBREVIATE /ə'bri:viət/
(389) FUNCTIONARY /'fʌŋkʃnəri/	(390) ARTIFACTS	(391) ESPIONAGE	(392) DICHOTOMY /di'kɒtəmi/
(393) ARSENAL /'ɑ:sɪnəl/	(394) DINGY /'dɪndʒi/	(395) INCARCERATE /ɪn'kɑ:səreɪt/	(396) INARTICULATE /,ɪnɑ:'tɪkjʊlət/
(397) SHOUT	(398) ASTRONOMICAL /,æstrə'nɒmɪk/	(399) APOPLEXY /'æpəpleksi/	(400) VERDANT /'vɜ:dənt/

(397) To speak very loudly, to call out; yell Quát tháo, la hét	(398) enormously large or extensive vô cùng to lớn	(399) stroke; loss of consciousness caused by too much blood in the brain Chứng ngập máu	(400) green; covered with green plants or grass; lush in vegetation; Ex. verdant meadows
(393) storage place for military equipment Kho chứa vũ khí	(394) (of things and place) dirty and dull; Ex. dingy street/curtain Xỉn, xám xịt; d dáy	(395) imprison giam hãm	(396) speechless; producing indistinct speech; not articulate; not expressing oneself clearly
(389) official (who performs a particular function) Công chức; chức năng	(390) object made by human beings, either hand-made or mass-produced Vật do người làm	(391) spying H/đ gián điệp	(392) division into two opposite parts; split; branching into two parts (especially contradictory ones)
(385) thwart; present an obstacle; stump lúng túng	(386) cloying sweet; characteristic of sugar or saccharin Có t/c đường	(387) self-important behavior; acting like a stuffed shirt(pompous person); ADJ. pompous: self-important	(388) shorten Tóm tắt; rút gọn

(401) INVEIGH /in'vei/	(402) PACHYDERM /'pækidə:m/	(403) INCONSEQUENTIAL /in,kɒnsi'kwɛnfəl/	(404) DISSEMBLE /di'sembl/
(405) ACME /'ækmi/	(406) OVE(BEHOVE)	(407) HARRY /'hæri/	(408) CAPTION /'kæpfən/
(409) APPROPRIATE /ə'prɒpriit/	(410) SYBARITE /'sibərɪt/	(411) COGITATE /'kɒdʒɪteɪt/	(412) CHAMELEON /kə'mi:ljən/
(413) SPAWN /spɔ:n/	(414) (MINISCULE)	(415) AVARICE /'ævərɪs/	(416) INDUBITABLE /ɪn'dju:bitəbl/

(413) lay eggs (in large numbers); produce offspring (in large numbers); N: eggs of aquatic animals	(414) extremely small Nhỏ xíu; chữ viết thường	(415) greediness for wealth Tính tham lam	(416) unable to be doubted; which cannot be doubted; unquestionable Rõ ràng, không thể nghi ngờ
(409) (v)	(410) lover of luxury; person devoted to pleasure and luxury; CF. Sybaris: an ancient Greek city in Italy	(411) think over; ponder Ngẫm nghĩ; suy nghĩ cẩn thận	(412) lizard that changes color in different situations Không kiên định; tắc kè hoa
(405) peak; pinnacle; highest point Tột đỉnh, đỉnh cao nhất	(406) be suited to; be incumbent upon; be right and necessary; Ex. It behooves one to do.	(407) harass, annoy, torment (by repeated attacks); raid làm phiền; cướp bóc	(408) title; chapter heading; text under illustration
(401) denounce; utter censure or invective; Ex. inveigh against the evils of drink	(402) thick-skinned animal Loài da dày	(403) insignificant; unimportant không hợp lý; vụn vặt, tầm thường	(404) disguise; hide the real nature of; pretend dấu giếm; đạo đức giả

(417) AMPHITHEATER	(418) CONSUMMATE	(419) APHORISM /'æfərɪzm/	(420) CHECK /tʃek/
(421) ETHNIC /'eθnik/	(422) LATENT /'leɪtənt/	(423) NOMADIC /nou'mædɪk/	(424) INSURRECTION
(425) FELICITOUS /fɪ'lɪsɪtəs/	(426) ANALOGOUS /ə'næləgəs/	(427) TOADY /'təʊdi/	(428) FLOE /floʊ/
(429) TUTELARY /'tjuːtlə/	(430) CAPITULATE /kə'pɪtjuleɪt/	(431) CASTIGATE	(432) GRILL /grɪl/

(429) protective; pertaining to a guardianship; Ex. tutelary deities Giám hộ; bảo trợ	(430) (v) to surrender; to give up or give in đầu hàng (có điều kiện)	(431) chỉ trích	(432) question severely; cook on a grill; broil; N: cooking surface of parallel metal bars
(425) (of a word or remark) apt; suitably expressed; well chosen khéo léo; thích hợp	(426) comparable; similar tương tự; giống nhau	(427) servile flatterer; yes man; sycophant; V: be a toady to; fawn Bợ đỡ; xu nịnh	(428) flat mass of floating ice Tảng băng nổi
(421) relating to races Thuộc dân tộc	(422) present but not yet noticeable or active; dormant; hidden; N. latency; CF. potential	(423) wandering; N. nomad: tribe who migrates from place to place du cư	(424) rebellion; uprising Nổi dậy, khởi nghĩa
(417) oval building with tiers of seats; CF. arena ging đường; chuồng gà (sân khấu)	(418) complete; V. Tà giỏi tột bậc	(419) pithy maxim or saying; ADJ. aphoristic Cách ngôn	(420) stop motion; curb or restrain cn trở; kiểm soát

(433) MALEVOLENT /mə'levələnt/	(434) ABHOR /əb'hɔː/	(435) NETHER /'neðə/	(436) RUBRIC /'ruːbrɪk/
(437) AFFECTED /ə'fektɪd/	(438) SLOTH	(439) APEX /'eɪpeks/	(440) SPARSE /spɑːs/
(441) REVERENT /'revərənt/	(442) OSTENTATIOUS /,ɒsten'teɪʃəs/	(443) BUCOLIC /bjuː'kɒlɪk/	(444) GAZETTE /gə'zet/
(445) SUPPLE /'sʌpl/	(446) SPATIAL /'speɪʃəl/	(447) GROUSE /graʊs/	(448) HEW /hjuː/

(445) flexible; limber; pliant Mềm mỏng	(446) relating to space Thuộc không gian	(447) complain; fuss; grumble; grouch; N: plump chickenlike game bird cầu nhàu; gà gô trắng	(448) cut to pieces with ax or sword; chop; N. Chặt, đốn, đẽo
(441) respectful; worshipful; V. revere: regard with reverence; N. reverence: profound respect	(442) showy; trying to attract attention; pretentious; N. ostentation: showy display	(443) rustic; pastoral đồng quê	(444) official periodical publication; newspaper công báo; bổ nhiệm
(437) artificial; pretended có ý; gi tạo, ko tự nhiên	(438) slow moving tree- dwelling mammal; laziness; ADJ. slothful: lazy; indolent Lười biếng; uể oải	(439) tip; summit; climax; highest point đỉnh, chỏm, ngọn	(440) not thick; thinly scattered; scanty thưa thớt, rải rác
(433) wishing evil; exhibiting ill will; N. malevolence ác ý; ảnh hướng xấu	(434) (v) to hate very, very much; to detest Ghê tởm, ghét cay ghét đắng	(435) lower; Ex. nether garments/regions ở dưới	(436) title or heading (in red print); directions for religious ceremony; protocol

(449) GARNER /'gɑ:nə/	(450) PRODIGAL /prodɪgəl/	(451) RELENT /ri'lent/	(452) IDOLATRY /ai'dɒlətri/
(453) FERTILITY	(454) QUASH /kwɒʃ/	(455) ELEGY /'elɪdʒi/	(456) MANGY /'meɪndʒi/
(457) NADIR /'neɪdɪə/	(458) DELETE /di'li:t/	(459) INSOLVENT /ɪn'sɒlvənt/	(460) COZEN /'kʌzn/
(461) IRREPROACHABLE /,ɪri'prəʊtʃəbl/	(462) APLOMB /'æplɒŋ/	(463) DEBILITATE	(464) MISCHANCE /mɪs'tʃɑ:ns/

(461) beyond reproach; blameless; impeccable; Ex. irreproachable conduct	(462) poise; composure in difficult situations; assurance; self-confidence	(463) weaken (esp. through heat, hunger, illness); enfeeble làm suy yếu	(464) ill luck Rủi ro; bất hạnh
(457) lowest point; point on the celestial sphere diametrically opposite the zenith	(458) erase; strike out	(459) bankrupt; lacking money to pay; N. insolvency ko tr được nợ	(460) cheat; hoodwink; swindle Lừa đo
(453) fruitfulness; Phì nhiều, màu mỡ;	(454) crush; suppress; squash; subdue; annul; Ex. quash a rebellion/the decision of the low court	(455) poem or song expressing lamentation (for the dead); ADJ. elegiacal, elegiac khúc bi ai	(456) shabby; wretched; suffering from mange; of bad appearance ghẻ lở; bẩn thỉu
(449) gather; store up; amass kho thóc; vựa thóc	(450) wasteful; reckless with money; profuse; Ex. a mind prodigal of ideas; N. prodigality	(451) become less severe; give in(surrender); ADJ. relentless: unyielding; continuously severe	(452) worship of idols; excessive admiration or devotion; ADJ. idolatrous

(465) DOCILE /'dousail/	(466) ANVIL /'ænvil/	(467) CHICANERY /ʃi'kenəri/	(468) DISDAIN /dis'dein/
(469) DECORUM /di'dɔ:rəm/	(470) EMULATE /'emjuleit/	(471) BELLICOSE /'belikous/	(472) ADJURATION /,ædʒuə'reɪʃn/
(473) DISHEVELED	(474) BREACH /bri:tʃ/	(475) SCINTILLA /sin'tilə/	(476) IMMACULATE /i'mækjulit/
(477) REALM /relm/	(478) CONFESS(V)	(479) PIETY /'paiəti/	(480) 'CELLIST /'tʃelist/

(477) kingdom; field or sphere; Ex. not within the realms of possibility Vung quốc; địa hạt	(478) To admit or reveal something Thú tội, xưng tội	(479) devoutness; reverence for God; ADJ. pious mộ đạo; hiếu thảo; trung thành	(480)
(473) untidy (of hair or clothing); V. dishevel Rối bời; xoã tóc	(474) breaking of contract or duty; fissure or gap; opening; V. Lỗ thủng; mối bất hoà	(475) trace; minute amount; shred; least bit; Ex. There is not a scintilla of truth; CF. spark	(476) spotless; flawless; absolutely clean ko vết; tinh khiết
(469) propriety; orderliness and good taste in manners; appropriateness of behavior or conduct	(470) imitate; rival; try to equal or excel (through imitation) đua tranh; bắt chước	(471) warlike hiếu chiến	(472) solemn urging; V. adjure: entreat earnestly; enjoin solemnly Tuyên thệ; khẩn nài
(465) obedient; easily managed; submissive Ngoan ngoãn, dễ bo	(466) iron block used in hammering out metals Cái đe	(467) trickery; deception mánh khoé	(468) treat with scorn or contempt Khinh thường

(481) ALTRUISM /'æltruizm/	(482) SPHINX-LIKE	(483) FETTER /'fetə/	(484) IMPUDENCE /im'pru:dəns/
(485) EMOLLIENT /i'mɒliənt/	(486) AXIOM /'æksiəm/	(487) PERVERSION /pə've:ʃn/	(488) CONFIDANT /,kɒnfi'dənt/
(489) CENSORIOUS /sen'sɔ:riəsniːs/	(490) THRONG /θrɒŋ/	(491) PITFALL /'pitfɔ:l/	(492) EMBEZZLEMENT /im'bezlmənt/
(493) FACTION /'fækʃn/	(494) CONCORD /'kɒŋkɔ:d/	(495) PRATE /preit/	(496) AMICABLE /'æmikəbl/

(493) party; clique (within a large group); dissension Bè pháI, bè cánh	(494) harmony; accord Hoà thuận; hoà ước	(495) talk idly; speak foolishly; boast idly Chuyện tầm phào	(496) peaceful; politely friendly; not quarrelsome; Ex. amicable settlement Thân ái, thân tình
(489) severely critical Phê bình; chỉ trích	(490) crowd (of people or things); V. đám đông	(491) hidden danger; concealed trap Cạm bẫy	(492) taking for one's own use in violation of trust; stealing (of money placed in one's care)
(485) soothing or softening remedy (for the skin); ADJ. làm dịu; làm mềm	(486) self-evident truth requiring no proof Chân lý	(487) corruption; turning from right to wrong Xuyên tạc; làm hỏng	(488) trusted friend (to whom one tells one's secret); confidante bạn tâm tình
(481) (n) selflessness; generosity; devotion to the interests of others. ; Adj. Altruistic; m. altruist	(482) enigmatic; mysterious Bí ẩn; khó hiểu	(483) shackle; restrict the freedom of; N. chain or shackle for the foot of a prisoner; CF. foot	(484) impertinence; insolence Tráo

(497) TRIDENT /'traɪdənt/	(498) CASUALTY	(499) UBIQUITOUS /ju:'bɪkwɪtəs/	(500) WELTER /'welt /
(501) EXONERATE /ɪg'zɒnəreɪt/	(502) RAMP /ræmp/	(503) TRILOGY /'trɪlədʒi/	(504) ACOUSTICS /ə'ku:stɪks/
(505) INCULCATE /'ɪnkʌlkeɪt/	(506) SERVILE /'sə:vəl/	(507) DIDACTIC /dɪ'dæktɪk/	(508) GLOWER /'glʌvə/
(509) WRIT /rɪt/	(510) UNDULATING /'ʌndʒuleɪtɪŋ/	(511) WITHHOLD /wɪ 'hould/	(512) ABSTRUSE /æb'stru:s/

(509) written command issued by a court (telling someone to do or not to do something)	(510) moving with a wavelike motion; V. undulate; CF. und: wave gợn sóng; nhấp nhô	(511) refuse to give; hold back; Ex. withholding tax từ chối; giấu; kìm nén	(512) (adj) hard to understand Thâm thúy, sâu sắc
(505) teach (ideas or principles); instill Ghi nhớ, khắc sâu	(506) slavish; cringing; N. servility Nô lệ	(507) (of speech or writing) intended to teach a moral lesson; teaching; instructional; N. didacticism	(508) scowl; glare; look or stare angrily Quắc mắt, nhìn trừng trừng
(501) acquit; exculpate; free from blame or guilt Miễn tội; giã tội	(502) slope; inclined plane or roadway (connecting two levels) Bờ dốc, dốc; bệ phóng	(503) group of three related works (connected by a shared subject but each complete in itself)	(504) science of sound; quality that makes a room easy or hard to hear in âm học
(497) three-pronged spear Có đinh ba	(498) serious or fatal accident; person killed or wounded in an accident or battle	(499) being everywhere; omnipresent; N. ubiquity Thường gặp; khắp nơi	(500) confusion; turmoil; confused mass; bewildering jumble; Ex. welter of data; wallow; lie soaked

(513) ARISTOCRACY /,æris'tɒkrəsi/	(514) PAN /pæn - pɑ:n/	(515) REQUITE /ri'kwait/	(516) REPUTED /ri'pju:tɪd/
(517) ASPERSION /əs'pɜ:ʃn/	(518) APOTHECARY /ə'pɒθɪkəri/	(519) LACKLUSTER /'læk,lʌstə/	(520) ARCHIVES /'ɑ:kɪtreɪv/
(521) DEVOID /di'vɔɪd/	(522) CONCATENATE /kɒn'kæteɪt/	(523) SUMMATION /sʌ'meɪʃn/	(524) ABDICATE
(525) INDIFFERENT /ɪn'dɪfrənt/	(526) STACCATO /stə'kɑ:tou/	(527) DORMER /'dɔ:mə/	(528) INDUCE /ɪn'dju:s/

(525) unmoved or unconcerned by; having no interest in; mediocre; neither good nor bad	(526) played in an abrupt manner; marked by abrupt sharp sound; Ex. staccato applause	(527) window projecting upright from roof; CF. sleeping room Cửa sổ trên mái nhà	(528) persuade; lead to do something; bring about; N. inducement Xui khiến, gây ra
(521) empty; lacking trống rỗng	(522) link as in a chain móc vào nhau; ràng buộc	(523) act of finding the total; summing-up; summary (esp. one given by the judge at the end of a trial)	(524) xoa dịu; làm nhẹ
(517) slanderous remark; Ex. cast aspersions on Nói xấu, phỉ báng	(518) druggist; pharmacist người bào chế thuốc	(519) lacking luster(shine; gloss); dull Lờ mờ	(520) public records; place where public records are kept Văn thư, khu trữ
(513) hereditary nobility; privileged class; government by nobility; N. aristocrat	(514) criticize harshly Chỉ trích gay gắt	(515) make return for; repay; reciprocate; revenge; N. requittal Tr thù, báo oán	(516) supposed; Ex. reputed father of the child; V. repute: consider; N. repute: reputation; esteem

(529) APOCRYPHAL /ə'pɒkrɪfəl/	(530) BEREAVEMENT /bi'ri:vmənt/	(531) ANTHEM /'ænθəm/	(532) WHET /wet/
(533) ASHEN /'æʃn/	(534) EXERTION /ɪg'zə:ʃn/	(535) CENSURE /'senʃə/	(536) ABYSS /ə'bis/
(537) LEGITIMATE(ADJ.)	(538) NEGATE /ni'geɪt/	(539) MISHAP /'mɪʃəp/	(540) BEMUSED
(541) DEFIANCE /di'faɪəns/	(542) MOMENTOUS /mou'mentəs/	(543) PARIAH /'pæriə/	(544) DEPOSE /di'pouz/

(541) refusal to yield; resistance; V. defy; ADJ. defiant Thách thức, không tuân theo	(542) very important; N. moment; CF. momentary Quan trọng, trọng yếu	(543) social outcast; Ex. Mariah the pariah Người cùng khổ, tiện dân	(544) dethrone; remove from office; give a deposition; testify Phê truất; cung khai
(537) Having the sanction of law or established custom. Hợp pháp; chính đáng	(538) cancel out; nullify; cause to have no effect; deny; N. negation Phủ định; phủ nhận	(539) unfortunate accident rủi ro; bất hạnh	(540) (adj) confused; bewildered; n. bemusement Làm sững sốt; làm kinh ngạc
(533) ash-colored; deadly pale tro, xám tro; cây tàn bì	(534) effort; expenditure of much physical work; V. exert oneself: make a great effort	(535) blame; criticize; express strong disapproval; N: severe criticism; strong disapproval	(536) enormous chasm; vast bottomless pit Vực sâu, vực thẳm
(529) (n) of dubious authenticity; fictitious; spurious; Ngụy tác, giả mạo	(530) state of being deprived of something valuable or beloved; state of being bereaved or bereft	(531) song of praise or patriotism; Ex. national anthem Bài hát ca ngợi, thánh ca	(532) sharpen; stimulate; Ex. whet someone's appetite Mài sắc; kích động

(545) CHASM /'kæzm/	(546) UNDERLYING /,ʌndə'laɪɪŋ/	(547) INJURIOUS /ɪn'dʒʊəriəs/	(548) BENEVOLENT /bi'nevələnt/
(549) EPOCH /'i:pɔk/	(550) PERDITION /pə:'dɪʃn/	(551) IMPALE /ɪm'peɪl/	(552) RENOVATE /'renouveɪt/
(553) ADDENDUM /ə'dendəm/	(554) BELATED /bi'leɪtɪd/	(555) NEBULOUS /'nebjʊləs/	(556) ETHNOLOGY /eθ'nɒlədʒi/
(557) SWELTER /'sweltə/	(558) DESICCATE /'desɪkeɪt/	(559) VENERATE /'venərəɪt/	(560) MICROCOSM /'maɪkroukɔzm/

(557) (of a person) suffer from oppressive heat; be oppressed by heat nóng; mệt vì nóng	(558) dry up sấy khô	(559) revere; treat with great respect sùng kính, tôn trọng	(560) small representative world; world in miniature; Ex. microcosm of English society Vi mô
(553) addition; appendix to book; something that is added (as at the end of a speech or book)	(554) delayed muộn; chậm	(555) vague; hazy; cloudy; of a nebula; Ex. nebulous proposal âm u, u ám, mờ đục	(556) study of humankind; study of the different races of human beings; CF. anthropology
(549) period of time kỷ nguyên; thời đại	(550) damnation; complete ruin; hell diệt vong; chết vĩnh viễn	(551) pierce (with a sharp point); Ex. impaled by the spear đâm qua, xuyên qua	(552) restore to good condition; renew nâng cấp; cải tiến; đổi mới
(545) abyss; very deep crack	(546) lying below; fundamental ở dưới; c bn, c sở	(547) harmful; causing injury Có hại; thoá mạ	(548) (adj) generous; kind; doing good deeds.; n. benevolence Nhân từ; từ thiện; rộng lượng

(561) INFER /in'fə:/	(562) THRALL /θrɔ:l/	(563) CACHE /kæʃ/	(564) TRANSLUCENT /trænz'lu:snt/
(565) TORQUE /tɔ:k/	(566) ABERRANT /æ'berənt/	(567) CONCLUSIVE /kən'klu:siv/	(568) IRRESOLUTE /i'rezəlu:t/
(569) OSTRACIZE /'ɔstrəsaiz/	(570) FLAG /'flæg/	(571) CANARD /kæ'nɑ:d/	(572) VIABLE /'vaiəbl/
(573) REPARATION /,repə'reiʃn/	(574) UNASSUAGED /'ʌnə'sweiddʒd/	(575) LUMBER	(576) FULMINATE /'fʌlmineit/

(573) compensation (for loss or wrong); amends; Ex. make reparation for the damage; CF. repair	(574) unsatisfied; not soothed ko tho măn; ko dịu bớt	(575) move heavily or clumsily; Ex. The bear lumbered through the woods; N: timber	(576) thunder; explode; issue a severe denunciation xô, tuôn ra; nổi giận
(569) banish from a group; exclude from public favor; ban; Ex. His friends ostracized him. N. ostracism	(570) droop; grow feeble; decline in vigor or strength; ADJ. flagging; CF. unflagging	(571) unfounded false rumor; exaggerated false report tin vịt	(572) capable of maintaining life; feasible; practical or workable; Ex. viable scheme
(565) twisting force; force producing rotation mô men xoắn	(566) abnormal or deviant từ bỏ; thoái vị	(567) decisive; ending all debate Cuối cùng, kết thúc	(568) uncertain how to act; weak; lacking in resolution; indecisive; N. irresolution Do dự; phân vân
(561) deduce; conclude; N. inference Suy ra, suy luận	(562) slave; bondage; slavery; Ex. Her beauty held him in thrall; CF. enthrall nô lệ	(563) hiding place; V. NI giấu, cất giữ	(564) partly transparent trong mờ; ko trong suốt

(577) TESSELLATED /'tesileitid/	(578) CONTENTION /kən'tenʃn/	(579) APOCALYPSE /ə'pɒkəlips/	(580) TRANSIENT /'trænzɪənt/
(581) QUALIFIED	(582) AFFABLE /'æfəbl/	(583) FRUGALITY /'fru:gæliti/	(584) ADORN /ə'dɔ:n/
(585) CARAFE /kə'rɑ:f/	(586) CLICHĕ	(587) MOTILITY	(588) REPUGNANCE /ri'pʌgnəns/
(589) PINION /'pinjən/	(590) MARKED /mɑ:kt/	(591) COIN /kɔɪn/	(592) IRREVERENCE /i'revərəns/

(589) restrain or immobilize by binding the wings or legs; N: bird's wing	(590) noticeable; targeted for vengeance or attack; Ex. marked improvement/man đánh dấu;	(591) make coins; invent or fabricate (a word or phrase); N. coinage: word or phrase recently invented	(592) lack of proper respect or reverence; ADJ. irreverent Bất kính
(585) glass water bottle; decanter Bình đựng nước	(586) (n) an overused saying or idea Lời nói sáo rỗng	(587) ability to move spontaneously; ADJ. motile: moving spontaneously di động	(588) disgust; strong dislike; loathing; ADJ. repugnant: arousing disgust; repulsive
(581) limited; restricted; V. qualify: limit the meaning of; modify	(582) (adj) easy to talk to; friendly; n. affability ân cần, niềm nở	(583) thrift; economy; ADJ. frugal: practicing economy; costing little; inexpensive	(584) decorate Trang trí, trang điểm
(577) mosaic; inlaid; Ex. tessellated pattern khảm; lát đá hoa	(578) assertion; claim; thesis; struggling; competition cãi nhau; tranh luận	(579) (n) a prophetic revelation, especially one concerning the end of the world; Adj. Apocalyptic	(580) staying for a short time; momentary; temporary; N: one that is transient

(593) GLACIAL /'gleisjəl/	(594) WIZARDRY /'wiz dri/	(595) VERITABLE /'veritəbl/	(596) EMBOSS /im'bɒs/
(597) BACCHANALIAN /,bækə'neiljən/	(598) INCREDULITY /,inkri'dju:liti/	(599) CHAFFING	(600) ACKNOWLEDGE /ək'nɒlɪdʒ/
(601) PANDEMIC /pæn'demik/	(602) EXTRUDE /eks'tru:d/	(603) OPTIMUM /'ɒptɪmə/	(604) BEQUEST /bi'kwest/
(605) FEIGN /feɪn/	(606) EQUESTRIAN /i,kwestriən/	(607) CHARISMA	(608) PLEBEIAN /pli'bi:ən/

(605) pretend Gi vờ	(606) rider on horseback; ADJ. Cưỡi ngựa	(607) Adj. Charismatic uy tín; sức thu hút	(608) common; vulgar; pertaining to the common people; N: common people in ancient Rome; CF. patrician
(601) widespread; affecting the majority of people; N: pandemic disease; CF. all people	(602) force or push out; thrust out; shape (plastic or metal) by forcing through a die	(603) most favorable; optimal; N: most favorable condition đ/k tốt nhất, thuận lợi nhất	(604) (n) something left to someone in a will v. bequeath để lại (bản chức thư)
(597) drunken Chè chắn say sưa	(598) tendency to disbelief hoài nghi, ngờ vực	(599) bantering; joking Rm rạ, trấu	(600) recognize; admit Thừa nhận, công nhận
(593) like a glacier; of an ice age; extremely cold; Ex. glacial epoch; CF. iceberg	(594) sorcery; magic Ma thuật	(595) being truly so; real or genuine; actual; not false or imaginary	(596) produce a design in raised relief; decorate with a raised design chạm nổi; rập nổi

(609) BEREAVED	(610) EMISSARY /'emisəri/	(611) VERACIOUS	(612) CESSION /'seʃn/
(613) NOISOME /'noisəm/	(614) ACUMEN /ə'kju:men/	(615) CENTURION	(616) PROTRACT /protract/
(617) CONVERGE /kən'və:ddʒ/	(618) INCRUSTATION /,inkrʌs'teiʃn/	(619) UNGAINLY /ʌn'geɪnli/	(620) MULTILINGUAL /'mʌlti'liŋgwəl/
(621) LITOTES /'laitouti:z/	(622) SAVORY /'seivəri/	(623) SCURVY /'skə:vi/	(624) MAIM

(621) understatement for emphasis; Ex. ``not bad(=pretty good)" Cách nói gim, nói tránh	(622) pleasant in taste; tasty; pleasing, attractive, or agreeable; Ex. savory reputation	(623) contemptible; despicable; N: disease caused by deficiency of Vitamin C	(624) mutilate; injure lastingly; disable; cripple; Ex. maimed for life
(617) approach; tend to meet; come together hội tụ; đồng quy	(618) hard coating or crust; V. incrust: encrust; cover with a crust Khm, nạm (traì,ngọc)	(619) (of someone) awkward in movement; clumsy; (of something) unwieldy; Ex. ungainly dancer/instrument	(620) having many languages; fluent in several languages Nói được nhiều thứ tiếng
(613) foul smelling; very unpleasant; unwholesome độc hại; hôi thối	(614) mental keenness; sharpness of judgment; ability to judge quickly and well; Ex. business acumen	(615) Roman army officer (commanding a company of about 100 soldiers) sĩ quan chỉ huy 100 lính	(616) prolong; lengthen in time; draw out kéo dài, mở rộng; dài dòng
(609) deprived of (someone beloved through death) Tang quyến	(610) agent (sent on a mission to represent another); messenger Phái viên, sứ thần	(611) (of a person) truthful xác thực	(612) yielding to another; ceding Nhượng lại, để lại

(625) UPSHOT /' p t/	(626) ORGY /'ɔ:ddʒi/	(627) STATUTORY /'stætjutəri/	(628) COAGULATE /kou'ægjuleit/
(629) WASHY /'wɔʃi/	(630) CREDULITY /kri'dju:liti/	(631) OVERBLOWN /'ouvə'bloun/	(632) PALATIAL /pə'leɪʃəl/
(633) OBJECTIVE /ɔb'dʒektiv/	(634) GUILLE	(635) HAPLESS /'hæplis/	(636) MARTIAL /'mɑ:ʃəl/
(637) CHASSIS /'ʃæsi/	(638) DISPASSIONATE /dis'pæʃnit/	(639) TRIBUNAL	(640) VERTIGO /'və:tigou/

(637) framework and working parts of an automobile; framework to which components are attached	(638) calm; impartial; not influenced by personal feelings bình thn; vô tư	(639) court of justice Toà án	(640) severe dizziness; giddiness chóng mặt, hoa mắt
(633) not influenced by emotions; fair; N: goal; aim Mục tiêu; mục đích	(634) deceit; duplicity; wiliness; cunning; Ex. persuade her by guile mưu mẹo; lừa đảo	(635) unfortunate; luckless Rủi ro, không may	(636) warlike; of war; Ex. martial art/law chiến tranh
(629) gloat	(630) belief on slight evidence; gullibility; Adj. Credulous nhẹ dạ, cả tin	(631) inflated; exaggerated Quá thì; quá mức; đã ngót (cn bão)	(632) of or suitable for a palace; magnificent Nguy nga, tráng lệ
(625) outcome; final result Kết luận, kết qu cuối cùng	(626) wild drunken revelry; unrestrained indulgence in an activity; Ex. orgy of shopping	(627) created by statute or legislative action; regulated by statute; Ex. statutory age limit	(628) congeal; thicken; clot; N. coagulant làm đông

(641) ABEYANCE /ə'beɪəns/	(642) DISFIGURE /dis'fɪgə/	(643) PINE /paɪn/	(644) IMPREGNABLE /ɪm'prɛɡnəbl/
(645) EQUIPOISE /'ekwɪpɔɪz/	(646) EGRESS /'i:ɡres/	(647) ASSUAGE /ə'sweɪdʒ/	(648) FERVENT /'fɜ:vənt/
(649) DIVEST /dai'vest/	(650) CALLOW /'kæləu/	(651) CATCALL /'kætkɔ:l/	(652) RUE /ru: /
(653) PORE /pɔ:/	(654) OPAQUE /ou'peɪk/	(655) INVECTIVE /ɪn'vektɪv/	(656) AMPHIBIAN /æm'fɪbiən/

(653) study industriously; ponder; scrutinize; Ex. pore over the book; N. MI mê, miệt mài	(654) dark; not transparent; N. opacity đục, không trong suốt	(655) abuse công kích; chửi rủa	(656) able to live both on land and in water; N. đi được dưới nước và trên cạn
(649) strip (as of clothes); deprive (as of rights); dispossess; N. divestiture(divestment)	(650) (adj) immature; inexperienced and unsophisticated Non nót; thiếu kinh nghiệm	(651) shout of disapproval or displeasure (made at the theater or a sports match); boo; V.	(652) regret; lament; mourn; Ex. He will rue the day; N. ADJ. rueful
(645) balance; balancing force; equilibrium Thăng bằng, cân bằng	(646) exit; opening for going out; act of going out; OP. ingress đi ra, quyền ra vào	(647) make less severe; ease or lessen (pain); satisfy (hunger); soothe (anger) xoa dịu; làm nhẹ	(648) ardent; zealous; hot Nồng nhiệt, that thiết
(641) suspended action động lạI; đình chỉ	(642) mar the appearance of; spoil Biến dạng, méo mó	(643) long for; yearn; languish from longing or grief; decline	(644) invulnerable; impossible to capture or enter by force; Ex. impregnable fort/argument; CF. take

(657) AFFLUENCE /ˈæfluəns/	(658) SQUABBLE /ˈskwɒbl/	(659) CLOUT /klaʊt/	(660) COVENANT /ˈkʌvɪnənt/
(661) AMBROSIA /æmˈbrɒʒjə/	(662) DEBONAIR /ˌdebəˈneə/	(663) IMPLY /imˈplai/	(664) PROLIFERATE /ˌprɒlɪˈfeɪt/
(665) REBUTTAL /riˈbʌtl/	(666) THRIFTY /ˈθrɪfti/	(667) CONFESSOR(N.)	(668) LASSITUDE /ˈlæsɪtjuːd/
(669) AROMATIC /ˌærouˈmætɪk/	(670) QUAIN /kweɪnt/	(671) THEMATIC /θiˈmætɪk/	(672) HYDROPHOBIA /ˌhaɪdrəˈfoʊbjə/

(669) fragrant; having a sweet smell; N. aroma: strong pleasant smell Thm	(670) odd in an old-fashioned way; odd; old-fashioned; picturesque cô;lạ; kỳ quặc	(671) of a theme; relating to a unifying motif or idea Chủ đề; thuộc chủ đề	(672) fear of water; rabies Chúng sợ nước
(665) refutation; response with contrary evidence; V. rebut: refute; disprove Từ chối	(666) careful about money; economical; N. thrift Tiết kiệm; thịnh vượng	(667) A spiritual advisor. Giáo sĩ nghe xưng tội	(668) languor; weariness; listlessness Mệt nhọc, uể oải
(661) food of the gods cao lung mỹ vị	(662) (of men) friendly, charming, and fashionably dressed; aiming to please; CF. of good disposition	(663) suggest a meaning not expressed; signify Ngụ ý, ý nói	(664) grow rapidly (in numbers); spread; multiply; N. proliferation sinh sôi nảy nở; tăng nhanh
(657) abundance; wealth Sung túc, dồi dào;	(658) minor quarrel; bickering; V: engage in a minor quarrel; Ex. squabbling children cãi nhau vặt	(659) great influence (especially political or social); hard blow with fist	(660) binding agreement between two groups or people; compact; V: enter into a covenant; promise

(673) TANNER /'tænə/ 	(674) CONSENSUS /kən'sensəs/ 	(675) CRUX /krʌks/ 	(676) CONDIMENTS
(677) ENGENDER /in'dʒendə/ 	(678) BLASPHEMY /'blæsfimi/ 	(679) LETHAL /'li:θəl/ 	(680) ELABORATION /i,læbə'reiʃn/
(681) CALLOUS /'kæləs/ 	(682) TORTUOUS /'tɔ:tjuəs/ 	(683) PRATTLE /'prætl/ 	(684) ADVERSE
(685) INFINITESIMAL /,ɪnɪni'tesiməl/ 	(686) SEAMY /'si:mi/ 	(687) HERMETIC /hə:'metik/ 	(688) FAUNA /fə:nə/

(685) very small rất nhỏ; vi phân	(686) sordid; base; filthy; unwholesome; Ex. seamy side of city life đê tiện, tồi tệ	(687) sealed by fusion so as to be airtight; airtight kín hi, kín gió, kín	(688) animals of a period or region; CF. flora
(681) hardened; unfeeling; without sympathy for the sufferings of others; unkind	(682) winding; full of curves; Ex. tortuous mountain road quanh co, ngoằn ngoề; xảo trá	(683) talk idly; babble; N. CF. prate chuyện tầm phào	(684) bất lợi
(677) cause; produce; give rise to Gây ra, đem lại	(678) (n) irreverent; on insult to something held sacred; profanity. v. blaspheme;adj. Blasphemous	(679) deadly Làm chết người	(680) addition of details; intricacy chế tạo, phát sinh; kỹ lưỡng
(673) person who turns animal hides into leather thợ thuộc da	(674) general agreement; opinion reached by a group đồng lòng, đồng tâm	(675) essential or main point; Ex. the crux of the problem; ADJ. crucial: of deciding importance	(676) seasonings; spices đồ gia vị

(689) DEBUTANTE	(690) DEPRAVITY /di'præviti/	(691) UNFLEDGED /'ʌn'fledʒd/	(692) PERNICIOUS /pə:'niʃəs/
(693) SEISMIC /'saizməl/	(694) MUSKY /'mʌski/	(695) PAEAN /'pi:ən/	(696) ENERVATE /i'nə:vɪt/
(697) OBDURATE /'ɒbdʒurɪt/	(698) LEEWAY /'li:wei/	(699) AGAPE /ə'geɪp/	(700) IMPUNITY /ɪm'pjʊ:nɪti/
(701) HOMOGENEOUS /,hɒmə'dʒi:njəs/	(702) UTOPIA /ju:'tɒpj /	(703) BENEFACTOR /'benɪfæktə/	(704) ACCLIMATE /ə'klaɪmətaɪz/

(701) of the same kind; uniform in composition throughout đồng nhất	(702) ideal place, state, or society; ADJ. utopian điều không tưởng	(703) (n) one who provides help, especially in the form of a gift or donation ; n. beneficiary	(704) adjust to climate or environment; adapt thích nghi với môi trường
(697) stubborn; refusing to change one's belief bướng bỉnh, ngoan cố; cứng rắn	(698) room to move; margin; latitude; Ex. leeway for the deadline Hàng hoá, trôi giạt	(699) openmouthed Há hốc mồm (kinh ngạc)	(700) freedom from punishment or harm; CF. punish miễn phạt; không bị thiệt hại
(693) pertaining to earthquakes động đất, địa chấn	(694) having the odor of musk; N. musk: odorous substance secreted by an Asian deer	(695) song of praise or joy; Ex. paeans celebrating the victory bài hát ca tụng	(696) weaken; take away energy from làm suy yếu
(689) young woman making formal entrance into society Cô gái mới bước vào đời	(690) extreme corruption; wickedness; V. deprave đồi bại, truy lạc	(691) immature; not having the feathers necessary to fly; CF. fledgling	(692) very harmful; deadly; very destructive; Ex. pernicious effect/anemia độc hại

(705) ERUDITE /ˈeruːdaɪt/	(706) IMPRECATION /,ɪmpriˈkeɪʃn/	(707) PRUDENT /prudent/	(708) APPROPRIATE /əˈproupriɪt/
(709) SUBSTANTIAL /səbˈstænfəl/	(710) LANGUOR /ˈlæŋɡə/	(711) CHURLISH /ˈtʃəːlɪʃ/	(712) COMMODIOUS /kəˈmoudjəs/
(713) DISCERNIBLE /dɪˈsəːnəbl/	(714) SALUBRIOUS /səˈluːbrɪəs/	(715) SALVAGE /ˈsælvɪdʒ/	(716) DIRGE /dəːdʒ/
(717) VOCIFEROUS /vouˈsɪfərəs/	(718) BENIGN /biˈnaɪn/	(719) DETERRENT /dɪˈterənt/	(720) CORRELATION /,kɒrɪˈleɪʃn/

(717) clamorous; noisy; V. vociferate: cry out loudly (when complaining) om xòm; ầm ĩ	(718) (adj) gentle; not harmful; kind; mind; n. benignancy Nhân từ; ôn hoà	(719) something that discourages or deters ngăn cản; làm nản lòng	(720) mutual relationship sự tung quan
(713) distinguishable; perceivable; Ex. discernible improvement Có thể thấy rõ	(714) healthful; conducive to health or well-being; socially desirable; Ex. salubrious area; CF. health	(715) rescue (goods or property) from loss; N: saving; property saved Cứu hộ	(716) funeral song; slow mournful piece of music (sung over a dead person) Bài hát buồn
(709) of substance; material; solid; essential or fundamental; ample; considerable; well-to-do; wealthy	(710) lack of physical or mental energy; lassitude; depression Suy nhược; bạc nhược	(711) boorish; rude; N. churl: boor; yahoo Thô bỉ, mất dạy	(712) spacious and comfortable Rộng rãi, tiện lợi
(705) (of a person or book) learned; full of learning; scholarly; N. erudition bác học	(706) curse; swearword chửi rủa; nguyền rủa	(707) cautious; careful; prudential Cẩn thận, khôn ngoan	(708) (adj) Thích hợp, phù hợp

(721) DERIVATIVE /di'rivətiv/	(722) BESIEGE /bi'si:ddʒ/ 	(723) ALACRITY /ə'lækriti/	(724) FINITE /'fainait/
(725) FECUNDITY	(726) ADVENT /'ædvənt/	(727) REQUISITE /'rekwizit/	(728) MIRTH /mə:θ/
(729) THREADBARE /'θredbeə/	(730) OBVIATE /'ɒbvieit/	(731) NULLIFY /'nʌlifai/	(732) BARD /bɑ:d/
(733) RUBBLE /'rʌbl/	(734) METAPHOR /'metəfɔ/	(735) VIE /vai/	(736) NEOPHYTE /'ni:oufait/

(733) fragments (esp. from a destroyed building) Mnh vỡ	(734) implied comparison; CF. simile Phép ẩn dụ	(735) contend; compete ganh đua, giành giật	(736) recent convert; new member of a religious group; beginner; CF. plant người mới
(729) worn through till the threads show; shabby and poor; hackneyed; Ex. threadbare excuses Xác x	(730) make unnecessary; get rid of; Ex. obviate the need tẩy trừ, xoá bỏ; ngăn ngừa	(731) make invalid; make null; invalidate huỷ bỏ; làm mất hiệu lực	(732) poet Thi sĩ
(725) fertility; fruitfulness; ADJ. Fecund: very productive of crops or young	(726) arrival sự đến, tới; kỳ vọng	(727) necessary requirement; something required; ADJ: required; necessary	(728) merriment; laughter Vui vẻ, cười đùa
(721) unoriginal; obtained from another source; Ex. derivative prose style; N.	(722) surround with armed forces; harass (with requests); annoy continually bao vây;	(723) cheerful promptness without reluctance sốt sắng	(724) limited Hạn chế, có hạn

(737) ALLURE /ə'ljʊə/	(738) WHIMSICAL /'wɪmzɪk l/	(739) MENDICANT /'mendɪkənt/	(740) JOVIAL /'dʒʊvɪjəl/
(741) CONDOLE /kən'doʊl/	(742) INFERNAL /ɪn'fəːnl/	(743) SEEP /siːn/	(744) GAUNT /gɔːnt/
(745) GIBBERISH /'gɪbəriʃ/	(746) PROLONG /proˈlɒŋg/	(747) AUSPICIOUS /ɔːs'piʃəs/	(748) PULSATE /pʌl'seɪt/
(749) AMIABLE /'eɪmjəbl/	(750) CEREBRATION /,seri'breɪʃn/	(751) INTERDICT /'ɪntədɪkt/	(752) LEERY /'liəri/

(749) agreeable; lovable; warmly friendly Tử tế, tốt bụng	(750) thought; working of the brain Sự suy nghĩ, h/đ của não	(751) prohibit; forbid; N. Cấm; khai trừ (tôn giáo)	(752) (of someone) suspicious; wary; cautious Ranh mãnh, láu cá
(745) nonsense; nonsensical or unintelligible talk or writing; babbling	(746) lengthen; extend; draw out kéo dài; gia hạn	(747) (adj) favorable; pointing to a good result; Có triển vọng; thuận lợi	(748) throb; beat regularly; vibrate regularly Dao động, rung động
(741) express condolences; N. condolence: sympathy for someone who has experienced great sorrow	(742) pertaining to hell; devilish; N. inferno: place of fiery heat or destruction địa ngục	(743) pass slowly through small openings; ooze; trickle; N. seepage rỉ qua, thấm qua	(744) lean and angular; thin and bony; emaciated; barren Ghê sợ; hoang vắng thê lung; gầy
(737) entice; attract; tempt Quyến rũ; lôi cuốn	(738) capricious; fanciful; amusingly strange bất thường; kỳ quái	(739) beggar; ADJ: living as a beggar ăn mày, ăn xin	(740) good-natured; merry; cheerful vui vẻ, vui tính

(753) BALMY /"bɑ:mi/	(754) CULINARY /"kʌlinəri/	(755) ENVIRON /in'vaiərən/	(756) COMPUTE /kəm'pjʊ:t/
(757) LABORIOUS /lə'bɔ:riəs/	(758) KNAVE /neiv/	(759) OBSEQUIY	(760) DISGORGE /dis'gɔ:ddʒ/
(761) STREAK	(762) CHALICE /"tʃælis/	(763) ITINERARY /ai'tinərəri/	(764) DEPRECATE /'deprikeit/
(765) GOURMAND /guəmənd/	(766) EFFACE /i'feis/	(767) CATALYST /"kætəlist/	(768) TURNCOAT /"tə:nkout/

(765) epicure; person who takes excessive pleasure in food and drink sành ăn; thích ăn ngon	(766) rub out; remove the surface of xoá bỏ; làm lu mờ	(767) agent which brings about a chemical change while it remains unaffected and unchanged; CF. catalysis	(768) traitor kẻ phản bội
(761) Thin line or strip of something đường sọc, vĩa; tính nét	(762) goblet; consecrated cup Cốc, ly	(763) plan of a trip; record of a trip lưu động	(764) express disapproval of; deplore; protest against; belittle; ADJ. deprecatory
(757) demanding much work or care; tedious Cằn cù; khó nhọc, gian khổ; nặng nề (văn phong)	(758) untrustworthy person; rogue; scoundrel; jack; N. knavery Kẻ bất lung	(759) funeral ceremony Lễ tang; lễ chôn cất	(760) surrender something (stolen); eject; vomit; OP. gorge Nôn ra; tr lại
(753) soft and mild (of air); fragrant Thơm ngát, êm dịu	(754) (n) relating to cooking or kitchen bếp núc	(755) enclose; surround; N. environs: surrounding area (as of a city) vây quanh	(756) reckon; calculate Tính toán, ước tính

(769) REDOUBTABLE /ri'dautəbl/	(770) RETROSPECTIVE /,retrou'spektiv/	(771) SLEIGHT /slait/	(772) PLUMMET /'plʌmit/
(773) PEREROGATORY	(774) SUNDRY /'sʌndri/	(775) IMPORTUNATE	(776) PERIGEE /'peridʒi:/
(777) STEM_FROM	(778) INGRATIATE /in'greɪʃieɪt/	(779) DISSUADE /di'sweɪd/	(780) ANIMATED /'ænimeɪtɪd/
(781) REGIME /rei'ʒi:m/	(782) ELUCIDATE /i'lu:sɪdeɪt/	(783) TRAPPINGS /'træpɪŋz/	(784) VIVISECTION /,vɪvɪ'sekʃn/

(781) method of system or government chế độ, cách thức cai trị	(782) explain; make clear; clarify; enlighten; CF. lucid GiI thích, làm sáng tỏ	(783) outward decorations; ornaments (as an outward sign of rank) lễ phục	(784) act of dissecting living animals mổ xe đ/v; gii phẫu
(777) arise from; originate from Bắt nguồn, hình thành	(778) become popular with; bring (oneself) in favor of another; Ex. ingratiate himself with the boss	(779) persuade not to do; discourage; N. dissuasion khuyên can	(780) lively; spirited đầy sức sống; đầy sinh khí
(773) superfluous; more than needed or demanded thừa; ko cần thiết	(774) miscellaneous; various; several; N. sundries: small miscellaneous items lặt vặt, tạp nham	(775) urging; always demanding; troublesomely urgent or persistent Quấy rầy, nài nỉ; thúc bách	(776) point of moon's orbit when it is nearest the earth; CF. apogee
(769) formidable; causing fear làm gấp đôi; tăng cường	(770) looking back on the past; N. retrospection; V. retrospect	(771) dexterity; CF. sleight of hand: legerdemain; quickness of the hands in doing tricks	(772) fall sharply; fall straight down; Ex. Stock prices plummeted. rơi thẳng đứng; dây dọi

(785) TRACTABLE /'træktəbl/	(786) DEDUCIBLE /di'dju:səbl/	(787) URSINE /' :sain/	(788) OCCIDENT
(789) ANECDOTE /'ænikdout/	(790) IRRETRIEVABLE /,iri'tri:vəbl/	(791) CULPABLE /'kʌlpəbl/	(792) MONASTIC /mə'næstik/
(793) AUDACITY /ɔ: 'dæsiti/	(794) PARITY /'pæriti/	(795) BOMBASTIC /bɔm'bæstik/	(796) VAMPIRE /'væmpaɪə/
(797) HEGEMONY /hi:'geməni/	(798) GRUDGING /'grʌdʒɪŋ/	(799) CONCURRENT /kən'kʌrənt/	(800) AMAZON /'æməzən/

(797) dominance especially of one nation over others quyền lãnh đạo	(798) unwilling; reluctant; stingy(giving reluctantly) Ghen tức; miễn cưỡng	(799) happening at the same time; in agreement Đồng thời	(800) female warrior Nữ chiến binh
(793) (n) boldness; reckless daring Tráo; táo bạo	(794) equality; close resemblance; CF. disparate Bình đẳng; bằng nhau	(795) pompous; using inflated language Khoa trương	(796) ghostly being that sucks the blood of the living Ma cà rồng
(789) (n) a short of a humorous or revealing incident; (n) chuyện vặt; giai thoại.	(790) impossible to recover or regain; CF. retrieve ko thể cứu vãn được	(791) deserving blame; blameworthy có tội	(792) related to monks or monasteries; removed from worldly concerns Tu viện, phong thái thầy tu
(785) docile; easily managed; (of something) easily changed or molded; N. tractability	(786) derived by reasoning; V. deduce: infer; derive by reasoning Suy uận	(787) bearlike; pertaining to a bear Kiểu gấu, như gấu	(788) the West Phụng tây

(801) ERODE /i'roud/	(802) DURATION /dʒuə'reɪʃn/	(803) ASININE /'æsinain/	(804) LIMPID /'lɪmpɪd/
(805) BIENNIAL /baɪ'eniəl/	(806) LEAN(ADJ.)	(807) EMEND /i:'mend/	(808) MUNDANE /'mʌndeɪn/
(809) KUDOS /'kjuːdɒs/	(810) DIVERSE /daɪ'vəːs/	(811) UNTOWARD / n'tou d/	(812) STOCKADE /stɒ'keɪd/
(813) OVATION /ou'veɪʃn/	(814) POROUS /'pɔːrəs/	(815) KILLJOY /'kɪldʒɔɪ/	(816) LUNAR /'luːnə/

(813) enthusiastic applause Sự hoan hô; tung hô	(814) full of pores; like a sieve Lỗ thủng, xốp	(815) grouch; spoilsport; one who intentionally spoils the pleasure of others Kẻ phá đám	(816) pertaining to the moon Thuộc mặt trăng
(809) honor; glory; acclaim or praise for exceptional achievement tiếng tăm, danh tiếng	(810) differing in some characteristics (from each other); various; Nhiều loại khác nhau	(811) unexpected and adverse; unfortunate or unlucky; Ex. untoward encounter	(812) wooden enclosure or pen; fixed line of posts used as defensive barrier Rào cọc; làm rào cọc
(805) every two years Hai năm 1 lần	(806) Thin; lacking of in fat (meat, often beef) Gầy còm; đói kém	(807) correct (usually a text); N. emendation: correction of errors; improvement Sửa lỗi	(808) worldly as opposed to spiritual; everyday; of the ordinary; Ex. mundane existence; CF. world
(801) eat away; wear away gradually by abrasion; Ex. The sea erodes the rocks. Xói mòn, ăn mòn	(802) length of time something lasts Không thời gian tồn tại	(803) stupid; Ex. asinine remarks Ngụ như lừa	(804) crystal clear trong trẻo, sáng sủa

(817) ASSIMILATE /ə'simileit/	(818) POSTURE /'pɒstʃə/	(819) FLIPPANT /flippant/	(820) PROGENITOR /progenitor/
(821) PULVERIZE /'pʌlvəraɪz/	(822) ANACHRONISM	(823) HONE /houn/	(824) ITINERANT /ai'tinərənt/
(825) EPILOGUE /'epilɒg/	(826) DOTAGE /'doutɪdʒ/	(827) ABORIGINAL /,æbə'rɪdʒənəl/	(828) CONFINE /kən'faɪn/
(829) DISTEND /dis'tend/	(830) MOLLIFY /'mɒlifai/	(831) REPARABLE /'repərəbl/	(832) CANTER /'kæntə/

(829) expand; swell out mở rộng	(830) soothe an angry person xoa dịu, làm dịu	(831) capable of being repaired Có thể đền bù, bồi thường (thiệt hại)	(832) slow gallop; V. CF. trot Chạy nước kiệu nhỏ; người gi dổi, đạo đức gi
(825) short speech at conclusion of dramatic work phần kết, lời bạt	(826) senility; feeble-mindedness of old age; Ex. In one's dotage lảm cẩm	(827) being the first of its kind in a region; primitive; native; indigenous; N. aborigine	(828) shut in an enclosed space; restrict; keep within limits; N. confinement
(821) crush or grind into very small particles Tán thành bột; dã nhỏ	(822) sai năm tháng; lỗi thời	(823) sharpen (a tool); N: whetstone for sharpening a tool Mài dao;	(824) wandering; traveling from place to place (to perform work); Ex. itinerant preacher Lưu động
(817) (v) to take in; to absorb; to learn thoroughly; Adj. Assimilated; n. assimilation	(818) assume an affected pose; act artificially; N: pose; attitude Tư thế, dáng điệu	(819) lacking proper seriousness; Ex. flippant remarks about death; N. flippancy Khiếm nhã; cợt nh	(820) ancestor tổ tiên; người khởi xướng

(833) DEFEATIST /di'fi:tist/	(834) DROUGHT(N.)	(835) INIMITABLE /i'nimitəbl/	(836) POLYGAMIST /pɔ'ligəmist/
(837) FLUENCY /fluency/	(838) CYNOSURE /'sinəzjuə/	(839) FORESHADOW /fɔ: 'ʃædou/	(840) HACKNEYED /'hæknid/
(841) EXACTING /ig'zæktiŋ/	(842) ACUTE /'ækju:t/	(843) ADMONISH /əd'mɒniʃ/	(844) FOUNDER /'faundə/
(845) MISNOMER /'mis'noumə/	(846) TRANSGRESSION /træns'greʃn/	(847) BAFFLE /'bæfl/	(848) ARDUOUS /'ɑ: djuəs/

(845) wrong or improper name; incorrect designation dùng từ sai; nhầm tên	(846) violation of a law; sin; V. transgress: go beyond (a limit); violate; do wrong phạm luật	(847) frustrate; perplex cn trở; trở ngại	(848) hard; strenuous; Ex. arduous work khó khăn; gắng gỏi
(841) extremely demanding; Ex. exacting standard of safety đòi hỏi nhiều	(842) (adj) sharp; shrewd Sắc bén; sắc sảo	(843) warn or speak to with gentle disapproval; reprove Khiển trách; cnh cáo	(844) fail completely; sink; CF. flounder
(837) smoothness of speech; ADJ. fluent Lưu loát, trôi chảy	(838) object of general attention; person or thing that is a center of attention; CF. Ursa Minor	(839) give an indication beforehand; be a sign of (what is coming); portend; prefigure	(840) commonplace; trite nhàm chán
(833) resigned to defeat or failure; accepting defeat or failure as a natural outcome; N. CF. defeatism	(834) Dry weather, especially when so long continued as to cause vegetation to wither. Hạn hán	(835) matchless; not able to be imitated ko thể bắt chước được	(836) one who has more than one spouse at a time; CF. bigamy; CF. polyandry Người đa thê

(849) INCONTINENT /in'kɒntinənt/	(850) UNACCOUNTABLE /'ʌnə'kauntəbl/	(851) WASHY /'wɒʃi/	(852) ASTEROID /'æstərɔɪd/
(853) LEGEND /'ledʒənd/	(854) GLOSSARY /'glɒsəri/	(855) VOLUBLE /'vɒljubl/	(856) APPRISE /ə'praɪz/
(857) APPEASE /ə'piːz/	(858) PLIANT /'plaiəbl/	(859) PROVISIONAL /provisional/	(860) COMMUNAL /'kɒmjʊnl/
(861) WAFT /wɑːft/	(862) BEATIFIC /ˌbiːə'tɪfɪk/	(863) SOMNOLENT /'sɒmnələnt/	(864) SANCTUARY /'sæŋktjuəri/

(861) move gently (in air or in seas) by wind or waves; Ex. leaves wafting past the window	(862) giving or showing bliss; blissful Ban phúc lành, làm hạnh phúc	(863) half asleep; drowsy; N. somnolence Ngủ gà gât	(864) place of refuge; shelter; shrine; holy place; Ex. The outlaw was granted sanctuary in the church.
(857) pacify or soothe; Ex. appease a crying baby; N. appeasement xoa dịu; làm nhẹ	(858) flexible; easily influenced mềm dẻo	(859) tentative; temporary tạm thời, nhất thời	(860) held in common; public; of a group of people; of a commune Công cộng
(853) explanatory list of symbols on a map lời ghi chú, chú gi; huyền thoại; truyền thuyết	(854) brief explanation of words used in the text Bng chú gi; từ điển thuật ngữ	(855) fluent; talkative; glib; N. volubility Trn tru, lưu loát; liến thoắng, bao hoa	(856) inform ngụ ý
(849) lacking self-restraint; not continent; licentious ko kiềm chế; hoang dâm vô độ	(850) unexplicable; impossible to account for; unreasonable or mysterious	(851) fluster confuse; make nervous and confused; N. Bối rối	(852) small planet Hành tinh nhỏ

(865) EWE /'ju:ə/	(866) STIPEND /'staipend/	(867) OBLITERATE /ə'blitəreit/	(868) INANIMATE /in'ænimit/
(869) UNTENABLE /'n'ten bl/	(870) BOWDLERIZE /'baudləraiz/	(871) DINGHY /'diŋgi/	(872) APPEND /ə'pend/
(873) RECLUSE /ri'klu:s/	(874) CHIVALROUS /'ʃivəlrəs/	(875) GALAXY /'gæləksi/	(876) GAVEL /'gævl/
(877) INJECT(V.)	(878) QUENCH /kwentʃ/	(879) FRUCTIFY /'frʌktifai/	(880) PENURY /'penjuri/

(877) To introduce, as a fluid, by injection. Tiêm; xen vào	(878) assuage or satisfy (thrust); slake; douse or extinguish; put out; suppress	(879) bear fruit; produce fruit ra qu;	(880) extreme poverty; stinginess; ADJ. penurious: very poor; stingy Túng thiếu
(873) hermit; loner; ADJ. reclusive ẩn dật	(874) courteous; faithful; brave; N. chivalry nghĩa hiệp; hào hiệp	(875) large isolated system of stars, such as the Milky Way; collection of brilliant personalities	(876) hammerlike tool; mallet(wooden hammer) used by a presiding officer or an auctioneer; V.
(869) (of a position, esp. in an argument) indefensible; not able to be maintained	(870) expurgate; CF. Thomas Bowdler lược bỏ; cắt bỏ	(871) small boat (often ship's boat) Xuồng nhỏ	(872) attach nối vào; cột vào
(865) female sheep Con cừ cái	(866) pay for services Lung, thu nhập	(867) destroy completely; wipe out; Ex. obliterate the village Phá huỷ hoàn toàn	(868) lifeless; not animate Vô sinh; thiếu sinh khí

(881) PRECURSOR /pri:'kə:sə/	(882) AUREOLE /ɔ:'riələ/	(883) IMPLICATION /,impli'keɪʃn/	(884) VITIATE /'viʃieɪt/
(885) DISPERSE /dis'pə:s/	(886) PROWESS /prowess/	(887) PLAUSIBLE /'pləʊzəbl/	(888) BURST(N)
(889) DEPREDAATION /,depri'deɪʃn/	(890) SARDONIC /sɑ:'dɒnɪk/	(891) ACRID /'ækrɪd/	(892) ADVERT /əd'və:t/
(893) LAMENT /lə'ment/	(894) VISE /vais/	(895) LIBIDINOUS /li'bidɪnəs/	(896) FILIGREE /'fɪlɪɡri:/

(893) grieve; express sorrow; N. lamentation Lời than vãn , rên rỉ	(894) vice; tool for holding work in place; clamping device Mỏ cặp êtô	(895) lustful dâm dăng; dâm dục	(896) delicate ornamental lacelike metalwork đồ vàng bạc chạm;
(889) plundering; destruction Cướp bóc, phá phách	(890) scornfully mocking; disdainful; sarcastic; cynical; Ex. sardonic smile nhạo báng; khinh miệt	(891) bitter (to the taste or smell); sharp; bitterly pungent Hăng , cay sè; chua cay	(892) refer Qung cáo
(885) scatter; Ex. disperse the cloud/crowd gii tán; phân tán, gieo rắc	(886) extraordinary ability; military bravery; Ex. prowess in battle	(887) conceivably true; having a show of truth but open to doubt; specious Hợp lý, đáng tin cậy	(888) Refer type of discharge that is short and possibly explosive Nổ tung, tiếng nổ; nổ lực
(881) forerunner; predecessor người tiên phong	(882) sun's corona; halo; bright circle of light hào quang	(883) something hinted at or suggested; implying; implicating điều gợi ý, ẩn ý	(884) spoil the effect of; make inoperative; corrupt morally

(897) DROLL /droul/	(898) EXPUNGE /eks'pʌndʒ/	(899) STRUGGLING	(900) DRONE /droun/
(901) AGRARIAN /ə'greəriən/	(902) TYRO /'taiərou/	(903) BRAWN /brɔ:n/	(904) EXPURGATE /'ekspə:geit/
(905) DINT /dint/	(906) PRESCIENCE /'presɪəns/	(907) CONDUIT /'kɒndɪt/	(908) PODIUM /'poudiəm/
(909) CELIBATE /'selibit/	(910) EUPHEMISM /ju:'fɪmɪzəm/	(911) APTITUDE /'æptɪtʃu:d/	(912) QUAFF /kwɑ:f/

(909) abstaining from sexual intercourse; unmarried; N. celibacy độc thân	(910) mild expression in place of an unpleasant one; ADJ. euphemistic nói trãi, uyển ngữ	(911) ability; năng lực; khả năng	(912) drink with zest; drink with relish(zest; hearty enjoyment); ʔĩ²â²ĩ²â áăĂ ʹÛ; CF. sip
(905) means; effort; Ex. by dint of hard work Làm nổi lên, hần lên; vết hằn, vết đánh	(906) ability to foretell the future; knowledge of actions before they occur; ADJ. prescient	(907) aqueduct; passageway for fluids ăng dẫn nước, cáp đlện	(908) pedestal; raised platform Bục, bậc gíng
(901) (adj) relating to land; relating to the management of farming of land Ruộng đất	(902) beginner; novice Người mới vào việc	(903) human muscle; muscular strength; sturdiness Bắp thịt; sức mạnh của bắp thịt	(904) clean; remove offensive parts of a book Sàng lọc, cắt bỏ
(897) queer and amusing khôì hài; kỳ quặc	(898) cancel; remove a word or name (from a book or list); erase Xoá (tên, đoạn)	(899) Working hard to accomplish a goal; striving Vô lộn, đấu tranh;	(900) talk dully; buzz or murmur like a bee; N. Ong mật đực

(913) OUTWIT /aut'wind/	(914) DEBUNK /'di:'bʌŋk/	(915) METE /mi:t/	(916) FATHOM /'fæðəm/
(917) DEMAGOGUE /'deməɡɔg/	(918) GRIEVANCE /'gri:vəns/	(919) AMNESTY /'æmnesti/	(920) INGENUOUS /in'dʒenjuəs/
(921) ZENITH /'zeniθ/	(922) LOLL /lɔl/	(923) SLUR /slə:/	(924) VERISIMILAR /,veri'similə/
(925) STROLLER(N)	(926) BETRAY /bi'trei/	(927) SERRATED /'serit/	(928) RENDITION /'rɒndivu:./

(925) A carriage in which a baby sits or lies, and is pushed by someone	(926) be unfaithful; reveal (unconsciously or unwillingly); Ex. Her trembling hands betray her anxiety.	(927) having a sawtoothed edge; Ex. serrated leaf Có răng cưa	(928) rendering; translation; artistic interpretation of a song, etc
(921) point directly overhead in the sky; summit; acme; highest point Thiên đỉnh, đỉnh cao nhất	(922) lounge about đi thẩn, quanh quẩn	(923) slander; insult to one's character or reputation; V. gièm pha, nói xấu	(924) having the appearance of truth or reality; probable or likely to be true; plausible
(917) person who appeals to people's prejudice; false leader of people; CF. demagoguery Kẻ mị dân	(918) cause of complaint; complaint Lời trách; phàn nàn	(919) pardon (allowed by government to political criminals) ân xá	(920) naive and trusting; young; unsophisticated; candid Chân thật, ngây th
(913) outsmart; defeat by behaving more cleverly Khôn hơn, mưu mẹo hơn	(914) expose as false, exaggerated, worthless, etc.; ridicule Lật tẩy; hạ bệ	(915) measure; distribute; administer; Ex. mete out justice/punishment đo lường; giới hạn	(916) comprehend; investigate; determine the depth of; N. unit of measurement for the depth of water

(929) REPROACH /ri'proutʃ/	(930) ARBORETUM /,ɑ:bə'ri:təm/	(931) MUTINOUS /'mju:tinəs/	(932) CODA /'koudə/
(933) BLUFF /blʌf/	(934) MULCT /mʌkt/	(935) ROCOCO /rə'koukou/	(936) 'CELLIST /'tʃelist/
(937) ANALOGY /ə'nælədʒi/	(938) NONDESCRIPT /'nɒndiskript/	(939) CAPITALISM /'kæpitəlizm/	(940) BRAVADO /brə'vɑ:dou/
(941) PROPELLANT(PROPEL LENT)	(942) ATYPICAL /ə'tipikəl/	(943) JUNCTURE /'dʒʌŋktʃə/	(944) DISENGAGE /'disin'geiddʒ/

(941) substance which propels or drives forward (such as an explosive charge or a rocket fuel)	(942) not normal; not typical Không đúng kiểu; không điển hình	(943) crisis; point in time; joining point; joint; act of joining Tình hình, Thời c; mối nối	(944) uncouple; separate; disconnect; stop fighting; OP. engage tháo rời; làm rời
(937) (adj) similarity; parallelism; Tương tự	(938) undistinctive; ordinary; ordinary-looking; Ex. nondescript fellow in a crowd	(939) (n) free enterprise; an economic system in which businesses are owned by private citizens.	(940) swagger; assumed air of defiance; false show of bravery Làm ra vẻ bạo dạn
(933) pretense (of strength); deception; high cliff; ADJ: rough but good-natured	(934) defraud a person of something; swindle; Ex. mulct the boy of his legacy Phạt tiền	(935) ornate; highly decorated; N. CF. 18th century trang trí cầu kỳ	(936)
(929) blame (not angrily but sadly); express disapproval or disappointment; N. ADJ. reproachful	(930) place where different trees and shrubs are studied and exhibited Vườn cây gỗ	(931) unruly; rebellious; Ex. mutinous teenagers; N. mutiny: open rebellion; CF. mutineer	(932) concluding section of a musical or literary composition đoạn cuối bản nhạc

(945) PECUNIARY /pi'kju:njəri/	(946) EXEGESIS /,eksi'ddʒi:sis/	(947) ASSAIL /ə'seɪl/	(948) DENIZEN /'denɪzn/
(949) APPELLATION /,æpe'leɪʃn/	(950) GENERIC /ddʒi'nerɪk/	(951) HOODWINK /'hʊdwɪŋk/	(952) INSENSATE /ɪn'senseɪt/
(953) UNSAVORY	(954) COMPATIBLE /kəm'pætəbl/	(955) SUPPLANT /sə'plɑ:nt/	(956) APOCALYPTIC /ə,pɔkə'liptɪk/
(957) STUDIED /'stʌdɪd/	(958) LINGUISTIC	(959) WINDFALL /'wɪndf :l/	(960) BICKER /'bɪkə/

(957) carefully contrived; calculated; unspontaneous; deliberate; thoughtful; Ex. studied remark	(958) pertaining to language Thuộc ngôn ngữ	(959) fallen fruit; unexpected lucky event Qu cây rụng; vận may bất ngờ	(960) quarrel cãi nhau vật; róc rách(suối nước); lộp bộp; lấp lánh
(953) distasteful; disagreeable; morally offensive; Ex. unsavory activity/reputation	(954) harmonious; in harmony with; able to exist together Hợp nhau, phù hợp	(955) take the place of unfairly; usurp; replace thay thế; chiếm chỗ	(956) prophetic; pertaining to revelations especially of disaster; N. apocalypse
(949) name; title Danh hiệu, danh xưng	(950) characteristic of an entire class or species; of a genus	(951) deceive; delude Lừa bịp; bịp mắt	(952) without feeling; lacking sense; foolish vô tri vô giác; ko cm xúc, nhẫn tâm; rồ dại
(945) pertaining to money tiền bạc	(946) explanation, especially of biblical(of the bible) passages Sự bình luận	(947) assault Tấn công đòn dập, túi bụi	(948) (animal, person, or plant) inhabitant or resident of a particular place; regular visitor cư dân

(961) CRINGE /'krɪndʒ/	(962) MINION /'mɪnjən/	(963) TRIVIA /'trɪvɪəm/	(964) DERANGED /dɪ'reɪndʒd/
(965) FANFARE /'fænfə/	(966) SERE /sɪə/	(967) MOGUL	(968) AMENABLE
(969) BELITTLE /bɪ'lɪtl/	(970) COMPLACENCY /kəm'pleɪns/	(971) JOCULAR /'dʒɔkjulə/	(972) UNIMPEACHABLE /,ʌnɪm'pi:tʃəbl/
(973) PROBITY /'prɒbɪti/	(974) CONTUMACIOUS /,kɒntju'meɪʃəs/	(975) FATUOUS /'fætjuəs/	(976) COMMEMORATIVE /kə'memərətɪv/

(973) uprightness; honesty; incorruptibility trung thực, liêm khiết; tin cậy	(974) stubborn and disobedient; resisting authority (esp. disobedient to an order made by a court)	(975) smugly and unconsciously foolish; inane; silly; N. fatuity, fatuousness ngu ngốc	(976) remembering; honoring the memory of; Ex. commemorative stamp để kỷ niệm
(969) (v) to make to seem little; to put someone down. Xem nhẹ; coi thường; làm giảm giá trị	(970) self-satisfaction; smugness; ADJ. complacent Tự mãn	(971) said or done in jest or playfully; marked by joking vui vẻ, hài hước	(972) that cannot be impeached; beyond doubt or question; blameless and exemplary
(965) call by bugles or trumpets; showy display; spectacular public display	(966) sear; parched; dry Héo khô, tàn	(967) powerful person; Ex. oil moguls; CF. Mogol, Moghul; CF. Mongolian Người có thế lực	(968) chịu trách nhiệm
(961) shrink back as if in fear; cower Co rúm; khúm núm	(962) servile dependent; obsequious follower tay sai, thuộc hạ	(963) trifles; unimportant matters Chuyện tầm phào, tin vĩa hè	(964) insane loạn trí

(977) INCONGRUITY /,ɪnkɔŋ'gru:iti/	(978) LILLIPUTIAN	(979) ANOMALOUS /ə'nɔmələs/	(980) IMMINENT /'iminənt/
(981) INSATIABLE /in'seiʃjəbl/	(982) DISCOMFIT /dis'kʌmfit/	(983) EXECRATE /'eksikreit/	(984) MONOCHROMATIC /,mɔnəkrou'mætɪk/
(985) RETIRING /ri'taɪərɪŋ/	(986) OVERDOSE(N.)	(987) MOODINESS	(988) ADDLE /'ædl/
(989) VIGILANT /'vɪdʒɪlənt/	(990) ANTITHESIS /æn'tɪθɪsɪs/	(991) EXTROVERT	(992) STOIC /stouɪk/

(989) watchful; on the alert; watchfully awake; alert to spot danger; N. vigilance	(990) (n(the direct opposite Sự tương phản	(991) person interested mostly in external objects and actions người hướng ngoại	(992) stoical; impassive; unmoved by joy or grief; N. CF. stoicism khắc kỷ
(985) shy and reserved (of a person); modest; Ex. her retiring personality Nhút nhát; kín đáo	(986) An excessive dose, usually so large a dose of a medicine that its effect is toxic.	(987) Buồn rầu, ủ rũ	(988) make or become confused; muddle; drive crazy; become rotten (egg)
(981) not easily satisfied; unquenchable; Ex. insatiable appetite Tham lam vô độ	(982) frustrate; put to rout; defeat; disconcert; embarrass; perturb đánh bại; làm bối rối	(983) curse; express abhorrence for; detest Ghét; nguyền rủa	(984) having only one color đn sắc; một màu
(977) lack of harmony; absurdity; ADJ. incongruous: lacking in harmony; inappropriate	(978) extremely small; CF. Lilliput in Gulliver's Travels siêu nhỏ	(979) abnormal; irregular Bất thường; không quy tắc	(980) impending; near at hand sắp xảy ra (điều xấu)

(993) IMPORTUNE /im'pɔ:tju:n/	(994) CONVENE /kən'vi:n/	(995) HAPHAZARD /'hæp'hæzəd/	(996) INDISSOLUBLE /,indi'sɔljubl/
(997) DIMINUTION /,dimi'nju:ʃn/	(998) GROTTA /'grɔtu/	(999) CONFLAGRATION /,kɔnflə'greiʃn/	(1000) EXORBITANT /ig'zɔ:bitənt/
(1001) INHERENT /in'hiərənt/	(1002) FRAUDULENT /'frɔ:djulənt/	(1003) BALLAST /'bæləst/	(1004) QUOTIDIAN /kwɔ'tidiən/
(1005) NOVICE /'nɔvis/	(1006) ARCHAIC /ɑ:'keiik/	(1007) MACE /meis/	(1008) YEOMAN /'jəumən/

(1005) beginner người mới học việc	(1006) antiquated; no longer used; belonging to the past; N. Cổ xưa	(1007) ceremonial staff used as a symbol of authority; clublike medieval weapon	(1008) man or farmer owning small estate; middle-class farmer tiểu điền chủ
(1001) firmly established by nature or habit; intrinsic Vốn có, cố hữu; thuộc về ..	(1002) cheating; deceitful; Ex. fraudulent means; N. fraud: deception; swindle Gian lận; lừa lọc	(1003) heavy substance used to add stability or weight; V. supply with ballast	(1004) daily; commonplace; customary; Ex. quotidian routine hằng ngày; nhàm
(997) lessening; reduction in size; V. diminish Giảm bớt, thu nhỏ	(998) small cavern hang động	(999) great fire cháy lớn; tai họa	(1000) (of costs or demands) excessive; exceeding reasonable bounds (giá) quá cao
(993) beg persistently; make repeated requests (in an annoying way) Quấy rầy, nhũn nhều	(994) come together; assemble; call to meet; Ex. convene the council Hội họp; triệu tập	(995) random; by chance; happening in an unplanned manner; Ex. haphazard growth of the town	(996) permanent; impossible to dissolve or disintegrate

(1009) SLANDER /'slɑ:ndə/	(1010) JAUNT /dʒɔ:nt/	(1011) RASPY /'rɑ:spi/	(1012) VAGABOND /'vægəbənd/
(1013) VINTNER /'vintnə/	(1014) LABYRINTH /'læbərinθ/	(1015) METEORIC /,mi:ti'ɔrik/	(1016) SECRETE /si'kri:t/
(1017) GNARLED /nɑ:ld/	(1018) RUTHLESS /'ru:θlis/	(1019) COUNTENANCE /'kauntinəns/	(1020) CORPULENT /'kɔ:pjulənt/
(1021) PREEMINENT	(1022) INSULARITY /,insju'læriti/	(1023) SARTORIAL /'sɑ:tɔ:riəl/	(1024) HUBRIS /'hju:bris/

(1021) outstanding; superior xuất sắc, ưu việt	(1022) narrow- mindedness; isolation; ADJ. insular: of an island; isolated; narrow-minded; CF. peninsula	(1023) pertaining to tailors or tailoring; Ex. a man of great sartorial elegance; CF. sartor: tailor	(1024) arrogance; excessive self-conceit Kiêu căng , lão xược
(1017) twisted Có mầu, xung xẫu;	(1018) pitiless; merciless; cruel Tàn nhẫn, độc ác	(1019) approve; support; tolerate; Ex. countenance his rude behavior; N: face; appearance	(1020) very fat; N. corpulence To béo; béo tốt
(1013) wine merchant; winemaker; seller of wine Người bán rượu vang	(1014) maze Mê hồn trận	(1015) like a meteor; swift; momentarily brilliant; Ex. meteoric rise to fame; N. meteor	(1016) conceal; hide away or cache; produce and release a substance into an organism; CF. secretive
(1009) defamation; utterance of false and malicious statements; V. ADJ. slanderous	(1010) trip; short journey Cuộc đi chi	(1011) making a harsh noise; grating; harsh Dẽ cáu	(1012) wanderer (without a permanent home); tramp Lang thang, lêu lổng

(1025) PASSE	(1026) CRIPPLING	(1027) COLLOQUIAL /kə'loukwɪəl/	(1028) EXODUS /'eksədəs/
(1029) LUSCIOUS /'lʌʃəs/	(1030) MALINGERER /mə'liŋgərə/	(1031) SHREW /ʃru:d/	(1032) LUMINARY /'lu:minəri/
(1033) CILIATED /'silieɪtɪd/	(1034) ENERGIZE /'enədʒaɪz/	(1035) PROSPERITY /prosperɪti/	(1036) UNANIMITY /,ju:nə'nɪmɪti/
(1037) BABBLE /'bæbl/	(1038) MODISH	(1039) BYSTANDER(N)	(1040) COURIER /'kuriə/

(1037) chatter idly or foolishly; make continuous sounds like water running gently over rounded stone; N.	(1038) fashionable; conforming to the current fashion đúng kiểu, đúng mốt	(1039) Spectator; someone who is watching an event or activity rather than participating in it	(1040) messenger Người đưa thư
(1033) having minute hairs; CF. cilium; CF. cilia: eyelash có lông mao	(1034) invigorate; give energy to; make forceful and active Tiếp thêm sinh lực, làm mạnh mẽ	(1035) good fortune and financial success; physical well-being Thịnh vượng, phát đạt	(1036) complete agreement; ADJ. unanimous đồng ý hoàn toàn
(1029) pleasing to taste or smell; delicious Thm ngon, gợi khoái cm	(1030) one who feigns illness to escape duty; V. malingering: feign illness to avoid work	(1031) scolding woman; very small mouselike animal đàn bà đánh đá; chuột chù	(1032) celebrity (in a specific field); dignitary; object that gives light (as a celestial body)
(1025) old-fashioned; past the prime đã qua, lỗi thời	(1026) The action of stopping or impairing normal activity Sự méo mó	(1027) pertaining to conversational or common speech; informal; N. colloquialism: colloquial expression	(1028) departure (of a large number of people) di cư

(1041) DELIBERATE /di'libərit/	(1042) INUNDATE /'inʌndeit/	(1043) BODE /boud/	(1044) EXIGENCY /'eksɪdʒəns/
(1045) SLOVENLY /'slʌvnli/	(1046) EMANCIPATE /i'mænsipeit/	(1047) NUANCE /nju:'ʌns/	(1048) DEBAUCH /di'bɔ:tʃ/
(1049) QUARANTINE /'kwɔrənti:n/	(1050) TUREEN /tə'ri:n/	(1051) EXCERPT /'eksə:pt/	(1052) STRICTURE /'striktʃə/
(1053) CRABBED /'kræbid/	(1054) PENDANT(PENDENT)	(1055) FOOLHARDY /'lu:l,hɑ:di/	(1056) BLOATED /'bloutid/

(1053) sour; bad-tempered; peevish; difficult to read as handwriting	(1054) hanging down from something; pending; N: ornament (hanging from a necklace etc.)	(1055) rash; reckless; foolishly daring Liều lĩnh dạn dốt; điên rồ	(1056) (unpleasantly) swollen or puffed as with water or air
(1049) isolation of a person, place, or ship to prevent spread of infection; V: isolate in quarantine	(1050) deep dish for serving soup liễn	(1051) selected passage (written or musical) taken from a longer work; V. đoạn trích; trích dẫn	(1052) severe and adverse criticism; critical comments; limit or restriction Phê phán
(1045) untidy; careless in work habits; slipshod; N. sloven: one who is habitually untidy or careless	(1046) set free; liberate Giải phóng	(1047) shade of slight difference in meaning or color; subtle distinction Sắc thái	(1048) corrupt morally; seduce from virtue; N. debauchery: wild behavior (with sex and alcohol)
(1041) consider; ponder; ADJ: done on purpose; slow Thận trọng, có chủ ý	(1042) flood; overflow; submerge; cover completely; Ex. inundated with work tràn ngập	(1043) foreshadow; portend Báo trước	(1044) urgent situation; ADJ. exigent khẩn cấp

(1057) IMPORT /'impɔ:t/	(1058) QUADRUPED /'kwɔdruped/	(1059) REFULGENT /ri'fʌldʒənt/	(1060) GRADUATED
(1061) PROGNOSTICATE /prognosticate/	(1062) DAUNTLESS /'dɔ:ntlɪs/	(1063) HYPERBOLE /hai'pə:bəli/	(1064) MALCONTENT /'mælkən,tent/
(1065) INCUBUS /'ɪŋkjubəs/	(1066) CONSANGUINITY /,kɔnsæŋ'gwɪnɪti/	(1067) APOTHEGM /'æpouθem/	(1068) SIMILE /'simili/
(1069) DROSS /'drɔs/	(1070) CAMARADERIE /,kæmə'rɑ:dəri:/	(1071) DISJOINTED /dis'dʒɔɪntɪd/	(1072) AUGMENT /'ɔ:gmənt /

(1069) waste matter; worthless impurities Cặn bã; rác rưởi; rỉ sắt	(1070) good-fellowship; CF. comrade Tình bạn, sự thân thiết	(1071) disconnected; lacking coherence; V. disjoint: disconnect; disjoin tháo rời; rời rạc	(1072) (v) to make bigger; to add to; to increase; N. augmentation Làm tăng thêm; thêm vào
(1065) burden; very worrying problem; mental care; nightmare; male devil; CF. succubus	(1066) kinship; relationship by birth Tình máu mủ	(1067) (apophthegm) pithy, compact saying cách ngôn	(1068) comparison of one thing with another, using the word like or as so sánh, ví von
(1061) predict (according to present indications) tiên đoán, báo trước	(1062) bold; fearless Gan dạ, bất khuất	(1063) exaggeration; overstatement; ADJ. hyperbolic: of hyperbole; of a hyperbola	(1064) person dissatisfied with existing state of affairs; discontented person; ADJ: discontented
(1057) significance; importance; meaning Nhập khẩu; quan trọng	(1058) four-footed animal; ADJ. CF. biped động vật 4 chân	(1059) effulgent; brilliant; brightly shining; gleaming; Ex. refulgent moon	(1060) arranged by degrees (of height, difficulty, etc.) tốt nghịch; chia độ

(1073) PEREMPTORY /pə'remptəri/	(1074) CONTEND /kən'tend/	(1075) BERATE /bi'reit/	(1076) ANNEAL /ə'ni:l/
(1077) ARDENT /'ɑ:dənt/	(1078) DISABUSE /,disə'bju:z/	(1079) PRACTICABLE /'præktikəbl/	(1080) PRUNE /prune/
(1081) RECTIFY /'rektifai/	(1082) COALESCE /,kouə'les/	(1083) CORDIAL /'kɔ:djəl/	(1084) MONOTHEISM /'mɒnou,θi:izm/
(1085) PSEUDONYM	(1086) IMPASSABLE /im'pɑ:tibl/	(1087) HUMDRUM /'hʌmdrʌm/	(1088) INTREPID /in'trepid/

(1085) pen name; fictitious name assumed by an author; ADJ. pseudonymous biệt hiệu; bút danh	(1086) not able to be traveled or crossed Không thể vượt qua	(1087) dull; monotonous nhàm chán; buồn tẻ;	(1088) fearless gan dạ
(1081) set right; correct; CF. rect-: right Sử , chỉnh	(1082) combine; fuse; N. coalescence hợp nhất; kết hợp; liền	(1083) warmly friendly; gracious; heartfelt; Ex. cordial welcome thân ái; thân mật	(1084) belief in one God Thuyết một thần
(1077) (adj) passionate Hăng hái, sôi nổi; Cháy,nóng rực	(1078) correct a false impression; undeceive; free from a wrong belief làm tỉnh ngộ	(1079) feasible Kh thi, có thể thực hiện được	(1080) cut away; trim Sửa; tỉa; xén bớt
(1073) demanding and leaving no choice; imperative; Ex. peremptory decree/knock	(1074) struggle; compete; assert earnestly; state strongly Chiến đấu, đấu tranh	(1075) scold strongly Mắng mỏ, nhiếc móc	(1076) reduce brittleness and improve toughness by heating and cooling (metal or glass)

(1089) ARTIFICE /ˈɑːtɪfɪs/	(1090) LIBERTINE /ˈlɪbəːtɪn/	(1091) CELIBACY /ˈsəlibəsi/	(1092) INORDINATE /ɪnˈɔːdɪnɪt/
(1093) ANOMALY /əˈnɒməli/	(1094) PRECEDENT /ˈprezɪdənt/	(1095) REPUDIATE /rɪˈpjʊːdiət/	(1096) PROJECTILE /prɒjɛktɪl/
(1097) MEEK /miːk/	(1098) REPRISAL /rɪˈpraɪzəl/	(1099) FELL /fel/	(1100) BADINAGE /ˈbædɪnɑːʒ/
(1101) RIG /rɪɡ/	(1102) PREDICAMENT /priˈdɪkəmənt/	(1103) DELUDE /diˈluːd/	(1104) EMOLUMENT /ɪˈmɒljumənt/

(1101) fix or manipulate; manipulate dishonestly for personal gain; Ex. rig the election	(1102) difficult situation; tricky or dangerous situation; dilemma	(1103) deceive lừa dối	(1104) salary; payment for an office; compensation Lũng, tiền thù lao
(1097) submissive; patient and long-suffering Nhu mì, ngoan ngoãn	(1098) retaliation tr thù, tr đũa	(1099) cut or knock down (a tree or a person); bring down (with a missile)	(1100) teasing conversation; banter; joking talk đùa cợt, đùa bỡn
(1093) irregularity dị thường	(1094) preceding (in time, rank, etc.) tiền lệ	(1095) disown; disavow; deny từ chối	(1096) missile; fired or thrown object (such as stone or bullet)
(1089) deception; trickery Mưu mẹo	(1090) debauched person; dissolute or licentious person; CF. free	(1091) (n) abstinence from sex.; v. celibate độc thân	(1092) beyond reasonable limits; unrestrained; excessive; Ex. inordinate demands

(1105) ROAM	(1106) FAUNA /fəʊnə/	(1107) DILATE /dai'leit/	(1108) DELETERIOUS /,deli'tiəriəs/
(1109) SHREWD /ʃru:d/	(1110) DISBURSE /dis'bə:s/	(1111) VOGUE /voug/	(1112) TANGIBLE /'tændʒəbl/
(1113) NOTABLE /'noutəbl/	(1114) MASTICATE /'mæstikeit/	(1115) QUEASY /'kwi:zi/	(1116) RAY
(1117) FUROR	(1118) DILIGENCE /'dilidʒəns/	(1119) PLUCK /plʌk/	(1120) ILLIMITABLE /i'limitəbl/

(1117) frenzy; great anger and excitement; CF. fury	(1118) steadiness of effort; persistent hard work siêng năng cần cù	(1119) courage; V: pull off or out; pull out the hair or feathers of; ADJ. plucky: courageous; brave	(1120) infinite; limitless Mênh mông, vô biên
(1113) conspicuous; worthy of note; remarkable; important; distinguished; noted	(1114) chew nhai	(1115) experiencing nausea; nauseated; easily nauseated; squeamish; Ex. feel a little queasy	(1116) Discharge but longer and more flowing tia
(1109) clever; astute	(1110) pay out (as from a fund); N. disbursement; CF. purse chi tiêu	(1111) popular fashion; Ex. Jeans became the vogue. một thời trang	(1112) able to be touched; real; concrete; palpable; possible to realize or understand; Ex. tangible proof
(1105) Travel; walk Lang thang	(1106) animals of a period or region; CF. flora hệ thực vật	(1107) expand; dilate on/upon: speak or write at length on (a subject) Mở rộng	(1108) harmful độc hại

(1121) TACIT /'tæsɪt/	(1122) TRENCHANT /'trentʃənt/	(1123) WAN /wɒn/	(1124) FORESTALL /fɔː'stɔːl/
(1125) NAUTICAL /'nɔːtɪkəl/	(1126) ROSTRUM /'rɒstrəm/	(1127) BETOKEN /bɪ'toʊkən/	(1128) SYLVAN /'sɪlvən/
(1129) CONGENIAL /kən'dʒɪːnjəl/	(1130) DOTE /dout/	(1131) MUTABILITY	(1132) REPARTEE /,repɑː'tiː/
(1133) FANCIFUL /'fænsɪfʊl/	(1134) OCULIST /'ɒkjʊlɪst/	(1135) STOLID /'stɒlɪd/	(1136) CIRCUMVENT /,səːkəm'vent/

(1133) whimsical; visionary; imaginary; produced by imagination; Ex. fanciful scheme	(1134) physician who specializes in treatment of the eyes Bác sĩ nhãn khoa	(1135) dull; impassive; showing little emotion when strong feelings are expected	(1136) outwit; defeat by behaving more cleverly; outsmart; baffle; avoid; get around
(1129) pleasant; friendly; in agreement with one's tastes and nature; Ex. congenial weather	(1130) be excessively fond of; show signs of mental decline Trở nên lảm cẩm	(1131) ability to change in form; fickleness; ADJ. mutable: able to change; fickle; CF. mutate; CF. mutant	(1132) quick clever reply đối đáp
(1125) pertaining to ships or navigation hàng hi	(1126) raised platform for speech-making; pulpit Diễn đàn	(1127) signify; indicate; be a sign of báo hiệu, chỉ rõ	(1128) pertaining to the woods or the country Thuộc rừng gỗ
(1121) understood (without actually being expressed); not put into words; Ex. tacit agreement	(1122) cutting; incisive; keen sắc bén; sắc sảo	(1123) having a pale or sickly color; pallid xanh xao vàng vọt; mệt mỏi, uể ò	(1124) prevent by taking action in advance Chặn trước, đón đầu

(1137) BENEFICENT /bi'nefisənt/	(1138) HAMPER /'hæmpə/	(1139) EVANESCENT /,i:və'nesnt/	(1140) FLOOD
(1141) ABNEGATE /'æbnigeit/	(1142) PTERODACTYL /,pterou'dæktil/	(1143) INADVERTENTLY	(1144) DODDERING /'dɒdəriŋ/
(1145) VERACITY /ve'reiʃəsnis/	(1146) RANCOR	(1147) DISCORDANT /dis'kɔ:dənt/	(1148) VERTEX /'və:teks/
(1149) SCANTY /'skænti/	(1150) PERVASIVE /pə:'veisiv/	(1151) CRITERIA /'krai'tiəriən/	(1152) ABASH

(1149) meager; insufficient ít ỏi, chật chội	(1150) spread throughout; V. pervade: (of smells, ideas, feelings) spread throughout; charge; permeate	(1151) standards used in judging; CF. Criterion tiêu chuẩn	(1152) (v) to make ashamed; to embarrass Làm bối rối
(1145) truthfulness; adherence to the truth sự thật; xác thực	(1146) long-lasting hatred; bitterness; Ex. negotiation without rancor; ADJ. rancorous thù oán	(1147) not harmonious; conflicting Bất hoà; nghịch tai	(1148) summit; highest point; PL. vertices đỉnh ,chóp, ngọn
(1141) (v) to deny oneself things; to reject; to renounce Từ chối	(1142) extinct flying reptile; CF. wing+finger Thằn lằn ngón cánh	(1143) unintentionally; by oversight; carelessly tình cờ; không cố ý	(1144) shaky; infirm from old age; V. dodder Run run, run lay bầy
(1137) kindly; doing good làm phúc; từ thiện	(1138) obstruct; prevent the free movement of; N: Cn trở, ngăn trở, làm vướng	(1139) fleeting; vanishing; soon disappearing; V. evanesce Phù du; chóng phai mờ	(1140) Abundant production of works of art Lụt lội

(1153) PLACATE /plə'keɪt/	(1154) LONGEVITY /lɒn'dʒevɪti/	(1155) ACCELERATE /æk'seləreɪt/	(1156) DISQUIETUDE /dɪs'kwaiətɪs/
(1157) ORNATE /ɔ:'neɪt/	(1158) GAPE /geɪp/	(1159) MATERNAL /mə'tɜːnl/	(1160) ADROIT /ə'drɔɪt/
(1161) APPROBATION /,æprə'beɪʃn/	(1162) SUPPOSITIOUS	(1163) DYSPEPTIC /dɪs'peptɪk/	(1164) DEBASE /di'beɪs/
(1165) YEN /jen/	(1166) BEHEMOTH /bi'hiːmɒθ/	(1167) MALODOROUS /mə'lʊdərəs/	(1168) CAPRICIOUS /kə'prɪʃəs/

(1165) strong desire; longing; urge; Ex. yen for travel Thèm muốn; thèm thường	(1166) huge creature; something of monstrous size or power Con vật kékx xù	(1167) foul-smelling nặng mùi; hôi hám	(1168) unpredictable; fickle dao động
(1161) approval tán thành; đồng ý	(1162) assumed; counterfeit; hypothetical Gi mạo	(1163) suffering from indigestion; N. dyspepsia: indigestion; difficulty in digesting food	(1164) degrade; reduce in quality or value; degenerate; lower in esteem; disgrace; N. debasement
(1157) excessively or elaborately decorated Hoa mỹ; trang trí công phu	(1158) open widely; open the mouth wide; stare wonderingly with the mouth open; CF. agape	(1159) motherly; N. maternity: motherhood Thuộc về mẹ	(1160) (adj) skillful; clever; social at ease; Khéo léo
(1153) pacify; bring peace to; conciliate; appease Xoa dịu	(1154) long life; long duration sống lâu; trường thọ	(1155) move faster Thúc giục	(1156) uneasiness; anxiety; V. disquiet: make anxious Băn khoăn, lo lắng; không yên tâm

(1169) NASCENT /'næsnt/	(1170) LINEAMENTS	(1171) QUIBBLE /'kwibl/	(1172) COMPLAISANT /'kɒm'pleizənt/
(1173) VERGE /və:ddʒ/	(1174) UNGUENT /'ʌŋgwənt/	(1175) MARTINET /,mɑ:ti'net/	(1176) HERBIVOROUS /hə:'bivərəs/
(1177) CHAFE /tʃeɪf/	(1178) PLAINTIVE /'pleintiv/	(1179) CONNOISSEUR /,kɒni'sə:/	(1180) DEFLECT /di'flekt/
(1181) VENT /vent/	(1182) LARDER /'lɑ:də/	(1183) CLIENTELE	(1184) ECLIPSE /i'klɪps/

(1181) small opening; outlet (as of fumes or a gas); Ex. He gave vent to his anger by kicking the chair.	(1182) pantry; place where food is kept chạn, tủ đựng thức ăn	(1183) body of customers Người thân; khách quen	(1184) darken; extinguish; outshine; surpass; cause an eclipse lu mờ; che khuất
(1177) warm by rubbing; make sore by rubbing; N. Chà xát	(1178) expressing sorrow; mournful; Ex. plaintive song Than vãn; ai oán; xót thung	(1179) person competent to act as a judge of art, etc. (whose judgments are respected); a lover of an art	(1180) turn aside; turn away from a straight course Làm chệch đi
(1173) border; edge, rim, or margin; Ex. on the verge of: very near to; V: border on	(1174) ointment Thuốc mỡ, mỡ bôi	(1175) strict disciplinarian; person who demands total obedience to rules and orders; CF. Jean Martinet	(1176) grain-eating; CF. herbivore Loài ăn cỏ
(1169) incipient; coming into being or existence; Ex. nascent ability in music mới sinh; phôi thai	(1170) features especially of the face; distinctive shape or contour of the face; CF. line	(1171) minor objection or complaint; V: raise minor objections; carp; cavil phản đối, chỉ trích	(1172) trying to please; obliging; willing to please others dễ dãi; chiều ý

(1185) ZEALOT /'zelət/	(1186) IMPOTENT /'impətənt/	(1187) FARCE /fɑ:s/	(1188) IMPUTE /im'pju:t/
(1189) MATRICULATE /mə'trikjuleit/	(1190) PLENITUDE /'plenitju:d/	(1191) GAWK /gɔ:k/	(1192) CHARY /'tʃɛəri/
(1193) ATROCITY /ə'trouʃəsni:/	(1194) DISENFRANCHISE /'dis'fræntʃaiz/	(1195) INCURSION /in'kə:ʃn/	(1196) SINECURE /'sainikjuə/
(1197) BARB /bɑ:b/	(1198) CRONE /krouni/	(1199) ONEROUS /'ɒnərəs/	(1200) FINALE /fi'nɑ:li/

(1197) sharp projection from fishhook, arrow, or other object; openly cutting remark	(1198) hag; ugly old woman bà già; con cừ già	(1199) burdensome nặng nề; phiền hà	(1200) conclusion; concluding part đoạn cuối, mà chót
(1193) brutal deed; ADJ. atrocious Hung bạo, tàn ác	(1194) disfranchise; deprive of a civil right; OP. enfranchise tước quyền công dân	(1195) temporary invasion; CF. excursion: short journey Xâm nhập;	(1196) well-paid position with little responsibility; CF. sine cure: without care; CF. San Serif
(1189) enroll (in college or graduate school); CF. matrix Tuyển vào đại học	(1190) abundance; plenty; great amount; completeness; fullness; CF. plenary, plenty	(1191) stare foolishly; look in open-mouthed awe Lóng ngóng; nhút nhát	(1192) cautious; unwilling to take risks; sparing or restrained about giving; OP. bold
(1185) one who is zealous; fanatic; person who shows excessive zeal Cuồng tín	(1186) weak; ineffective; lacking in physical strength or power Bất lực	(1187) broad comedy; mockery; humorous play full of silly things happening; ADJ. farcical	(1188) attribute; ascribe; charge; N. imputation đổ tội cho, quy tội cho

(1201) SCOTCH /skɒtʃ/	(1202) OMATOPOEIA	(1203) REPEAL /ri'pi:l/	(1204) PREFATORY /'prefətəri/
(1205) PHILANDERER /fɪ'lændərə/	(1206) NEPOTISM /'nepətɪzm/	(1207) LACKADAISICAL /,lækə'deɪzɪkəl/	(1208) REGALE /ri'geɪl/
(1209) TRYST /traɪst/	(1210) CATHOLIC /'kæθəlik/	(1211) PRECARIOUS /pri'keəriəs/	(1212) SPAT /spæt/
(1213) UNASSAILABLE /,ʌnə'seɪləbl/	(1214) COLLATION /kə'leɪʃn/	(1215) INTERNECINE /,ɪntə'ni:sain/	(1216) RECTITUDE /'rektɪtju:d/

(1213) not open to attack; impregnable; not subject to question	(1214) a light meal; collating Bữa ăn nhẹ; đối chiếu	(1215) mutually destructive tàn sát	(1216) moral correctness; moral uprightness; moral virtue; correctness of judgment
(1209) meeting arranged by lovers; arrangement between lovers to meet Hẹn hò	(1210) (adj) universal; embracing everything Bao trùm, phổ quát	(1211) unsafe; lacking in stability; uncertain; risky; Ex. precarious living	(1212) squabble; minor dispute; minor quarrel Cãi nhau nhỏ;trúng (sò,trai)
(1205) faithless lover; flirt kẻ tán gái	(1206) favoritism (to a relative); CF. nephew Thiên vị; dung túng người nhà	(1207) lacking interest or effort; lacking purpose or zest; lazy; halfhearted; languid	(1208) entertain đặt tiệc, thiết đãi; làm vui thích thú
(1201) stamp out(put an end to); thwart; hinder; Ex. scotch the rumor; CF. cut;	(1202) words formed in imitation of natural sounds	(1203) revoke; annul huỷ bỏ; bãi bỏ	(1204) introductory; of a preface Tựa đề; giới thiệu

(1217) WHISPER(V)	(1218) PIGMENT /'pɪgmənt/	(1219) CACOPHONOUS /kæ'kɒfənəs/	(1220) ANCESTRY /'ænsɪstri/
(1221) BEVY /'bevi/	(1222) JOSTLE /'dʒɔsl/	(1223) PORTLY /'pɔ:tli/	(1224) SUPERIMPOSE /,sju:pərim'pouz/
(1225) UNCOUTH /ʌn'ku:θ/	(1226) QUEUE /kju: /	(1227) ACCOST /ə'kɒst/	(1228) MAXIM /'mæksɪm/
(1229) DISCORD /'dɪskɔ:d/	(1230) WARY /'weəri/	(1231) FERVID /'fə:vid/	(1232) BRUNT /brʌnt/

(1229) conflict; lack of harmony; dissonance (when musical notes are played)	(1230) very cautious; watchful cẩn thận	(1231) ardent; zealous; hot nồng nhiệt; nhiệt thành	(1232) main impact or shock (of an attack or blow); Ex. brunt of the argument
(1225) boorish; clumsy in speech or behavior; outlandish Thô lỗ, vụng về; chưa văn minh	(1226) line (of waiting people or vehicles) Hàng đợi	(1227) (v) to approach and speak to someone Mời chào, gạ gẫm, bắt chuyện	(1228) proverb; truth pithily stated Cách ngôn, châm ngôn
(1221) large group; Ex. a bevy of starlets bầy, đàn	(1222) shove; bump; push against (someone) rather roughly; Ex. jostled by the crowds	(1223) stout; corpulent Bệ vệ; béo tốt; đầy đà	(1224) place over something else đặt lên trên cùng; thêm vào
(1217) To speak very softly Thì thầm	(1218) coloring matter (usually powder to be mixed with water or oil) Chất nhuộm; sắc tố	(1219) discordant; inharmonious; N. cacophony: unpleasant mixture of loud sounds	(1220) family descent; ADJ. ancestral Tổ tiên, dòng họ

(1233) SURMOUNT /sə:'maunt/	(1234) AMBIVALENCE /'æmbi'veiləns/	(1235) REGIMENT /'redʒimənt/	(1236) RESTRAINT /ris'treint/
(1237) VIRTUOSO /,və:tju'ouzou/	(1238) SAUNTER /'sɔ:ntə/	(1239) LOATH /louθ/	(1240) PANEGRIC /,pæni'dʒirik/
(1241) JUNKET	(1242) DECADENCE /'dekədəns/	(1243) EMBARGO /em'bɑ:gou/	(1244) REPLENISH /ri'pleniʃ/
(1245) SALIENT /'seiljənt/	(1246) UNASSUMING /'ʌbə'sju:min/	(1247) CHAOTIC /kei'ɒtik/	(1248) TREMULOUS /'tremjulə/

(1245) prominent; projecting beyond a line; conspicuous; Ex. salient features	(1246) modest; Ex. the champion's unassuming manner Khiêm tốn	(1247) in utter disorder lộn xộn, hỗn loạn	(1248) trembling; wavering Run, rung động
(1241) trip especially one taken for pleasure by an official at public expense	(1242) decay; fall to a lower level (of morality, civilization, or art); ADJ. decadent	(1243) ban on commerce or other activity Lệnh cấm vận	(1244) fill up again Làm đầy; được bổ sung
(1237) highly skilled artist (esp. in music); Ex. piano virtuoso	(1238) stroll(go for a leisurely walk) slowly; N. tn bộ; th thần	(1239) reluctant; unwilling; disinclined; Ex. Romeo and Juliet were both loath for him to go.	(1240) formal praise; encomium; Ex. I don't deserve such panegyrics. ca ngợi; tán tụng
(1233) overcome khắc phục, vượt qua; phủ	(1234) the state of having contradictory or conflicting emotional attitudes or opinions	(1235) military unit; V: subject to strict order; Ex. regimented society trung đoàn	(1236) moderation or self-control; controlling force; restriction kiềm chế; hạn chế

(1249) MOLTEN /'moultən/	(1250) BRANDISH /'brændɪʃ/	(1251) CRIPPLE /'kripl/	(1252) PUTATIVE /'pju:tətɪv/
(1253) DOWNCAST /'daʊnkɑ:st/	(1254) DEFUNCT /di'fʌŋkt/	(1255) LOFTY /'lɒftɪ/	(1256) DISTORT /dis'tɔ:t/
(1257) JADED /dʒeɪd/	(1258) ANIMOSITY /,æni'mɒsɪti/	(1259) ODOROUS /'oudərəs/	(1260) EMANATE /'eməneɪt/
(1261) GRAPHIC /græfɪk/	(1262) SAGE /seɪdʒ/	(1263) BRUSQUE /brʌsk/	(1264) IMPASSIVE /ɪm'pæsɪv/

(1261) pertaining to the art of delineating; vividly described đồ hoạ; sinh động	(1262) person celebrated for wisdom; wise person; ADJ: wise nhà hiền triết, người đấng dẫn	(1263) blunt; abrupt; curt; not wanting to waste time being nice Sống sượng, lỗ mãng, cục cằn	(1264) without feeling; expressionless; imperturbable; stoical; Ex. impassive face
(1257) tired or uninterested by surfeit; fatigued; surfeited; worn out; wearied; Ex. jaded appetite	(1258) (n) resentment; hostility; ill will (n) sự hận thù	(1259) having an odor có mùi (dễ chịu, khó chịu)	(1260) issue forth; come out Phát ra, to ra
(1253) disheartened; dejected; sad; directed downward	(1254) dead; no longer in use or existence Chết; không tồn tại	(1255) very high Cao ngất, sừng sững	(1256) twist out of shape; give a false account of; misrepresent; N. distortion Vặn vẹo, méo mó
(1249) melted; Ex. molten lava Nấu chy (kimloại)	(1250) wave around (a weapon); flourish Khua, vung (gum)	(1251) injure lastingly; disable; Làm què, làm hỏng;	(1252) supposed; reputed; generally regarded as such; Ex. putative father of the child

(1265) CONSECRATE /'kɒnsɪkɪt - 'kɒnsɪkreɪt/	(1266) AGGREGATE /'ægrɪt/	(1267) COMPENSATORY /kəm'pensətɪv/	(1268) EXPERTISE /,ekspə'tiːz/
(1269) UNFEIGNED /ʌn'feɪnd/	(1270) MITE /maɪt/	(1271) EPITAPH /'epɪtəːf/	(1272) SATURATE /'sætʃəreɪt/
(1273) INQUISITOR /ɪn'kwɪzɪtə/	(1274) IMPOSTURE /ɪm'pɒstʃuːm/	(1275) BRISTLING	(1276) REVILE /ri'vɪl/
(1277) ROBUST /rə'bʌst/	(1278) CIRCUITOUS	(1279) ALCHEMY /'ælkɪmi/	(1280) COLLABORATE /kə'læbəreɪt/

(1277) strong; vigorous Tráng kiện; cường tráng	(1278) (adj) roundabout; Gián tiếp; vòng voè, quanh co	(1279) medieval chemistry Gi kim thuật	(1280) work together; cooperate treasonably with the enemy Cộng tác
(1273) questioner (especially harsh); investigator; person making an inquisition	(1274) assuming a false identity; masquerade; CF. impostor mạo danh; lừa đo	(1275) rising like bristles; showing irritation dựng đứng	(1276) attack with abusive language; vilify(slander) chửi rửa; mắng nhiếc
(1269) genuine; real Chân thực, thành thật	(1270) very small object or insect-like creature; small coin Phần nhỏ	(1271) inscription in memory of a dead person (as on a tombstone) Văn bia	(1272) soak thoroughly; imbue; impregnate; charge; fill to capacity thấm đẫm; làm bão hoà
(1265) dedicate; sanctify; declare as sacred; Ex. consecrate one's life to helping the poor	(1266) sum; total; ADJ. V: gather into a mass or whole; accumulate; add up to; Ex. aggregate 100 dollars	(1267) making up for; repaying đền bù; bồi thường	(1268) specialized knowledge (in a particular field); expert skill Thành thạo, tinh thông

(1281) FABULOUS(ADJ.)	(1282) STIPPLE /'stipl/	(1283) NEGLIGIBLE /'neglidʒəbl/	(1284) ENTERPRISING /'entəpraɪzɪŋ/
(1285) ABUSIVE /ə'bjʊ:sɪv/	(1286) VENIAL /'vi:njəl/	(1287) PARRY /'pæri/	(1288) WOE /wou/
(1289) EXPEDITE /'ekspɪdaɪt/	(1290) ENIGMA /i'nɪgmə/	(1291) CONVERSE	(1292) UNCTUOUS /'ʌŋtjuəs/
(1293) COHABIT /kou'hæbɪt/	(1294) LUCID /'lu:sɪd/	(1295) LUMINOUS /'lu:mɪnəs/	(1296) PEDAGOGY /,pedə'gɒdʒɪks/

(1293) live together ăn ở với nhau (vợ chồng)	(1294) easily understood; clear; intelligible; N. lucidity sáng sủa, minh bạch	(1295) shining (esp. in the dark); issuing light; Ex. luminous paint/road signs dạ quang; minh bạch	(1296) teaching; art of education sư phạm
(1289) hasten; make go faster Xúc tiến; tiến hành gì quyết nhanh	(1290) puzzle; mystery; ADJ. enigmatic: obscure; puzzling bí truyền; khó hiểu	(1291) opposite; ADJ. trái ngược; nói chuyện	(1292) oily; bland; insincerely suave Nhơn (dầu); ngọt xối (không thành thật)
(1285) coarsely insulting; physically harmful Sĩ nhục	(1286) (of a fault or sin) forgivable; trivial Có thể tha thứ được	(1287) ward off a blow; deflect; Ex. He parried the unwelcome question very skillfully; N.	(1288) great sorrow; deep inconsolable grief; affliction; suffering; Ex. financial woes
(1281) Incredible. Chuyện thần thoại	(1282) paint or draw with dots or short strokes Vẽ bằng chấm	(1283) so small, trifling, or unimportant as to be easily disregarded Không đáng kể	(1284) full of initiative; showing enterprise mạnh dạn; dám nghĩ dám làm

(1297) SHARD /ʃɑ:d/	(1298) SWILL /swil/	(1299) PRODIGIOUS /prodigious/	(1300) PSYCHE /'saiki:/
(1301) DENIGRATE /'denigreit/	(1302) APTITUDE /'æptitju:d/	(1303) ALLITERATION /ə,litə'reiʃn/	(1304) RUGGED
(1305) SLUGGARD /'slʌgəd/	(1306) RENEGADE /'renigeid/	(1307) TRANSPARENT /træns'peərənt/	(1308) PROPITIATE /propitiate/
(1309) APPARITION /,æpə'riʃn/	(1310) DEFICIENT(ADJ.)	(1311) CLOISTER /'kloistə/	(1312) TEMERITY /ti'meriti/

(1309) ghost; phantom Ma quỷ,	(1310) Not having an adequate or proper supply or amount. Thiếu hụt, không đầy đủ	(1311) monastery or convent Tu viện	(1312) boldness; nerve; rashness; Ex. temerity to ask for a pay increase after only three day's work
(1305) lazy person Người chậm chạp, lười nhác	(1306) deserter; traitor; ADJ. phn bội	(1307) permitting light to pass through freely; easily detected; obvious; clear; Ex. transparent lie	(1308) appease; conciliate; make peaceful; ADJ. propitiatory Xoa dịu; làm thuận lợi
(1301) blacken; defame phỉ báng; gièm pha	(1302) fitness; talent năng lực; năng khiếu	(1303) repetition of beginning sound in poetry lặp lại âm đầu	(1304) Rough Ghồ ghề, thô, lởm chởm
(1297) fragment generally of broken pottery (glass, clay bowl, or cup) mảnh vụn	(1298) drink greedily Uông ừng ực;	(1299) enormous; marvelous; extraordinary; Ex. prodigious amount/memory phi thường; đồ sộ	(1300) soul; mind Linh hồn, tâm hồn

(1313) BARTERER /di'linieit/	(1314) HACKLES	(1315) VOUCHSAFE /vautʃ'seif/	(1316) MENTOR /'mentɔː/
(1317) DELINEATE /di'linieit/	(1318) ANTIPATHY /æn'tipəθi/	(1319) ASYMMETRIC /,æsi'metrik/	(1320) IMPARTIAL /im'pɑːʃəl/
(1321) APPREHENSIVE /,æpri'hensiv/	(1322) DISINGENUOUS /,disin'dʒɛnjuəs/	(1323) PREAMBLE /pri:'æmbl/	(1324) RENOWN /ri'naun/
(1325) PORT	(1326) CHAGRIN /'ʃægrin/	(1327) FRAIL /freil/	(1328) SPURIOUS /'spjuəriəs/

(1325) Harbor or bay that ships can dock HI cng	(1326) annoyance and disappointment; vexation (caused by humiliation or injured pride)	(1327) weak; N. frailty mỏng manh; dễ vỡ	(1328) false; counterfeit; forged; illogical; Ex. spurious arguments giả mạo
(1321) (adj) worried; anxious; Sợ hãi, e sợ	(1322) not naive; not candid; sophisticated; worldly wise; OP. ingenuous Không trung thực	(1323) introductory statement lời mở đầu	(1324) fame; ADJ. renowned Danh tiếng
(1317) portray; depict; sketch; describe; N. delineation phác hoạ	(1318) aversion; dislike or opposition chống lại; phản đối; ghét	(1319) not identical on both sides of a dividing central line Không đối xứng	(1320) not biased; fair; N. impartiality Công bằng, vô tư
(1313) trader; V. barter: trade; exchange good for other goods rather than money đổi chác	(1314) hairs on back and neck, especially of a dog; Ex. make someone's hackles rise bàn chi sợi lanh	(1315) grant condescendingly; guarantee; Ex. vouchsafe your fair return on your investment	(1316) counselor; teacher Cố vấn nhiều k/n

(1329) DEMOGRAPHIC /,di:mə'græfik/	(1330) TURPITUDE /'tə:pitju:d/	(1331) DRACONIAN /dreɪ'kounjən/	(1332) ANARCHY /'ænəki/
(1333) CURTAIL /kə:'teɪl/	(1334) CIRCUMSCRIBE /'sə:kəmskraɪb/	(1335) NEOLOGISM /ni:ˈɒlədʒɪzəm/	(1336) ABSTRACT /'æbstrækt/
(1337) IRRECONCILABLE /i'rekənsaɪləbl/	(1338) ARDOR	(1339) BEHOLDEN /bi'houldən/	(1340) SPURN /spə:n/
(1341) CLICHE	(1342) CUISINE /kwi':zi:n/	(1343) ROTE /rout/	(1344) BROACH /broutʃ/

(1341) phrase dulled in meaning by repetition; platitude; ADJ. cliched Lời nói sáo rỗng	(1342) style of cooking; Ex. French cuisine cách nấu nướng	(1343) repetition; memorization through repetition without understanding; Ex. learn poetry by rote	(1344) introduce as a subject; moot; open up bắt đầu (tho luận); khoan, khui; cái xiên
(1337) impossible to reconcile; incompatible; not able to be resolved Không thể hoà hợp	(1338) heat; passion; zeal; ADJ. ardent Nóng; nhiệt tình	(1339) obligated; indebted; owing thanks; obliged or indebted from gratitude Chịu n	(1340) reject disdainfully; scorn; Ex. She spurned all offers of help.
(1333) shorten; reduce Rút ngắn	(1334) (v) to draw a line around; to set the limit; to define; to restrict;	(1335) new or newly coined word or phrase từ mới	(1336) (adj) theoretical, impersonal Lý thuyết; trừu tượng
(1329) related to population balance; N. demography: statistical study of human population	(1330) depravity; baseness; Ex. moral turpitude xấu xa, ti tiện; đồi bại	(1331) extremely severe; Ex. draconian punishment; CF. Draco: Athenian politician	(1332) absence of governing body; state of disorder Hỗn loạn, vô chính phủ

(1345) CHORTLE /'tʃɔ:tl/	(1346) CRIB(N)	(1347) ORTHOGRAPHY /ɔ:'θɔgrəfi/	(1348) DISCLOSE /dis'klouz/
(1349) INTRANSIGENCE	(1350) SYNTHETIC /sin'θetik/	(1351) BROOK /bruk/	(1352) DWINDLE /'dwind/
(1353) BUTTRESS /'bʌtris/	(1354) CONCISE /kənsais/	(1355) CONTENTIOUS /kən'tenʃəs/	(1356) ROUT /raut/
(1357) BELLIGERENT /bi'liddʒərənt/	(1358) RESOLUTION /,rezə'lu:ʃn/	(1359) CLEFT /kleft/	(1360) DEMISE /di'maiz/

(1357) (adj) combative; quarrelsome; waging war Tham chiến	(1358) determination; resoluteness; ADJ. resolute: firm or determined in purpose	(1359) N: split nứt; chia; chẻ	(1360) death Chết
(1353) support; prop up; N. stationary structure to support wall; Ex. flying buttress	(1354) brief and compact Ngắn gọn, súc tích	(1355) quarrelsome; controversial; likely to cause arguments hay cãi nhau; hay gây gổ	(1356) put to rout; stampede; drive out; N: complete defeat and disorderly retreat
(1349) refusal of any compromise; stubbornness; ADJ. intransigent: uncompromising ko khoan nhượng	(1350) not natural; artificial; resulting from synthesis; Ex. synthetic fiber; N.	(1351) tolerate; endure; Ex. brook no interference; N: small stream chịu đựng; suối	(1352) shrink; reduce gradually Nhỏ lại; teo lại
(1345) chuckle with delight; N. cười như nắc nẻ	(1346) A special bed where a baby sleeps Giường cũi	(1347) correct spelling; CF. ortho-: straight; correct; Ex. orthodontics Phép chính t	(1348) reveal; N. disclosure Vạch trần, phơi bày

(1361) CONDESCEND /ˌkɒndɪ'send/	(1362) CASTE /kɑːst/	(1363) ADULATION /ˌædju'leɪʃn/	(1364) SADISTIC /sæ'dɪstɪk/
(1365) IGNOBLE /ɪg'nɒbl/	(1366) COGENT /'kɒddʒənt/	(1367) CHRONIC /'krɒnɪk/	(1368) TENACITY /tɪ'neɪʃəsnɪs/
(1369) LUSTROUS /'lʌstrəs/	(1370) ACCOUTRE /ə'kuːtə/	(1371) BOISTEROUS /'bɔɪstərəs/	(1372) PURVEYOR /pə:'veɪə/
(1373) FACSIMILE /fæk'sɪmɪli/	(1374) NUGATORY /'njuːgətəri/	(1375) ANGUISH /'æŋɡwɪʃ/	(1376) DESECRATE /'desɪkreɪt/

(1373) copy Bn sao	(1374) worthless; futile Vô giá trị, vô hiệu lực	(1375) (n) agonizing physical or mental pain. (n) sự thống khổ (tinh thần hoặc thể xác)	(1376) profane; violate the sanctity of báng bổ; làm mất lthiêng
(1369) shining; brilliant; Ex. lustrous hair bóng láng; rực rỡ; chói loà	(1370) equip; N. accoutrement trang bị, mặc	(1371) violent; rough; noisy Hung dữ, dữ dội; náo nhiệt	(1372) furnisher of foodstuffs; caterer; V. purvey: supply (eg. food); furnish; CF. provide
(1365) unworthy; not noble; dishonorable; Ex. ignoble deed đê tiện; ô nhục, nhục nhã	(1366) convincing bằng chứng thuyết phục	(1367) long established as a disease Kinh niên; thường xuyên	(1368) firmness; persistence Dai, siết chặt, bám chặt
(1361) (derog.) bestow courtesies with a superior air; descend to the level of one considered inferior	(1362) one of the hereditary classes in Hindu society; social stratification; prestige	(1363) (n) excessive admiration; v. adulate Nịnh hót	(1364) inclined to cruelty; N. sadism: delight in cruelty tàn bạo; độc ác

(1377) TANGENTIAL /tæn'dʒenʃəl/	(1378) SOPHISTRY /'sɒfɪstri/	(1379) STALEMATE /'steɪl'meɪt/	(1380) GENEALOGY /,dʒiːni'ælədʒi/
(1381) SKIFF /skɪf/	(1382) CLEMENCY /'klemənsɪ/	(1383) PREMEDITATE /pri:'medɪteɪt/	(1384) FLORA /flɒrə/
(1385) DEVISE /di'vaɪz/	(1386) DEMONIAC(DEMONIA CAL)	(1387) WRANGLE /'ræŋɡl/	(1388) PERSPICACIOUS /,pəːspi'keɪʃəs/
(1389) HARASS /'hærəs/	(1390) HEADLONG /'hedlɒŋ/	(1391) HALCYON /'hælsiən/	(1392) REBUKE /ri'bjʊːk/

(1389) annoy by repeated attacks Quấy rầy	(1390) hasty; rash; headfirst; ADV. đâm đầu xuống; hấp tấp	(1391) calm; peaceful; Ex. halcyon days Thanh bình, êm	(1392) scold harshly; criticize severely khiển trách, quở trách
(1385) think up; invent; plan; bequeath; N: bequest di sản; sáng chế, phát minh; bày mưu, bày kế	(1386) fiendish; cruel; N. demon: evil supernatural being; devil Bị quỷ ám	(1387) quarrel noisily; obtain through arguing; herd cattle; N. cãi lộn	(1388) (of someone) having insight; penetrating; astute Sáng trí, minh mẫn
(1381) small light sailboat or rowboat Thuyền nhẹ, tàu nhẹ	(1382) (n) mercy; forgiveness; mildness Lòng khoan dung, lòng nhân từ; tính ôn hoà (khí hậu)	(1383) plan in advance; Ex. premeditated murder lập kế hoạch trước;	(1384) plants of a region or era hệ thực vật
(1377) only slightly connected; not central; peripheral; digressing; showing divergence; CF. tangent	(1378) seemingly plausible but fallacious reasoning; sophism Ngụy biện	(1379) deadlock; situation in which further action is blocked Bế tắc	(1380) record of descent; lineage; ancestry; study of ancestry Bng ph hệ

(1393) CARILLON /kə'riljən/	(1394) CHOLERIC /,kɒkərik/	(1395) OBNOXIOUS /əb'nɒkʃəs/	(1396) VEER /viə/
(1397) MISERLY /'maizəli/	(1398) NATTY /'næti/	(1399) CLEAVE /kli:v/	(1400) EFFRONTERY /e'frʌntəri/
(1401) APERTURE /'æpətʃuə/	(1402) CONSCIENTIOUS /,kɒnʃi'enʃəsniːs/	(1403) COPIOUS /'kɒpiəs/	(1404) SINUOUS /'sinjuəs/
(1405) IMPAIR /im'peə/	(1406) WREAK /ri:k/	(1407) DEFAULT /di'fɔ:lt/	(1408) CONVIVIAL /kən'viviəl/

(1405) injure; hurt; damage Làm suy yếu; làm hư hỏng	(1406) inflict; Ex. wreak one's vengeance on Tr thù, bắt phải chịu (trừng phạt)	(1407) (n) failure to act; failure to perform a task or be present; V. thiếu; vắng mặt	(1408) pleasantly merry; festive; joyous; gay; characterized by joviality; jovial Yên tiệc, vui vẻ
(1401) opening; hole; adjustable opening in a camera that limits the amount of light	(1402) scrupulous; through and careful; Ex. conscientious worker Tận tâm; chu đáo	(1403) plentiful Phong phú, dồi dào	(1404) twisting; winding; bending in and out; not morally honest Ngoằn ngoèo, khúc khuỷu
(1397) stingy; mean Keo kiệt; bủn xỉn	(1398) neatly or smartly dressed; dapper; smart; Ex. natty dresser đĩnh đạc; khéo tay	(1399) split or sever; cling to; remain faithful to; N. cleavage; ADJ. cloven Chẻ, bẻ; rẽ nước	(1400) rudeness without any sense of shame; shameless boldness; presumptuousness; nerve; cheek
(1393) a set of bells (often in a tower) capable of being played đĩu nhạc chuông	(1394) hot-tempered; bad-tempered; irritable; easily angered; CF. cholera nóng tính	(1395) offensive; disagreeable; Ex. obnoxious smell Ghê tởm; đáng ghét	(1396) change in direction; swerve Xoay chiều

(1409) DERISION /di'riʒn/	(1410) FLAMBOYANT /flæm'boiənt/	(1411) CUMBERSOME /'kʌmbəsəm/	(1412) AMBULATORY /'æmbjulətəri/
(1413) CEDE /si:d/	(1414) MISDEMEANOR	(1415) INSUBSTANTIAL /,insəb'stænfəl/	(1416) ZANY /'zeini/
(1417) INDITE /in'dait/	(1418) PHILOLOGY /fi'lɒlədʒi/	(1419) INNATE /i'neit/	(1420) INGENIOUS /in'dʒi:njəs/
(1421) CATEGORICAL /,kæti'gɔrikəl/	(1422) SACROSANCT /'sækrouəsəŋkt/	(1423) APPREHEND /,æpri'hend/	(1424) IMPEDIMENT /im'pedimənt/

(1421) without exceptions; made without any doubt in mind; unqualified; absolute	(1422) inviolably sacred; most sacred; inviolable bất kh xâm phạm; ko thể thay đổi	(1423) arrest (a criminal); dread; perceive; N. apprehension tóm, bắt; cm nhận; e sợ	(1424) hindrance; stumbling-block; speech defect preventing clear articulation; Ex. speech impediment
(1417) write; compose Viết; sáng tác	(1418) study of language or words Môn ngữ văn	(1419) inborn Bẩm sinh	(1420) marked by inventive skill; clever; resourceful; N. ingenuity khéo léo; mưu trí
(1413) yield (title or territory) to (esp. after losing a war); surrender formally; N. cession	(1414) minor crime; misdeed; wrongdoing tội nhẹ; cư xử xấu	(1415) lacking substance; insignificant; frail; immaterial Không có thực	(1416) comic; crazy; N: clown; comical person (given to outlandish behavior) người ngu; khờ dại
(1409) ridicule; ADJ. derisive; CF. derisory chế riễu	(1410) ornate; highly elaborate; richly colored; ostentatious; showy; CF. flame	(1411) heavy and awkward to carry or wear; burdensome; Ex. cumbersome parcel/uniform	(1412) able to walk Có thể đi lại

(1425) SCOURGE /skəːdʒ/	(1426) OBITUARY /əˈbitjuəri/	(1427) STEEP /sti:p/	(1428) REJOINDER /riˈdʒɔɪndə/
(1429) DISPARAGE /disˈpærɪdʒ/	(1430) PIECEMEAL /ˈpiːsmi:l/	(1431) GAUCHE /gouʃ/	(1432) ALLUVIAL /əˈluːvjəl/
(1433) MILITATE /ˈmɪlɪteɪt/	(1434) PIED /paɪd/	(1435) LATITUDE /ˈlætɪtjuːd/	(1436) HUMID /ˈhjuːmɪd/
(1437) INSURGENT /ɪnˈsəːdʒənt/	(1438) BOUNTIFUL /ˈbaʊntɪəs/	(1439) CONTIGUOUS /kənˈtɪɡjuəs/	(1440) SOPORIFIC /ˌsɒpəˈrɪfɪk/

(1437) rebellious; N. Nổi dậy	(1438) generous; graciously generous; showing bounty Rộng rãi, hào phóng	(1439) adjacent to; touching upon Kế nhau, giáp nhau	(1440) sleep-causing; marked by sleepiness; drowsy thuốc ngủ; ngủ lơ mơ
(1433) work against; Ex. militate against the chances of promotion; CF. serve as a soldier chiến đấu	(1434) piebald; variegated(many- colored); multicolored Pha nhiều màu	(1435) freedom from narrow limitations Quyền rộng rãi	(1436) Damp, wet; N. humidity ẩm, ẩm ướt
(1429) belittle gièm pha; làm mất uy tín	(1430) one part at a time; gradually; in stages; Ex. read a novel piecemeal	(1431) clumsy (in social behavior); coarse and uncouth Vụng về	(1432) pertaining to soil deposits left by running water Phù sa
(1425) lash; whip (formerly used for punishment); source of severe punishment; V: whip; afflict	(1426) death notice (esp. in a newspaper); ADJ. cáo phó; tiểu sử	(1427) soak; saturate; Ex. steep the fabric in the dye bath; ADJ: precipitous	(1428) reply; retort; comeback; V. rejoin: say in reply đáp lại; cãi lại

(1441) PATOIS /'pætwaɪ:/	(1442) LURE /ljuə/	(1443) ASPERITY /æs'periti/	(1444) TENUOUS /'tenjuəs/
(1445) IMMUTABLE /i'mju:təbl/	(1446) IGNITE /ig'nait/	(1447) CIRCUMLOCUTION /,sə:kəmlə'kju:ʃn/	(1448) TESTATOR /tes'teɪtə/
(1449) LAUD /lɔ:d/	(1450) DELUSIVE /di'lu:sɪv/	(1451) MATRIARCH /'meɪtriɑ:k/	(1452) SCRUTINIZE /'skru:tinaɪz/
(1453) EPHEMERAL /i'femərəl/	(1454) PELLUCID /pe'lju:sɪd/	(1455) INCORPORATE /ɪn'kɔ:pəɪt/	(1456) DETRIMENTAL /,detrɪ'mentl/

(1453) short-lived; fleeting phù du; thoáng qua	(1454) transparent; limpid(crystal clear); clear in meaning; easy to understand	(1455) introduce something into a larger whole; include; embody; give material form to; ADJ.	(1456) harmful; damaging; N. detriment Thiệt hại, bất lợi
(1449) praise; N. ADJ. laudable: praiseworthy; ADJ. laudatory: expressing praise Tán dụng; ca ngợi	(1450) deceptive; likely to delude; misleading; raising vain hopes; Ex. delusive promises	(1451) woman who rules a family or larger social group Nữ chúa; nữ lãnh đạo	(1452) examine closely and critically; N. scrutiny nhìn chăm chú; xem xét
(1445) unchangeable kiên định	(1446) kindle; light; catch fire or set fire to đốt cháy; làm nóng chý	(1447) (n) an indirect expression Sự nói vòng vo; sự dông dài	(1448) maker of a will; CF. testatrix người để lại di chúc
(1441) local or provincial dialect Thổ ngữ	(1442) decoy or bait; V. Nhử mồi, quyn rữ	(1443) sharpness; roughness; severity (of temper or weather); Ex. asperities of a Russian winter	(1444) thin; slim; rare mảnh, thanh, mỏng; hời hợt

(1457) PHOENIX /fi'niks/	(1458) EXCEPTIONABLE /ik'sepʃnəbl/	(1459) FLAUNT /flɔːnt/	(1460) RAREFIED /'reərifaɪd/
(1461) ODIUM /'oudjəm/	(1462) ACIDULOUS /ə'sɪdjʊləs/	(1463) WARRANTED	(1464) PRECLUDE /pri'kluːd/
(1465) PERSPICUOUS /pə'spɪkjʊəs/	(1466) ANALGESIC /,ænæl'dʒesɪk/	(1467) COMPOSITION /,kɒmpə'zɪʃn/	(1468) MUSTER /'mʌstə/
(1469) EDIFY /'edɪfaɪ/	(1470) PHOBIA /'flɒbiə/	(1471) STAMINA /'stæmɪnə/	(1472) ACERBITY /ə'səːbɪti/

(1469) instruct; correct morally Khai trí	(1470) morbid fear ám nh; nỗi sợ hãi	(1471) power of endurance; strength; staying power Kh năng chịu đựng, độ ổn định	(1472) bitterness of speech and temper; ADJ. acerbic: bitter; acrid (in taste, manner, or tone)
(1465) (of something) plainly expressed; easy to understand; Ex. perspicuous comments	(1466) causing insensitivity to pain; N. Gim đau	(1467) decay; V. decompose: decay; break and separate into simple parts hợp thành, cấu thành	(1468) gather; assemble (troops); Ex. muster up one's strength for the ordeal; N.
(1461) detestation; quality of being odious; hatefulness; disrepute (resulting from hateful conduct)	(1462) slightly sour (in taste or manner); sharp; caustic Chua, chua cay	(1463) justified; authorized Cho phép	(1464) make impossible; prevent; exclude; eliminate loại trừ; đẩy xa
(1457) symbol of immortality or rebirth; Ex. phoenix rising from its ashes	(1458) objectionable; likely to cause dislike; offensive; CF. unexceptionable: entirely acceptable	(1459) display ostentatiously; Ex. ``Honey, if you've got it, flaunt it !" khoa trung; khoe khoang	(1460) made less dense (of a gas); V. rarefy: make less dense; N. rarefaction

(1485) serving to warn báo trước	(1486) lacking in spirit or energy; languid B phờ; lờ phờ	(1487) come between; interfere; Ex. intervened to prevent a fight; N. intervention Xen vào, can thiệp	(1488) belief Lòng tin, tín ngưỡng
(1481) A four-wheeled vehicle used for transporting Xe 4 bánh	(1482) motivated solely by money or gain; N. háam lợi, vụ lợi; tay sai	(1483) reluctant; disinclined; not liking or opposed; Ex. averse to cats/doing the house work	(1484) renounce upon oath Tùe bỏ; rút lui
(1477) like a corpse; pale tái nhợt; trông như xác chết	(1478) discomposed; confused Làm cho lúng túng	(1479) sky blue Xanh da trời	(1480) boasting Người khoe khoang, khoác lác
(1473) waste (time or money on unimportant things) phung phí; rán	(1474) shield; protection; defense Bo hộ, che chở	(1475) based on assumptions or hypotheses; supposed; N. hypothesis gi thuyết	(1476) based on experience dựa vào kinh nghiệm

(1489) ESOTERIC /ˌesouˈterɪk/	(1490) GESTATE	(1491) PROPENSITY /ˈpropensity/	(1492) BATE /beɪt/
(1493) OBELISK /ˈɒbɪlɪsk/	(1494) ACCOLADE /ˈækələɪd/	(1495) ABSCOND /əbˈskɒnd/	(1496) GULLIBLE
(1497) RUSE /ruːz/	(1498) ENAMORED	(1499) COUPLE /ˈkʌpl/	(1500) DEBACLE
(1501) TERMINOLOGY /ˌtɜːmɪˈnɒlədʒi/	(1502) SUBSIDIARY /səbˈsaɪdəns/	(1503) SALACIOUS /səˈleɪʃəs/	(1504) OBESE /ouˈbiːs/

(1501) terms used in a science or art; study of nomenclature Thuật ngữ	(1502) serving to assist; subordinate; secondary; of a subsidy; N. Phụ trợ; phụ tá	(1503) lascivious; lustful; Ex. salacious monk Tục tũu, dâm ô	(1504) excessively fat; N. obesity Béo phì
(1497) trick to deceive; stratagem mưu mẹo; bịp bợm	(1498) in love; Ex. enamored of his own beauty; V. enamor: inspire with love Say mê, hân hoan	(1499) join; unite; OP. uncouple đôi, cặp	(1500) sudden disastrous downfall or defeat; complete disaster
(1493) tall column tapering(becoming gradually narrower toward the end) and ending in a pyramid	(1494) award of merit; strong praise and approval ôm hân	(1495) depart secretly and hide rút ngắn	(1496) easily deceived nhẹ dạ, cả tin
(1489) hard to understand; known only to the chosen few, esp. initiates; N. esoterica bí truyền	(1490) evolve as in prenatal growth; N. gestation: period of development from conception until birth	(1491) natural inclination thiên hướng, xu hướng	(1492) let down; lessen the force of; moderate; restrain; Ex. with bated breath; CF. abate Gim bớt

(1505) WAFFLE /'wɒfl/	(1506) SHAVING /'ʃeivɪŋ/	(1507) CONNUBIAL /kə'nju:bi'æli ti/	(1508) INIMICAL /i'nimikəl/
(1509) SAVOR /'seivə/	(1510) INCLEMENT /in'klemənt/	(1511) PEDAGOGUE /'pedəgɔ:g/	(1512) MAMMAL /'mæməl/
(1513) POACHER(N)	(1514) FISSURE /'fiʃə/	(1515) FLOAT	(1516) PAUPER /'pɔ:pə/
(1517) TORRENT /'tɔrənt/	(1518) URBANE / : 'bein/	(1519) GARRULOUS /'gæruləs/	(1520) STEALTH /stelθ/

(1517) rushing stream; flood; Ex. The rain fell in torrents. Dòng nước chy xiết, lũ	(1518) suave; refined in manner; elegant lịch sự, tinh tế	(1519) loquacious; wordy; talkative; N. garrulity ba hoa; róc rách, riu rít	(1520) action of moving secretly or unseen; slyness; sneakiness; secretiveness; ADJ. stealthy
(1513) One who hunt illegally Người săn trộm	(1514) crevice; crack chỗ nứt; vết nứt	(1515) The act of staying on top of the water Phao, bè gỗ	(1516) very poor person người nghèo
(1509) enjoy; have a distinctive flavor, smell, or quality; N: taste or smell; distinctive quality	(1510) stormy; unkind; unmerciful; CF. clement Khắc nghiệt; hà khắc	(1511) teacher; CF. child leader Nhà sư phạm	(1512) vertebrate animal whose female suckles its young động vật có vú
(1505) speak equivocally about an issue; N. nói đông dài	(1506) very thin piece, usually of wood (cut from a surface with a sharp blade) cạo, bào; vỏ bào	(1507) pertaining to marriage or the matrimonial state Thuộc hôn nhân	(1508) (of someone) unfriendly; hostile; (of something) harmful; detrimental; CF. enemy

(1521) BLUNDER /'blʌndə/	(1522) DENIGRATE /'denigreɪt/	(1523) RATIFY /'rætɪfaɪ/	(1524) LECHERY
(1525) OAF /ouf/	(1526) CONTRIVED	(1527) REFRACTION /rɪ'frækʃn/	(1528) REPRIMAND /'reprɪmɑːnd/
(1529) DELVE /delv/	(1530) CACOPHONY /kæ'kɒfəni/	(1531) COMPANIONSHIP(N)	(1532) SUBSIDY /'sʌbsɪdi/
(1533) ABSTINENT /'æbstɪnənt/	(1534) DUPLICITY /djuː'plɪsɪti/	(1535) ARCHETYPE /'ɑːkɪtaɪp/	(1536) MAELSTROM /'meɪlstroʊm/

(1533) (adj) abstaining; voluntarily not doing something ;n. abstinence	(1534) double-dealing; hypocrisy; being dishonest and deceitful; ADJ. duplicitous	(1535) (n) an original model or pattern Nguyên mẫu	(1536) violent whirlpool; violent or tublent situation; CF. stream rối loạn; chỗ nước xoáy
(1529) dig; search deeply; investigate Mối míc; đào bới	(1530) Opposite: euphony nghịch tai	(1531) Fellowship; friendliness; camaraderie Tình bạn bè	(1532) direct financial aid by government, etc.; V. subsidize: assist with a subsidy
(1525) stupid awkward person; CF. elf đàn độn; vụng về	(1526) unnatural and forced; artificial; not spontaneous; Ex. The ending was rather contrived.	(1527) bending of a ray of light khúc xạ	(1528) reprove severely; rebuke; N. Khiển trách; quở trách
(1521) error; stupid mistake sai lầm; làm hỏng	(1522) blacken; defame phỉ báng	(1523) approve formally; confirm; verify Thông qua, phê chuẩn	(1524) gross lewdness; lustfulness; ADJ. lecherous; N. lecher: lecherous man

(1537) PILLAGE /'pɪlɪdʒ/	(1538) SLAPDASH /'slæpdæʃ/	(1539) ACCESSIBLE /æk'sesəbl/	(1540) INSOLENCES /'ɪnsələns/
(1541) PRECOCIOUS /pri'kɒʃəs/	(1542) AGGLOMERATION /ə,glɒmə'reɪʃn/	(1543) INSPIRE	(1544) CONCENTRIC /kɒn'sentrik/
(1545) VORTEX /'vɔːteks/	(1546) SAVANT /'sævənt/	(1547) PRODIGY /'prɒdɪɡi/	(1548) MEDITATION /,medi'teɪʃn/
(1549) FORGO(FOREGO)	(1550) WHORL /w :l/	(1551) BELEAGUER /bi'liːgə/	(1552) CALAMITY /kə'læmɪti/

(1549) give up; do without tôi, bỏ, kiêng	(1550) ring of leaves around stem; ring; circular arrangement; Ex. whorls on the fingers	(1551) (v) to surround; to besiege; to harass. Vây, bao vây; quấy rối	(1552) disaster; misery Tai hoạ, thiên tai
(1545) whirlwind; whirlpool; center of turbulence; predicament into which one is inexorably plunged	(1546) scholar; learned person; CF. savoir: know Nhà bác học	(1547) highly gifted child; person with exceptional talents; marvel; wonder	(1548) reflection; thought; V. meditate Suy nghĩ; trầm tư, mặc tưởng
(1541) advanced in development; N. precocity Sớm phát triển	(1542) collection; heap; V. agglomerate: gather into a rounded mass; N. agglomerate: jumbled mass; heap	(1543) Stimulate; influent Gây cảm hứng	(1544) having a common center đồng tâm
(1537) plunder cướp phá	(1538) hasty and careless; haphazard; sloppy(carelessly done) ẩu; cẩu thả; liều lĩnh	(1539) easy to approach; obtainable có thể tới được; dễ gần gũi	(1540) impudent disrespect; haughtiness; ADJ. insolent; CF. haughty + rude lỗn nhục; chửi mắng

(1553) ILLICIT /i'lisit/	(1554) DISINTERESTED /dis'intristid/	(1555) RESIDUE /'rezidju:/	(1556) MEDLEY /'medli/
(1557) INFIRMITY /in'fə:miti/	(1558) MILLENNIUM /mi'leniəm/	(1559) OUTMODED /'aut'moudid/	(1560) FOREBEARS(FORBEARS)
(1561) WINCE /wins/	(1562) RESPLENDENT /ris'pɒndənt/	(1563) ENCIPHER	(1564) GAMBIT /'gæmbit/
(1565) INGRATE /in'greit/	(1566) EQUITABLE /'ekwi təbl /	(1567) ACQUIESCE /,ækwi'es/	(1568) INFRINGE /in'frindʒ/

(1565) ungrateful person (not expressing thanks) Vô n bạc nghĩa	(1566) fair; impartial; OP. inequitable công bằng	(1567) (v) to accept; to assent; to agree; Đồng ý ngâm, chấp nhận	(1568) violate (a law); encroach (the right of another person) Vi phạm, xâm phạm
(1561) move back suddenly; shrink back; flinch; Ex. She winced as she touched the cold body.	(1562) brilliant; splendid in appearance; dazzling; glorious Chói lọi, rực rỡ, lộng lẫy	(1563) encode; convert a message into code; put into cipher Mã hoá	(1564) opening in chess in which a piece is sacrificed; action made to produce a future advantage
(1557) weakness Yếu đuối, ốm yếu	(1558) thousand-year period (as in the New Testament); hoped-for period of happiness and prosperity	(1559) no longer in fashion or use; no longer stylish; old-fashioned lỗi thời; cổ lỗ sĩ	(1560) ancestors Tổ tiên
(1553) illegal Trái phép, lậu	(1554) unprejudiced; free from bias and self- interest; objective Vô tư, không cầu lợi	(1555) remainder; balance Phần còn lại; thặng dư	(1556) mixture Hỗn hợp

(1569) PUTRID /'pju:trɪd/	(1570) SOBRIETY /sou'braɪəti/	(1571) REVERT /ri'və:t/	(1572) FLUX /flux/
(1573) DEPRECIATE /di'pri:ʃieɪt/	(1574) JOLLITY /'dʒɔli/	(1575) RAVENOUS /'rævɪnəs/	(1576) MAVERICK /'mævərɪk/
(1577) TOXIC /'tɒksɪk/	(1578) RESCIND /ri'sɪnd/	(1579) COUNTERMAND /,kauntə'mɑ:nd/	(1580) PLIABLE
(1581) SNIVEL /'snɪvl/	(1582) SLACKEN /'slækən/	(1583) DISTRESSING(N)	(1584) CAVIL /'kævɪl/

(1581) complain or whine tearfully; run at the nose; snuffle; Ex. Don't come back sniveling to me.	(1582) slow up; loosen; make or become slack làm chậm lại; gim bớt; uể oai, đình trệ	(1583) Alarming; disturbing; troubling đau khổ; lo lâu, lo lắng	(1584) quibble; make frivolous objections; find fault unnecessarily cãi nhau vặt
(1577) poisonous; N. toxicity độc	(1578) repeal; annul; cancel (a law, decision, or agreement) Thủ tiêu; bãi bỏ	(1579) cancel; revoke (an order) Huỷ bỏ	(1580) flexible; easily influenced; yielding; adaptable Mềm dẻo, dễ uốn nắn
(1573) lessen in value; belittle; represent as of little value Làm giảm giá trị; gièm pha nói xấu	(1574) gaiety; cheerfulness; ADJ. jolly: merry; gay vui vẻ, vui nhộn	(1575) extremely hungry; voracious Ngấu nghiến; phàm ăn	(1576) rebel; nonconformist (in a group) Bất phục tùng
(1569) decayed and foul-smelling; foul; rotten; decayed; N. putridity Phân huỷ, thối rữa	(1570) moderation (especially regarding indulgence in alcohol); seriousness Sự điều độ	(1571) relapse; backslide; turn back to; return to the former owner; N. reversion	(1572) flowing; series of changes; fluctuation; Ex. in a state of flux

(1585) IMPERIAL /im'piəriəl/	(1586) NONPLUS /'nɒn'plʌs/	(1587) APROPOS /'æprəpou/	(1588) TRANSCRIBE /træns'kraɪb/
(1589) RETENTIVE /ri'tentɪv/	(1590) GIST /dʒɪst/	(1591) EVOCATIVE /i'vɒkətɪv/	(1592) DECIPHER /di'saɪfə/
(1593) EVOKE /i'vouk/	(1594) TIGHTWAD /'taɪtwɒd/	(1595) OBLOQUY /'ɒbləkwi/	(1596) FLOTSAM /flɒtsəm/
(1597) INCOGNITO /ɪn'kɒɡnɪtəʊ/	(1598) INTRACTABLE /ɪn'træktəbl/	(1599) PROPINQUITY /propɪnkwɪti/	(1600) INCREDULOUS /ɪn'kredʒjuləs/

(1597) with identity concealed; using an assumed name; ADJ. dấu tên, tên gi	(1598) unruly; difficult to manage; Ex. intractable problem/child Cứng đầu; khó bo	(1599) nearness (in space or relationship); proximity; kinship Gần gũi; q/h huyết thống	(1600) withholding belief; skeptical; showing disbelief HoàI nghi, ngờ vực
(1593) call forth (memory or feeling); Ex. That old film evoked memories of my childhood; N. evocation	(1594) miser; excessively frugal person Người hà tiện	(1595) slander; disgrace; infamy Nói xấu, lăng nhục	(1596) drifting wreckage Vật nổi trên mặt nước;
(1589) holding; able to retain things (esp. facts in the mind); having a good memory	(1590) essence; main point; substance nguyên nhân chính	(1591) tending to call up (emotions, memories) Gợi lên, liên tưởng tới	(1592) decode; CF. indecipherable GiI mã
(1585) like an emperor; related to an empire; CF. imperialism Hoàng đế, đế quốc	(1586) put at a loss; bring to a halt by confusion; perplex; CF. no more	(1587) with reference to; regarding; Ex. remarks apropos (of) the present situation; ADJ. ADV.	(1588) copy; write a copy of; N. transcription Sao chép (bằng tay)

(1601) INCUMBENT /in'kʌmbənt/	(1602) ADEPT /'ædept/	(1603) COMITY /'kɒmiti/	(1604) CEREBRAL /'seribrəl/
(1605) ASCENDANCY /ə'sendənsi/	(1606) EDICT /'i:dikt/	(1607) AVUNCULAR /ə'vʌŋkjulə/	(1608) INDICATIVE /in'dikətiv/
(1609) ELICIT /i'lisit/	(1610) IMBALANCE /im'bæləns/	(1611) FLAY /fleɪ/	(1612) ABSTEMIOUS /æb'sti:mjəs/
(1613) FOIBLE /'fɔɪbl/	(1614) VALID /'vælid/	(1615) FACTIOUS /fæk'tɪʃəs/	(1616) GERMANE

(1613) small weakness of character; slight fault; CF. feeble nhược điểm	(1614) logically convincing; sound; legally acceptable; effective; Ex. valid reasoning/passport	(1615) inclined to form factions; causing dissension có t/c bè phái	(1616) pertinent; bearing upon(having connection with) the case at hand; appropriate
(1609) draw out fact or information (by discussion or from someone) gọi ra; suy luận	(1610) lack of balance or symmetry; disproportion mất cân bằng	(1611) strip off skin; plunder; remove the skin from; criticize harshly	(1612) sparing in eating and drinking; temperate điều độ; đạm bạc
(1605) (n) supremacy; domination Uy thế, uy lực	(1606) decree (especially one issued by a sovereign); official command Sắc lệnh	(1607) (adj) like an uncle, especially a nice uncle. (thuộc, như) chú, bác	(1608) suggestive; implying; serving to indicate Ngụ ý, biểu lộ
(1601) obligatory; imposed as an obligation; currently holding an office; N: person who holds an office	(1602) expert at; very skilled tinh thông; thạo, giỏi	(1603) courtesy; civility; Ex. comity of nations Lịch thiệp; lịch sự; nhã nhặn	(1604) pertaining to the brain or intellect; intellectual rather than emotional; CF. cerebrum

(1617) EMBELLISH /im'belɪʃ/	(1618) INALIENABLE /in'eɪjənəbl/	(1619) TEETOTALISM	(1620) CANTO /'kæntou/
(1621) GLARING /'gleərɪŋ/	(1622) MORES	(1623) COMATOSE /'koumətous/	(1624) ENSUE /in'sjuː/
(1625) BURNISH /'bəːnɪʃ/	(1626) SURROGATE /'sʌrəɡɪt/	(1627) TERSE /təːs/	(1628) CONNOTATION /,kɒnou'teɪʃn/
(1629) CLARION /'klærɪən/	(1630) SECULAR /'sekjulə/	(1631) MALADY /'mælədi/	(1632) AMENITY

(1629) shrill, trumpetlike sound; kind of trumpet used in former times	(1630) worldly; not pertaining to church matters or religion; temporal	(1631) illness bệnh tật; tệ nạn	(1632) nhã nhặn; hoà nhã
(1625) make shiny by rubbing; polish đánh bóng	(1626) substitute; person or thing used in place of another; Ex. surrogate mother; ADJ.	(1627) concise; abrupt; pithy Ngắn gọn; cộc lốc	(1628) suggested or implied meaning of an expression; V. connote y/n của 1 từ
(1621) (of something bad) highly conspicuous; harshly bright; shining intensely and blindingly	(1622) conventions; moral standards; moral customs Tục lệ, tập tục	(1623) in a coma; extremely sleepy	(1624) follow (as a result) Xy ra sau đó
(1617) adorn; ornament; enhance as a story (by adding fictitious details) trang trí; hư cấu	(1618) not to be taken away; nontransferable; Ex. inalienable rights Không thể chuyển nhượng	(1619) practice of abstaining totally from alcoholic drinks; N. teetotaler;; ADJ. teetotal; CF. T + total	(1620) division of a long poem đoạn, khổ (th)

(1633) UNINTIMATING	(1634) IRONIC /ai'rɒnik/	(1635) COMESTIBLE /kə'mestibl/	(1636) TRANSPORT /træns'pɔ:t/
(1637) CANKER /'kæŋkə/	(1638) AUTONOMOUS /ɔ:'tɒnəməs/	(1639) SIMPLISTIC	(1640) PUNGENT /'pʌndʒənt/
(1641) YELL(V)	(1642) CRAVEN /'kreivən/	(1643) DOSSIER /'dɔsiei/	(1644) ECCENTRIC /ik'sentrik/
(1645) FORLORN /fə'lɔ:n/	(1646) SWATHE /sweið/	(1647) STRATAGEM /'strætɪdʒdəm/	(1648) SMATTERING /'smætərɪŋ/

(1645) sad and lonely; wretched; desolate tr trọi, cô đn; đau khổ; đi hiu, quanh vắng	(1646) swath; wrap around; bandage; Ex. one's head swathed in bandages	(1647) deceptive scheme; clever trick Mưu kế, mưu mẹo	(1648) slight knowledge; small scattered number or amount; Ex. smattering of German
(1641) To speak very loudly, to call out; Shout La hét	(1642) cowardly Hèn nhát; đầu hàng	(1643) file of documents on a subject or person; file; CF. bundle of papers labeled on the back Hồ s	(1644) irregular; odd; unconventional; whimsical; bizarre; not concentric lập dị, kỳ cục
(1637) any ulcerous sore; ulcer; any evil; CF. cancer Loét, thối nát	(1638) self-governing; N. autonomy Tự trị	(1639) oversimplified gin dị thái quá	(1640) stinging; acrid; sharp in taste or smell; (of speech or writing) caustic; N. pungency
(1633) unfrightening	(1634) expressing irony; occurring in an unexpected and contrary manner Mĩa mai ; châm biếm	(1635) something fit to be eaten đồ ăn, thức ăn	(1636) strong emotion; rapture; Ex. in a transport/ transports of; V: move to strong emotion; enrapture

(1649) HAGGARD /'hægəd/	(1650) ENNUI /Ȳ:'nwi:/	(1651) SWINDLER	(1652) MITIGATE /'mitigeit/
(1653) QUARRY /'kwɔri/	(1654) DABBLE /'dæbl/	(1655) CRESCENDO /kri'ʃendou/	(1656) MANDATORY /'mændətəri/
(1657) HARANGUE /hə'ræŋ/	(1658) RECEPTIVE /ri'septiv/	(1659) INVOCATION /,invou'keɪʃn/	(1660) FAZE /feɪz/
(1661) TACITURN /'tæsɪtə:n/	(1662) PERQUISITE(PERK)	(1663) DISAFFECTED /,disə'fektɪd/	(1664) ANNALS /'ænlz/

(1661) habitually silent; talking little Lầm lì, ít nói	(1662) any gain above stipulated salary; Ex. perquisites such as free meals and a car	(1663) disloyal; lacking loyalty; V. disaffect: cause to lose affection or loyalty	(1664) records arranged in yearly parts; history biên niên sử
(1657) long, passionate, and vehement speech; V. diễn thuyết	(1658) quick or willing to receive (ideas, suggestions, etc.); Ex. receptive to the proposal	(1659) prayer for help (used in invoking); calling upon as a reference or support; act of invoking	(1660) disconcert; dismay; embarrass Làm bối rối
(1653) person or animal of pursuit; victim; object of a hunt; prey Con mồi, người bị truy nã	(1654) work at in a nonserious fashion; splash around; move noisily in a liquid vẫy, ry, núng ước	(1655) increase in the volume or intensity as in a musical passage; climax; CF. crescent	(1656) obligatory; compulsory; of a mandate có t/c bắt buộc
(1649) wasted away; gaunt; Ex. haggard faces of the rescued miners	(1650) boredom; listlessness and dissatisfaction resulting from lack of interest; CF. annoy	(1651) cheater Kẻ lừa đảo, bịp bợm	(1652) appease; moderate; make or become less in force or intensity làm giảm nhẹ, làm dịu

(1665) CALLIGRAPHY /kə'ligrəfi/	(1666) INEFFECTUAL /,ini'fektjuəl/	(1667) CONCEDE /kən'si:d/	(1668) HAGGLE /'hægl/
(1669) INDISPUTABLE /,indis'pju:təbl/	(1670) BURGEON /'bə:dʒən/	(1671) REMONSTRATE /ri'mɒnstreit/	(1672) LUGUBRIOUS /lu:'gju:briəs/
(1673) COMPREHENSIVE /,kɒmpri'hensiv/	(1674) JUDICIOUS /dʒu:'diʃəl/	(1675) APPURTENANCES	(1676) TITILLATE /'tɪleɪt/
(1677) MEMORIALIZE /mi'mɔ:riəlaɪz/	(1678) INVETERATE /in'vetərɪt/	(1679) PLETHORA /'pleθərə/	(1680) PARADIGM /'pærədaim/

(1677) commemorate lễ kỷ niệm	(1678) deep-rooted; habitual; CF. grow old Thâm căn cố đế, ăn sâu	(1679) excess; overabundance; Ex. a plethora of excuses thặng dư; dồi dào	(1680) model; example that serves as a model; pattern; list of all the inflectional forms of a word
(1673) broad; including a lot or everything; thorough; inclusive bao hàm, toàn diện; sáng ý	(1674) sound on judgment; wise sáng suốt; thận trọng	(1675) subordinate possessions; something added to a more important thing	(1676) tickle; excite pleasantly; Ex. not to titillate the audience but to enlighten it
(1669) too certain to be disputed; beyond doubt Không thể bàn cãi	(1670) grow rapidly; grow forth; send out buds; Ex. burgeoning computer industry; CF. bludgeon	(1671) protest; objection; V. remonstrate: say in protest Phn đối, quở trách	(1672) mournful; sorrowful Sầu thm, bi thm
(1665) beautiful writing; excellent penmanship thuật viết chữ đẹp	(1666) not effective; not having a desired effect; weak ko có h/q; bất lực, vô ích	(1667) admit; acknowledge as being true (often reluctantly); yield; grant; Ex. concede a goal	(1668) argue about prices (in an attempt to bargain) mặc c; tranh cãi

(1681) DISSEMINATE /di'semineit/	(1682) TEDIUM /'ti:djəsnis/	(1683) MENAGERIE /mi'nædʒəri/	(1684) PLUMAGE /'pluːmidʒ/
(1685) DRAB /dræb/	(1686) ENTITY /'entiti/	(1687) GROVEL /'grɒvl/	(1688) MORATORIUM /,mɔrə'tɔːriəm/
(1689) INSIPID /in'sipid/	(1690) INCISIVE	(1691) 'CELLIST /'tʃelist/	(1692) TORRID /'tɔrid/
(1693) MILITANT /'militənt/	(1694) PITH /piθ/	(1695) WISTFUL /'wistful/	(1696) INCIPIENT /in'sipiənt/

(1693) combative; bellicose; N. Chiến đấu	(1694) core or marrow; spongelike substance in the center of stems; essence; substance	(1695) sadly thoughtful (because of desires or memories); sadly pensive; vaguely longing	(1696) beginning; in an early stage Chớm nở; phôi thai
(1689) lacking in flavor; lacking interest; dull; Ex. insipid food/character Vô vị, nhạt nhẽo	(1690) (appreciatively) cutting; sharp; Ex. incisive remarks; V. incise: make a cut into	(1691)	(1692) (of weather) hot or scorching; passionate; Ex. torrid love affairs
(1685) dull; lacking color; cheerless ; Ex. drab coat/life đều đều, xám xịt; nâu xám	(1686) real being Thực thể; sự tồn tại	(1687) crawl or creep on ground; remain prostrate; behave in a servile manner	(1688) legal delay of payment or action; Ex. declare moratorium on the building of new houses
(1681) distribute; spread; scatter (like seeds) gieo rắc; phổ biến	(1682) boredom; weariness; ADJ. tedious chán ngắt; buồn tẻ	(1683) collection of wild animals on exhibition; zoo Bầy thú (gánh xiếc)	(1684) feathers of a bird; Bộ lông chim

(1697) COGNIZANCE /'kɒgnɪzəns/	(1698) SQUAT /skwɒt/	(1699) FRANTIC /'fræŋtɪk/	(1700) PREVALENT /'prevələnt/
(1701) CONGLOMERATION /kən,glɒmə'reɪʃn/	(1702) DEADLOCK /'dedlɒk/	(1703) SHIRK /ʃə:k/	(1704) MISANTHROPE /'mɪzənθrəʊp/
(1705) FLAGRANT /'fleɪgrənt/	(1706) DISCRIMINATING	(1707) CARNAGE /'kɑ:nɪdʒ/	(1708) DECOROUS /'dekərəs/
(1709) DESPISE /dis'paɪz/	(1710) CARNAL /'kɑ:nl/	(1711) PERFIDIOUS /pə:'fɪdɪəs/	(1712) VALEDICTORY /,væli'dɪktəri/

(1709) look on with scorn; regard as worthless or distasteful; ADJ. despicable: contemptible	(1710) fleshly; sensual; concerning the desires of the body xác thịt, nhục dục; trần tục	(1711) treacherous; disloyal; N. perfidy: treachery Phn bội	(1712) pertaining to farewell; N: farewell address (esp. at graduation exercises)
(1705) conspicuously wicked, bad, or offensive; blatant; outrageous Hiện nhiên, rõ ràng	(1706) able to see differences; discerning; prejudiced; N. discrimination	(1707) destruction of life; slaughter; killing of large numbers of people or animals	(1708) proper (in behavior, conduct, or appearance) lịch thiệp; đoan trang
(1701) mass of material sticking together Khối kết; kết hợp	(1702) standstill resulting from the opposition of two unrelenting forces; stalemate Bế tắc	(1703) avoid (responsibility, work, etc.); malingering Lẩn tránh	(1704) one who hates mankind; misanthropist kẻ ghét XH loài người
(1697) knowledge; ADJ. cognizant; having knowledge; aware Hiểu biết, nhận thức	(1698) short and thick; stocky; Ex. ugly squat tower; V. N. béo lùn; ngòì xôm	(1699) wild; distraught as from fear or worry; Ex. frantic with fear Cuồng nộ	(1700) widespread; generally accepted Phổ biến; thịnh hành

(1713) EMBROIL /im'brɔɪl/	(1714) REPERCUSSION /,ri:pə:'kʌʃn/	(1715) PALTRY /'pɔ:ltri/	(1716) THRIVE /θraɪv/
(1717) INDIGENOUS	(1718) DEFAME /di'feɪm/	(1719) PAROCHIAL /pə'roukjəl/	(1720) ASTUTE /əs'tju:t/
(1721) JOCOSE /dʒə'kəʊs/	(1722) ASSAY /ə'sei/	(1723) REVERBERATE /ri'və:bəreɪt/	(1724) ARISTOCRATIC /,æristə'krætɪk/
(1725) GORGE /gɔ:dʒ/	(1726) SEDULOUS /'sedjʊləs/	(1727) CHIDE /tʃaɪd/	(1728) WELT /welt/

(1725) narrow canyon; steep rocky cleft; ravine (made by a stream which runs through it)	(1726) diligent; assiduous; paying attention; N. sedulity Cần cù, chăm chỉ	(1727) scold; rebuke (someone who has done wrong) mắng mỗ; quở trách	(1728) raised mark from a beating or whipping đường viên (găng tay, ..)
(1721) given to(having a tendency of) joking hài hước; đùa bỡn	(1722) analyze (to discover what materials are present); evaluate (soil or ore)	(1723) echo repeatedly; resound; Ex. The thunder reverberated across the valley. dội lại; phn chiếu	(1724) (adj) of noble birth; snobbish Quý tộc
(1717) native; Ex. plant indigenous to the New World Bn xứ	(1718) harm someone's reputation; malign; speak evil of; slander; N. defamation; ADJ. defamatory	(1719) narrow in scope or outlook; provincial; related to parishes có t/c hạn hẹp; giáo xứ	(1720) wise; shrewd; keen; seeing quickly something that is to one's advantage Sắc so, tinh khôn
(1713) throw into confusion; involve in strife, dispute, or quarrel; entangle; CF. imbroglio	(1714) rebound; reaction; reverberation; Ex. serious repercussion	(1715) insignificant; petty; trifling; contemptible; Ex. paltry sum; CF. trash	(1716) prosper; flourish Thịnh vượng

(1729) IMPROMPTU /im'prɒmptjuː/	(1730) SUPERSEDE /,sjuːpə'siːd/	(1731) INEQUITY /in'ekwiti/	(1732) DISSECTION /di'sekʃn/
(1733) INSALUBRIOUS /,insə'luːbriəs/	(1734) ETYMOLOGY /,eti'mɒlədʒi/	(1735) LACONIC /lə'kɒnik/	(1736) ARBITRARY /'ɑːbitrəri/
(1737) SUPERCILIOUS /,sjuːpə'siliəs/	(1738) AVOW /'əvaʊ/	(1739) PUGILIST /'pjuːdʒilist/	(1740) HALE /heil/
(1741) DULCET /'dʌlist/	(1742) ABATE /ə'beɪt/	(1743) AMELIORATE /ə'miːljəreɪt/	(1744) OCCLUDE /'ɒkluːd/

(1741) sweet sounding; pleasing to the ear; melodious dịu dàng	(1742) subside or moderate Làm dịu đi, làm gim bớt	(1743) improve cải thiện	(1744) shut; close; obstruct; Ex. A blood clot occluded an artery. Hút, dũ
(1737) haughty; arrogant; condescending; patronizing; CF. eyebrow, cilium Kiêu kỳ, khinh khỉnh	(1738) declare openly; N. avowal Thừa nhận, thú nhận	(1739) boxer; CF. pugilism: boxing võ sĩ chuyên nghiệp	(1740) healthy Khỏe mạnh, tráng kiện
(1733) unwholesome; not healthful; Ex. insalubrious place độc, có hại cho sức khỏe	(1734) study of word parts; study of the origins of words N/c nguồn gốc của từ	(1735) brief and to the point; using few words; terse gọn gàng, súc tích	(1736) (adj) random; capricious trọng tài
(1729) without previous preparation; off the cuff(end of a sleeve); on the spur of the moment	(1730) replace; cause to be set aside; make obsolete; N. supersession Thay thế	(1731) unfairness; ADJ. inequitable ko công bằng	(1732) analysis; cutting apart in order to examine mổ sẻ, phân tích; cắt rời

(1745) SALINE /'seilain/	(1746) SCRUPULOUS /'skru:pjuləs/	(1747) LEVEE /'levi/	(1748) COMMENSURATE /kə'menʃərit/
(1749) STUPEFY /'stju:pifai/	(1750) CATEGORICA	(1751) CIRCUMSPECT /'sə:kəmspekt/	(1752) SOLICITOUS /sə'lisitəs/
(1753) FRAUGHT /frɔ:t/	(1754) OUTSPOKEN /aut'spoukn/	(1755) EXPOUND /iks'paund/	(1756) JINGOIST
(1757) CARPING	(1758) QUAY /ki:/	(1759) HERMITAGE /'hə:mitiddʒ/	(1760) RESILIENT /ri'ziliənt/

(1757) petty criticism; fault-finding; fretful complaining; quibble bói móc; xoi mói	(1758) dock; wharf; pier; landing place (for boats) ke; bến cng	(1759) home of a hermit NI ẩn dật	(1760) elastic; having the power of springing back; able to recover quickly (as from misfortune)
(1753) filled (with something unpleasant); full; Ex. fraught with danger and difficulties; CF. freight	(1754) candid; blunt Thẳng thắn, trực tính	(1755) explain giải thích	(1756) extremely aggressive and militant patriot; warlike chauvinist; N. jingoism: extreme nationalism
(1749) stun; make numb (as with a drug); amaze làm u mê, đần độn; làm kinh ngạc	(1750) (adj) unconditional; absolute Vô điều kiện; tuyệt đối	(1751) (adj) cautions Thận trọng	(1752) anxious; worried; concerned; eager; Ex. solicitous to do something; N. solicitude
(1745) salty Mặn; vị mặn	(1746) conscientious; extremely thorough; Ex. scrupulous worker tỉ mỉ; thận trọng	(1747) earthen or stone embankment to prevent flooding; CF. raise Con đê;	(1748) equal in extent; of the same size Xứng với, cùng diện tích với

(1761) ARGOT /'ɑ:gou/	(1762) ARIA /'ɑ:riə/	(1763) WREST /rest/	(1764) WINNOW /'winou/
(1765) OLFACTORY /ɔl'fæktəri/	(1766) INDIGENCE /'indiddʒəns/	(1767) ARCANE	(1768) TERRESTRIAL /ti'restriəl/
(1769) CADENCE /'keidəns/	(1770) ELIXIR /i'liksə/	(1771) MOROSE /mə'rous/	(1772) FICKLE /'fɪkl/
(1773) IMPERTINENT /im'pə:tinənt/	(1774) ENUMERATE /i'nju:məreit/	(1775) EXACERBATE /eks'æsə:beit/	(1776) EFFETE /e'fi:t/

(1773) insolent; rude; not pertinent; N. impertinence Xấc láo, xấc xược	(1774) list; mention one by one đếm; liệt kê	(1775) worsen; aggravate; embitter làm tăng; làm trầm trọng thêm (bệnh, tức,bực..)	(1776) having lost one's original power; barren; worn out; exhausted Kiệt sức, suy yếu, bất lực
(1769) rhythmic rise and fall (of words or sounds); beat; regular beat of sound; rhythm Nhịp,phách	(1770) cure-all; panacea; something invigorating thuốc tiên; còn ngọt	(1771) ill-humored; sullen; sullenly melancholy buồn rầu, ủ ê	(1772) changeable (in affections or friendship); faithless Thay đổi,không kiên định
(1765) concerning the sense of smell Ngửi; khứu giác	(1766) poverty Sự nghèo khổ; bần cùng	(1767) (n) mysterious; know only to a select few. Bí mật, bí ẩn	(1768) on or relating to the earth Trên cạn, sống trên mặt đất
(1761) slang; speech spoken by only a small group of people tiếng lóng	(1762) operatic solo; a song sung by one person in an opera or oratorio (âm nhạc) Aria	(1763) obtain by pulling violently; pull away; take by violence; Ex. wrest victory from their grasp	(1764) sift; separate the chaff from grain by blowing; separate good parts from bad; CF. wind

(1777) CITE /sait/	(1778) CONDIGN /kən'dain/	(1779) TIMIDITY /ti'miditi/	(1780) PROCLIVITY /proclivity/
(1781) EXCORIATE /eks'kɔ:rieit/	(1782) CONTUSION /kən'tju:ʒn/	(1783) SATIRICAL /sə'tirik/	(1784) COMPUNCTION /kəm'pʌŋkʃn/
(1785) SOLUBLE /'sɒljubl/	(1786) DEPOSITION /,depə'ziʃn/	(1787) LINEAGE /'liniidʒ/	(1788) RAVINE /rə'vi:n/
(1789) ERRATIC /i'rætik/	(1790) CENTAUR /'sentɔ:/	(1791) LEGEND /'ledʒənd/	(1792) PATRIARCH /'peitriɑ:k/

(1789) odd; irregular in movement or behavior; unpredictable thất thường, lang thang	(1790) mythical figure, half man and half horse quái vật đầu người mình ngựa, nhân mã	(1791) explanatory list of symbols on a map lời ghi chú, câu chú giải	(1792) father and ruler of a family or tribe
(1785) able to be dissolved in a liquid; able to be worked out or solved	(1786) testimony under oath; deposing; dethroning sự phê truất; cung khai; lắng đọng	(1787) descent; ancestry nòi giống, dòng dõi	(1788) narrow valley with steep sides; gorge; CF. gully, canyon khe núi, hẻm núi
(1781) scold with biting harshness; censure strongly; strip the skin off	(1782) bruise sự làm giập, vết đụng giập	(1783) using satire; mocking châm biếm, trào phúng	(1784) remorse; strong uneasiness caused by guilt sự ăn năn, hối hận
(1777) quote; commend; Ex. cited for bravery in an official record Dẫn, trích dẫn	(1778) adequate; (of punishment) severe and well deserved đích đáng;	(1779) lack of self-confidence or courage rụt rè, nhút nhát; bẽn lẽn	(1780) inclination; natural tendency (esp. towards something bad) xu hướng tự nhiên (xấu)

(1793) PREMISE /'premis/	(1794) MACABRE /mə'kɑ:br/	(1795) SERPENTINE /'sə:pəntain/	(1796) HABITUATE
(1797) MURAL /'mjuərəl/	(1798) PREROGATIVE /pri'rɒgətiv/	(1799) QUORUM /'kwɔ:rəm/	(1800) VEHEMENT /'vi:imənt/
(1801) MARRED	(1802) ASPIRANT /əs'paiərənt/	(1803) ANEMIA	(1804) HUMILITY /hju:'militi/
(1805) EQUINE /i'kweɪfɪn/	(1806) SEDATE /si'deit/	(1807) IMPONDERABLE /im'pɒndərəbl/	(1808) PAPYRUS /pə'paiərai/

(1805) resembling a horse; Ex. equine face như ngựa	(1806) composed (with no excitement); grave; V: administer a sedative to; CF. sedative	(1807) weightless; that cannot undergo precise evaluation; CF. pound	(1808) ancient paper made from stem of papyrus plant giấy cói
(1801) damaged; disfigured; V. mar: spoil; disfigure làm hư, làm hỏng	(1802) seeker after position or status mong mỏi, khao khát	(1803) condition in which blood lacks red corpuscles; ADJ. anemic	(1804) humbleness of spirit sự khiêm tốn
(1797) wall painting bức tranh tường	(1798) privilege; unquestionable right; CF. ask before đặc quyền	(1799) minimal number of members necessary to conduct a meeting số đại biểu quy định	(1800) forceful; intensely emotional; with marked vigor; strong; N. vehemence
(1793) assumption; postulate; proposition upon which an argument is based	(1794) gruesome; grisly; ghastly; CF. of death rùng rợn, khủng khiếp	(1795) winding; twisting; of or like a serpent; Ex. serpentine course of the river; N. serpent: snake	(1796) accustom or familiarize; addict làm cho quen với cái gì

(1809) OMNISCIENT /ɔm'nisiənt/	(1810) INCENTIVE /in'sentiv/	(1811) FOMENT /fou'ment/	(1812) COHESION /kou'hi:ʒn/
(1813) IMPERIOUS /im'piəriəs/	(1814) RAIMENT /'reimənt/	(1815) ROSEATE /'rouziit/	(1816) KINDLE /'kindl/
(1817) LOPE /loup/	(1818) PEREGRINATION /,perigri'neiʃn/	(1819) JOCUND /'dʒɔkənd/	(1820) DISAVOWAL /'disə'vauəl/
(1821) CONSTITUENT /kən'stitjuənt/	(1822) DERMATOLOGIST /,də:mə'tɒləddʒist/	(1823) DECIDUOUS /di'sidjuəs/	(1824) BEMOAN /bi'moun/

(1821) supporter; voter; member of a constituency; component phần tử, cử tri; người uỷ thác	(1822) one who studies the skin and its diseases thầy thuốc da liễu	(1823) falling off at a specific season or stage of growth as of leaves; Ex. deciduous tree/teeth	(1824) lament; moan for; express sorrow or disapproval of than khóc, nhớ tiếc
(1817) gallop slowly nhảy cẫng lên	(1818) journey; V. peregrinate cuộc hành trình	(1819) merry vui vẻ, vui tươi	(1820) denial; disclaiming; repudiating; disowning; V. disavow; CF. disclaim sự chối bỏ
(1813) domineering; too commanding; haughty; CF. imperial/emperor	(1814) clothing; garments; Ex. I have no raiment fit to wear. quần áo	(1815) rosy; optimistic; Ex. roseate views màu hồng, yêu đời, lạc quan	(1816) start a fire; ignite; inspire; arouse đốt, nhóm lửa; làm rục lên; nhen lên
(1809) all-knowing thông suốt mọi sự	(1810) spur; motive; something which encourages one to greater activity khích lệ, thúc đẩy	(1811) stir up; incite; instigate; promote the growth of (something evil or unpleasant)	(1812) tendency to keep together sự cố kết, lực cố kết

(1825) DREGS	(1826) PERSONABLE /pə:'snəbl/	(1827) HYBRID /'haibrid/	(1828) MANIFEST /'mænifest/
(1829) CONGRUENT	(1830) SYCOPHANT /'sikəfənt/	(1831) LEXICOGRAPHER /,leksɪ'kɒgrəfə/	(1832) PARLEY /'pɑ:li/
(1833) PENITENT /'penitənt/	(1834) REHABILITATE /,ri:ə'biliteit/	(1835) EERIE /'iəri/	(1836) USURY /'ju: uri/
(1837) TOUCHY /'tʌtʃi/	(1838) DIADEM /'daɪədəm/	(1839) APPRAISE /ə'preiz/	(1840) ILLUSIVE /'ɪlu:sɪv/

(1837) oversensitive; easily offended; irasible; delicate; needing delicate handling; Ex. touchy situation	(1838) crown vương miện, vương quyền, vòng nguyệt quế	(1839) estimate value of; N. appraisal đánh giá, định giá	(1840) deceiving; based on illusion; causing illusion; deceptive mắc lừa; hão huyền, viên vông
(1833) repentant; N. ăn năn, hối lỗi	(1834) restore to proper condition (health or useful life); restore the former rank of	(1835) weird; causing fear because strange gây ra cảm giác thần bí và sợ hãi	(1836) lending money at illegal high rates of interest sự cho vay nặng lãi; lãi nặng
(1829) in agreement; harmonious; corresponding; coinciding exactly; CF. congruous	(1830) servile flatterer; bootlicker; yes man; ADJ. sycophantic	(1831) compiler of a dictionary; CF. lexicography: work of compiling a dictionary	(1832) conference (between opponents); CF. speak cuộc thương lượng, đàm phán
(1825) sediment in a liquid; lees; worthless residue cặn; cặn bã	(1826) attractive (in personality or appearance) xinh đẹp, duyên dáng	(1827) mongrel; mixed breed; V. hybridize cây lai, vật lai, người lai	(1828) evident; visible; obvious; V: show plainly rõ ràng, hiển nhiên; biểu lộ, bày tỏ

(1841) THEOCRACY /θi'ɔkrəsi/	(1842) PARALLELISM /'pærələlizm/	(1843) GOUGE /gaudʒ/	(1844) AURORAL /ɔ:'rɔ:rəl/
(1845) LAGOON /'lə'gu:n/	(1846) DIAPHANOUS /dai'æfənəs/	(1847) LUCRATIVE /'lu:krətiv/	(1848) TUMULT /'tju:mʌlt/
(1849) GRATIFY /'grætifai/	(1850) RECIPIENT /ri'sipiənt/	(1851) QUAIL /kweil/	(1852) VAPID /'væpid/
(1853) IMMOLATE /'imouleit/	(1854) ASEPTIC /æ'septik/	(1855) BIGOTRY /'bigətri/	(1856) PONTIFICAL /pɒn'tifikəl/

(1853) offer or kill as a sacrifice (by fire) cúng tế; hy sinh	(1854) preventing infection; having a cleansing effect vô trùng	(1855) stubborn intolerance thái độ hoặc hành vi cố chấp	(1856) pertaining to a bishop or pope; pompous or pretentious; CF. pontiff: pope; bishop
(1849) please; satisfy; Ex. gratify a desire	(1850) receiver người nhận	(1851) cower; shrink back in fear; lose heart chim cú, mất tinh thần	(1852) lacking liveliness; dull and unimaginative; insipid and flavorless; Ex. vapid lecture
(1845) shallow body of water or lake near a sea; lake separated from a sea by sandbars or coral reefs	(1846) sheer; transparent (vải) nhẹ, hết sức mịn và gần như trong suốt	(1847) profitable; producing wealth có lợi, sinh lợi	(1848) commotion of a great crowd; riot; noise; uproar; ADJ. tumultuous: noisy and disorderly
(1841) government run by religious leaders chính trị thần quyền	(1842) state of being parallel; similarity; analogy sự song song, tương đương	(1843) overcharge (with high price); extort from; Ex. gouge the public; CF. usury	(1844) pertaining to the aurora borealis; CF. aurora australis bình minh, rạng đông

(1869) command; arbitrary order; Ex. presidential fiat; CF. let it be done	(1870) state without proof cho là, viện có	(1871) small amount (of money); small allowance or wage tiền thù lao rẻ mạt	(1872) vex; annoy or make angry (by testing the patience)
(1865) living at the same time as; existing during the same period of time; contemporary; of the same age	(1866) like a fox; crafty cáo; xảo quyết, cáo già	(1867) list of works of music, drama, etc., a performer is prepared to present; CF. repertory	(1868) shell or jewel carved in relief; star's special appearance in a minor role in a film
(1861) brawl(noisy quarrel or fight) in which a number of people take part; melee	(1862) draftee; person forced into military service; V. người đến tuổi đi lính	(1863) person who establishes (an organization or business) người sáng lập	(1864) story, play, or picture in which characters are used as symbols; fable
(1857) burden; responsibility nhiệm vụ, trách nhiệm	(1858) stick out; jut; project; Ex. protruding teeth nhô ra, lòi ra; bắt phải theo	(1859) penitent; repentant; N. contrition ăn năn; hối lỗi	(1860) flabby; lacking firmness; weak; Ex. flaccid muscles eò lả, yếu đuối

(1873) PARAMOUR /'pærəmuə/	(1874) OPUS /'oupəs/	(1875) CONSPIRACY /kən'spirəsi/	(1876) MALFEASANCE /mæl'fi:zəns/
(1877) AMULET /'æmjulit/	(1878) PERT /pə:t/	(1879) MONOTONY /mə'nɒtnəsnis/	(1880) WEATHER /'weθə/
(1881) OPTIMIST /'ɒptimist/	(1882) TRANSITION /træn'siʒn/	(1883) DISCOUNT /'diskaunt/	(1884) LABILE /'leibiit/
(1885) KINETIC /kai'netik/	(1886) BROOCH /broutʃ/	(1887) INTEGRAL /'intigrəl/	(1888) POULTICE /'poultis/

(1885) producing motion; of motion động lực	(1886) ornamental clasp; pin trâm(gài đầu), ghim hoa(gài cổ áo)	(1887) complete; necessary for completeness; Ex. integral part toàn bộ	(1888) soothing application applied to sore and inflamed portions of the body thuốc đắp
(1881) person who looks on the bright side; N. optimism người lạc quan	(1882) going from one state of action to another sự chuyển tiếp, quá độ	(1883) disregard; regard (a story or news) as unimportant; deduct from a cost	(1884) likely to change; unstable; Ex. emotionally labile; N. lability dễ rơi, dễ huỷ
(1877) charm; talisman; an object worn believed to protect against evil, bad luck bùa	(1878) (esp. of a girl or young woman) impertinent; forward; trim; jaunty; Ex. pert young miss/hat	(1879) sameness leading to boredom; monotonousness; ADJ. monotonous; CF. monotone sự buồn tẻ	(1880) pass safely through (a storm or difficult period); endure the effects of weather or other forces
(1873) illicit lover nhân tình, nhân ngãi	(1874) work (esp. musical composition); Ex. magnum opus: masterpiece; CF. opera tác phẩm	(1875) treacherous plot; secret plan against the law (by two or more people) âm mưu	(1876) wrongdoing; misconduct (by a public official) hành động phi pháp, bất lương

(1889) UNEARTHLY /'ʌn'ə:θli/	(1890) IVERSITY: 	(1891) MARITIME /'mæritaim/	(1892) YOKE /jouk/
(1893) MIMICRY /'mimikri/	(1894) AVERSION /ə'və:ʃn/	(1895) GIRTH /gə:θ/	(1896) MUGGY /'mʌgi/
(1897) CURMUDGEON /kə:'mʌdʒən/	(1898) PURCHASE /'pθ:tʃəs/	(1899) ANNOTATE /'ænouteit/	(1900) REMINISCENCE /,remi'nisns/
(1901) APOLOGIST /ə'pɒlədʒist/	(1902) SATELLITE /'sætələit/	(1903) DEADPAN	(1904) NOCTURNAL /nɒk'tə:nl/

(1901) one who writes in defense of a cause or institution; N. apologia người biện hộ	(1902) small body revolving around a larger one	(1903) wooden; impassive; with no show of feeling; with an expressionless face	(1904) done or active at night; Ex. nocturnal animals/raids; CF. nocturne về đêm
(1897) churlish, miserly individual; bad-tempered old person người keo kiệt, thô lỗ	(1898) secure grasp or hold; firm grasp or footing sự mua, thu hoạch; lực đòn bẩy	(1899) comment; make explanatory notes chú giải; chú thích	(1900) recollection; V. reminisce: recollect the past sự hồi tưởng; tập hồi ký
(1893) imitation sự bắt chước, vật giống hệt	(1894) firm dislike sự ác cảm	(1895) distance around something; circumference chu vi, số đo của một người	(1896) (of weather) warm and damp nồm ẩm, oi bức
(1889) not earthly; supernatural; weird; ghostly	(1890) variety; dissimilitude; lack of resemblance	(1891) bordering on(adjacent to) the sea; nautical; of the ships or the sea; Ex. Maritime Provinces	(1892) join together; unite; N: crossbar used to joining two draft animals

(1905) SUBSEQUENT /'sʌbsɪkwənt/	(1906) EXCULPATE /'eksɪkʌlpeɪt/	(1907) OVERT /'ouvə:t/	(1908) BEATITUDE /bi:'ætɪtju:d/
(1909) UMBRAGE /'ʌmbrɪdʒ/	(1910) PALIMPSEST /'pæɪɪmpseɪst/	(1911) CRYPT /kript/	(1912) VENTURE /'ventʃə/
(1913) AUGUST /'ɔ:gəst - ɔ:'gʌst/	(1914) PROPOUND /'propaʊnd/	(1915) CIRCLET /'sə:klɪt/	(1916) PHYSIOLOGICAL /,fɪziə'lɒdʒɪk/
(1917) FIREBRAND	(1918) DISMEMBER /dɪs'membə/	(1919) GAIT /geɪt/	(1920) CESSATION /se'seɪʃn/

(1917) piece of burning wood; hothead; troublemaker; person who stirs up trouble	(1918) cut into small parts; cut (a body) apart limb from limb chặt chân tay, chia cắt	(1919) manner of walking or running; speed dáng đi	(1920) stoppage sự chấm dứt
(1913) impressive; majestic uy nghi, oai vệ	(1914) put forth for consideration or analysis; set forth; Ex. propound a problem/theory	(1915) small ring; band of gold, silver, jewel, etc. (worn on the head, arms, or neck as decoration)	(1916) pertaining to the science of the function of living organisms; N. physiology sinh lý học
(1909) resentment; anger; sense of injury or insult; Ex. take umbrage at his rudeness	(1910) parchment or piece of writing material used for second time after original writing has been erased	(1911) secret recess or vault usually used for burial; underground room (under a church) hầm mộ	(1912) risk; expose to risk; dare; undertake a risk; N. mạo hiểm, liều lĩnh
(1905) following in time or order; later theo sau	(1906) clear from blame or guilt giải tội, tuyên bố vô tội	(1907) open to view; public; not secret; CF. covert công khai	(1908) blessedness; state of great happiness phúc lớn

(1921) SUPERFICIAL /,sju:pə'fiʃəl/	(1922) HEADSTRONG /'hedstrɒŋ/	(1923) NAUSEATE /'nɔ:seɪt/	(1924) INKLING /'ɪŋkɪŋ/
(1925) INNUENDO /,ɪnju:'endou/	(1926) HIBERNAL /haɪ'bə:nəl/	(1927) INDELIBLE /ɪn'delɪbl/	(1928) UNERRINGLY
(1929) GUSTY /'gʌsti/	(1930) PACIFY /'pæsɪfaɪ/	(1931) FACTITIOUS /fæk'tɪʃəs/	(1932) ESCHEW /ɪs'tʃu: /
(1933) FALLOW /'fælou/	(1934) LICENTIOUS /laɪ'senʃəs/	(1935) RIBALD /'rɪbəlɪd/	(1936) PECCADILLO /,pekə'dilou/

(1933) (of land) plowed but not sowed (to improve the quality); uncultivated	(1934) amoral; lewd and lascivious; unrestrained phóng túng, dâm dăng	(1935) marked by vulgar lewd humor; wanton; profane; N. ribaldry: ribald language or joke	(1936) slight offense or fault; CF. sin lỗi nhỏ
(1929) windy gió bão, giông tố; dễ nổi nóng	(1930) soothe; make calm or quiet; subdue; bring peace to bình định; làm nguôi	(1931) artificial; produced artificially; sham; false; Ex. factitious tears giả tạo	(1932) avoid habitually; Ex. eschew alcoholic drinks tránh làm, kiêng cử
(1925) indirect or subtle (derogatory) hint; insinuation; Ex. sexual innuendo	(1926) wintry; wintery; of or like winter mùa đông	(1927) not able to be erased không thể tẩy sạch	(1928) infallibly; ADJ. unerring: making no mistakes chính xác
(1921) of the surface; not deep; shallow; not thorough; trivial; Ex. superficial analysis/knowledge	(1922) willful; stubborn; unyielding; determined to have one's own way; CF. no 'excessive'	(1923) cause to become sick; fill with disgust; fill nausea làm buồn nôn, kinh tởm	(1924) hint; slight indication lời gợi ý xa xôi, sự hiểu biết qua loa

(1937) STATUTE /'stætju:t/	(1938) SAGA /'sɑ:gə/	(1939) KNOLL /noul/	(1940) INFLATED /in'fleitid/
(1941) MISGIVINGS	(1942) IMPIOUS /'impiəs/	(1943) TAUT /tɔ:t/	(1944) VEX /veks/
(1945) SANGUINE /'sæŋɡwin/	(1946) IRATE /ai'reit/	(1947) DOGGEREL /'dɔɡərəl/	(1948) CISTERN /'sistən/
(1949) FILIAL /'filjəl/	(1950) CERTITUDE /'sə:titju:d/	(1951) AUTHENTICATE /ɔ:'θentikeit/	(1952) VALOR /'vælə/

(1949) pertaining to or befitting a son or daughter; Ex. filial respect đạo làm con	(1950) certainty sự tin chắc, chắc chắn	(1951) prove genuine chứng minh là xác thực	(1952) bravery; ADJ. valiant: possessing valor; brave sự dũng cảm
(1945) optimistic; cheerful; hopeful; of the color of blood; red lạc quan, hồng hào; đầm máu	(1946) angry; CF. ire: anger; wrath nổi giận, giận dữ	(1947) poor verse thơ dở	(1948) reservoir or water tank bể chứa, bình chứa
(1941) doubts nỗi lo âu, e sợ; mỗi nghi ngại, nghi ngờ	(1942) irreverent nghịch đạo; bất hiếu, bất kính	(1943) tight; strained; tense; ready; OP. slack kéo, căng; căng thẳng	(1944) annoy; distress làm phật ý; khuấy động
(1937) law enacted by the legislature đạo luật, quy chế; luật Thánh	(1938) Scandinavian myth; any legend; long heroic narrative	(1939) little round hill; hillock gò, đồi nhỏ	(1940) exaggerated; pompous; enlarged (with air or gas) tự mãn, vênh váo, khoa trương

(1953) FASTIDIOUS /fæs'tidiəs/	(1954) MANUMIT /,mænju'mit/	(1955) RUDDY /'rʌdi/	(1956) LANK /læŋk/
(1957) INCORPOREAL /,ɪnkɔ:'pɔ:riəl/	(1958) ALLOY	(1959) VENTRAL /'ventrəl/	(1960) AUTOMATON /,ɔ:tə'meɪfən/
(1961) SEAR /siə/	(1962) GRUELING	(1963) STRATIFIED	(1964) EXECRABLE /'eksɪkrəbl/
(1965) CONSONANCE /'kɒnsənəns/	(1966) TALISMAN /'tælɪzmən/	(1967) GUSTATORY /'gʌstətəri/	(1968) ACTUARY /'æktjuəri/

(1965) harmony; agreement sự phù hợp, hoà hợp, thông cảm	(1966) charm; object believed to give supernatural powers to or protect its bearer bùa	(1967) affecting or relating to the sense of taste vị giác	(1968) someone who advises insurance companies
(1961) burn the surface of; char or burn; brand; parch; cause (a plant) to wither	(1962) exhausting; Ex. grueling marathon race làm kiệt sức, mệt lử	(1963) divided into classes; arranged into strata; V. stratify phân tầng	(1964) very bad; detestable bỉ ổi, rất đáng ghét
(1957) without a material body; insubstantial vô hình, (thuộc) thần linh; không cụ thể	(1958) hợp kim, chất hỗn hợp; tuổi(vàng, bạc,...)	(1959) abdominal (thuộc) bụng	(1960) mechanism that imitates actions of humans; machine that works by itself
(1953) difficult to please; squeamish; fussy; finicky chóng chán; khó chiều	(1954) emancipate; free from slavery or bondage giải phóng	(1955) reddish; (of the face) reddish and healthy- looking hồng hào, khoẻ mạnh	(1956) long and thin; Ex. Lank, gaunt, Abraham Lincoln gầy gò

(1969) RECOUNT /ˈriˈkaʊnt/	(1970) VAINGLORIOUS /veɪnˈɡlɔːriəs/	(1971) VAGARY /ˈveɪɡəri/	(1972) SKINFLINT /ˈskɪnflɪnt/
(1973) PROTOTYPE /ˈprɒtəʊtʃaɪp/	(1974) CONSOLE /kənˈsoʊl/	(1975) ANTIQUATED /ˈæntɪkweɪtɪd/	(1976) CLIME /klaɪm/
(1977) RESPITE /ˈrespɑɪt/	(1978) COHERE /koʊˈhiə/	(1979) DIN /dɪn/	(1980) SHERBET /ˈʃɛːbət/
(1981) BESTIAL /ˈbestjəl/	(1982) MANNERED /ˈmænəd/	(1983) EUTHANASIA /ˌjuːθəˈneɪzjə/	(1984) MEAGER /ˈmiːɡə/

(1981) beastlike; brutal; inhuman; very cruel	(1982) affected; not natural; Ex. mannered way of speech kiêu cách	(1983) mercy killing sự làm chết không đau	(1984) scanty; inadequate gầy còm, khăng khiu; sơ sài, đạm bạc
(1977) time for rest; interval of relief; delay in punishment; reprieve	(1978) stick together dán vào nhau, có tính chặt chẽ	(1979) continued loud noise; V: make a din; instill by wearying repetition	(1980) flavored dessert ice kem chanh, nước quả loãng
(1973) original work used as a model by others người, vật đầu tiên; nguyên mẫu	(1974) lessen sadness or disappointment; give comfort; allay the sorrow of; N. consolation	(1975) obsolete; old-fashioned; outdated cổ hủ, cũ kỹ	(1976) climate vùng, miền, xứ, khí hậu
(1969) narrate or tell (a story); count over again thuật kỹ lại, kể lại chi tiết	(1970) boastful; excessively conceited; N. vainglory: great vanity dương dương tự đắc	(1971) capricious happening; caprice; whim; CF. wander tính, cử chỉ bất thường	(1972) miser; stingy person người keo kiệt vất cổ chày ra nước

(1985) DYNAMIC /dai'næmik/	(1986) PUERILE /'pjuərəil/	(1987) PALL /pɔ:l/	(1988) MORIBUND /'mɔribʌnd/
(1989) LUSTER /'lʌstə/	(1990) ANONYMITY /,ænə'nimiti/	(1991) PROLIXITY /prolixity/	(1992) H /eitʃ/
(1993) STUPOR /'stju:pə/	(1994) AGHAST /ə'gɑ:st/	(1995) AMNESIA /æm'ni:zjə/	(1996) TENET /'ti:net/
(1997) RECUPERATE /ri'kju:pəreit/	(1998) MYRIAD /'miriəd/	(1999) FRENETIC(PHRENETI C)	(2000) FILING /'failɪŋ/

(1997) recover; return to health; regain; Ex. recuperate losses hồi phục, thu hồi	(1998) very large number; ADJ. CF. ten thousand vô số	(1999) frenzied; frantic điên lên, điên cuồng; cuồng tín	(2000) particle removed by a file mặt giữa
(1993) state of being stupefied; state of apathy; daze; lack of awareness trạng thái sững sờ	(1994) filled with great surprise or fear; horrified kinh ngạc, kinh hoàng	(1995) loss of memory chứng quên	(1996) doctrine; dogma giáo lý, chủ nghĩa
(1989) shine; gloss (of a polished surface)	(1990) state of being nameless; anonymousness; ADJ. anonymous sự nặc danh	(1991) tedious wordiness; verbosity; ADJ. prolix: wordy; verbose; diffuse tính dài dòng, rườm rà	(1992) 47
(1985) energetic; vigorously active	(1986) childish; immature; CF. puer: boy trẻ con, tầm thường, vật vãnh	(1987) become boring; grow tiresome làm ngán, phát ngấy	(1988) dying; at the point of death; CF. death hấp hối, suy tàn

(2001) REMORSE /ri'mɔ:s/	(2002) PERIPATETIC /,peripə'tetik/	(2003) VASSAL /'væsəl/	(2004) QUIVER /'kwivə/
(2005) PENUMBRA /pi'nʌmbɾə/	(2006) RABID /'ræbid/	(2007) MANIFOLD /'mænifould/	(2008) CREED /kri:p/
(2009) VIPER /'vaipə/	(2010) REVERIE /'revəri/	(2011) ANTEDILUVIAN /'æntidi'lu:vjən/	(2012) SATE /seit/
(2013) BULLION /'buljən/	(2014) FUNEREAL /fju:'niəriəl/	(2015) CLAMBER /'klæmbə/	(2016) CONGEAL /kən'dʒi:l/

(2013) gold and silver in the form of bars nén, thoi vàng bạc	(2014) sad; solemn; suitable for a funeral thích hợp với đám ma, buồn thảm	(2015) climb by crawling with difficulties; scramble leo, trèo	(2016) freeze; coagulate làm đông lại; đóng băng
(2009) poisonous snake rắn vipers; người ác hiểm, tráo trở	(2010) daydream; abstracted musing sự mơ mộng; ảo tưởng	(2011) antiquated; extremely ancient cổ, cũ kỹ	(2012) satisfy to the full; satisfy to excess; cloy làm thoả mãn
(2005) partial shadow (in an eclipse); CF. almost shadow vòng nửa tối	(2006) of or suffering rabies; like a fanatic; extremely zealous; furious; CF. rabies: hydrophobia	(2007) many in number or kind; numerous; varied rất nhiều, nhiều vẻ	(2008) system of religious or ethical belief tín ngưỡng; kinh Tin kính
(2001) deep regret for wrongdoing; guilt; self-reproach sự hối hận; lòng thương hại	(2002) walking about from place to place (to work); moving; Ex. peripatetic school of philosophy	(2003) in feudalism, one who held land of a superior lord; subordinate or dependent	(2004) tremble; shake; N. rung, run; vỗ, đập nhẹ

(2017) WAGGISH /'wægiʃ/	(2018) FLUKE /fluke/	(2019) WITTICISM /'witisizm/	(2020) QUIETUDE /'kwaiitju:d/
(2021) DEplete /di'pli:t/	(2022) DENOTATION /,di:nou'teiʃn/	(2023) BIFURCATED	(2024) BOUILLON /'bu:jɫ:n/
(2025) OPTOMETRIST /ɒp'tɒmitrist/	(2026) CARDIOLOGIST	(2027) ABSCISSION /æb'siʃn/	(2028) SINISTER /'sinistə/
(2029) CORPOREAL /kɔ:'pɔ:riəl/	(2030) INDEMNIFY /in'demnifai/	(2031) NEMESIS /'nemisis/	(2032) CENTRIFUGAL /sen'trifjuɡəl/

(2029) bodily (rather than spiritual); of a bodily form; material; tangible	(2030) make secure against damage or loss; compensate for damage or loss; CF. make uninjured	(2031) someone seeking revenge; source of downfall or ruin; CF. Nemesis	(2032) radiating; departing from the center ly tâm
(2025) one who fits glasses to remedy visual defects người đo thị lực	(2026) doctor specializing in ailments of the heart	(2027) cutting off; separation (y học) sự cắt bỏ	(2028) evil; ominous điềm xấu, gở; độc ác, nham hiểm
(2021) reduce; exhaust rút hết ra, làm suy yếu	(2022) meaning; distinguishing by name; V. denote: indicate; refer to directly; mean; CF. connotation	(2023) divided into two branches; forked chia hai nhánh; rẽ đôi	(2024) clear beef (or meat) soup nước hầm
(2017) humorous; mischievous; tricky nói đùa, tinh nghịch	(2018) unlikely occurrence; stroke of fortune; accidental stroke of good luck; ADJ. fluky sự may mắn	(2019) witty saying; wisecrack (clever joking remark) lời nói dí dỏm, lời nhận xét tế nhị	(2020) tranquillity; calmness sự yên tĩnh, thanh thản

(2033) ESCAPADE /,eskə'peɪd/	(2034) GERMINAL /'dʒə:mɪnəl/	(2035) TREMOR /'tremə/	(2036) PARTIAL /'pɑ:ʃəl/
(2037) BANTERING	(2038) INFLUX /'ɪnflʌks/	(2039) DISINTER /'dɪsɪn'tə:/	(2040) INCIDENTAL /,ɪnsɪ'dentl/
(2041) BOHEMIAN /bou'hi:mjən/	(2042) NUMISMATIST /nju: 'mɪzmətɪst/	(2043) UPBRAID / p'breɪd/	(2044) GUFFAW /gʌ'fɔ:/
(2045) AGNOSTIC /æg'nɒstɪk/	(2046) BALM /bɑ:m/	(2047) KNOTTY /'nɒti/	(2048) FESTIVE /'festɪv/

(2045) one who is skeptical of the existence or knowability of a god or any ultimate reality	(2046) something that relieves pain; oily liquid with a pleasant smell from trees	(2047) intricate; difficult; tangled; CF. knot có nhiều mắt,nút; rắc rối,khó khăn,nan giải	(2048) joyous; celebratory; relating to a feast or festival
(2041) unconventional (in an artistic way)	(2042) person who collects coins; N. numismatics: study or collection of money, coins, and medals	(2043) reprimand; severely scold quở trách, trách mắng	(2044) boisterous laughter; V. tiếng cười hô hô, ha hả
(2037) joking talk; good-naturedly ridiculing; N.V. banter sự nói đùa, giễu cợt	(2038) flowing into sự chảy vào, cửa sông	(2039) dig up; unearth; OP. inter khai quật, đào bới	(2040) not essential; minor; N: something incidental ngẫu nhiên, bất ngờ
(2033) prank; flighty conduct; reckless adventure that disobeys rules	(2034) pertaining to a germ; creative; Ex. germinal idea	(2035) trembling; slight quiver (as of the earth or from nervous agitation) sự run, rung,chấn động	(2036) incomplete; favoring one side over another; having a liking for something

(2049) GARGANTUAN /gɑ:ˈgæntjuən/	(2050) IRRELEVANT /iˈrelivənt/	(2051) OMNIPRESENT /ˈɒmniˈprezənt/	(2052) EMETIC /iˈmetik/
(2053) PROTEAN /protean/	(2054) IMPEL /imˈpel/	(2055) INFIDEL /ˈinfidəl/	(2056) IRREMEDIABLE /,iriˈmi:djəbl/
(2057) CONTAGION /kənˈteɪdʒən/	(2058) BENT /bent/	(2059) SUFFRAGIST /ˈsʌfrədʒɪst/	(2060) PIVOTAL /ˈpivətl/
(2061) GALL /gɔ:l/	(2062) AMENITIES	(2063) CALIBER /ˈkælibə/	(2064) FORTUITOUS /fɔ:ˈtju:itəs/

(2061) annoy; exasperate; chafe; N: skin sore caused by rubbing (as on the skin of a horse); exasperation	(2062) convenient features that helps to make life pleasant; social courtesies	(2063) ability; quality; diameter of the inside of a round cylinder; Ex. work of very high caliber	(2064) accidental; by chance; N. fortuity tình cờ, ngẫu nhiên
(2057) infection (by contact); ADJ. contagious; CF. infectious: that can be passed by infection in the air	(2058) determined; Ex. bent on advancing in the business; N: natural talent or inclination	(2059) advocate of the extension of voting rights (for women); CF. suffrage	(2060) of a pivot; central; critical; crucial (thuộc) trụ; then chốt, mấu chốt
(2053) able to take on many forms; versatile; CF. Proteus: sea god to change his shape at will	(2054) drive or force onward; drive to take action; urge to action thúc ép, bắt buộc	(2055) unbeliever (with respect to a particular religion) người không theo đạo	(2056) incurable; uncorrectable; impossible to remedy không thể sửa chữa được
(2049) huge; enormous; gigantic; CF. the hero of Gargantua and Pantagruel phi thường, khổng lồ	(2050) not applicable; unrelated không thích đáng, không liên quan tới	(2051) universally present; ubiquitous có mặt ở khắp nơi	(2052) substance causing vomiting; ADJ. thuốc gây nôn

(2065) CONTEMPT /kən'tempt/	(2066) DOLOROUS /'dɒləərəs/	(2067) FORTITUDE /'fɔ:tɪtju:d/	(2068) BLANCH /blɑ:ntʃ/
(2069) CATASTROPHE /kə'tæstrəfi/	(2070) TORSO /'tɔ:sou/	(2071) CONTROVERT /'kɒntɹəvə:t/	(2072) SENSUAL /'sensjuəl/
(2073) EXPLETIVE /eks'pli:tɪv/	(2074) Demean /di'mi:n/	(2075) OBEISANCE /ou'beisəns/	(2076) EROTIC /i'rɒtɪk/
(2077) MISCONSTRUE /'mɪskən'stru: /	(2078) FALLIBLE /'fæləbl/	(2079) PARASITE /'pærəsait/	(2080) SNICKER /'snɪkə/

(2077) interpret incorrectly; misinterpret; misjudge hiểu sai, giải thích sai ý	(2078) liable to err có thể sai lầm, có thể là sai	(2079) animal or plant living on another; toady; sycophant; CF. para-: beside	(2080) half-stifled(suppressed) laugh; V. tiếng cười khúc khích, cười khẩy
(2073) meaningless word; interjection; profane oath; swear-word	(2074) disgrace; humiliate; debase in dignity; behave hạ mình	(2075) bow (to show respect and obedience) sự cúi đầu(để tỏ lòng tôn kính,phục tùng)	(2076) pertaining to passionate love or sexual love khiêu dâm, gợi tình
(2069) calamity ; disaster tai ương, thảm họa	(2070) trunk of statue with head and limbs missing; human trunk	(2071) oppose with arguments; attempt to refute; contradict; ADJ. controversial; N. controversy	(2072) devoted to the pleasures of the sense; carnal; voluptuous; Ex. sensual woman/curves/lips
(2065) scorn; disdain; ADJ. contemptuous; CF. contemptible sự coi thường, khinh rẻ,xúc phạm	(2066) sorrowful; N. dolor đau buồn, đau thương	(2067) bravery; courage; strength of mind sự chịu đựng ngoan cường	(2068) bleach; whiten; make white or pale làm bạc đi, làm tái nhợt

(2081) ACADEMIC /,ækə'demik/	(2082) COALITION /,kouə'liʃn/	(2083) MISSILE /'misail/	(2084) SILT /silt/
(2085) RETORT /ri'tɔ:t/	(2086) GULL	(2087) FOREBODING /fɔ:'boudɪŋ/	(2088) INDULGENT /in'dʌldʒənt/
(2089) DISCONSOLATE /dis'kɒnsəlit/	(2090) CRESTFALLEN	(2091) UNRAVEL / n'r v l/	(2092) TENSILE /'tensail/
(2093) SEMINARY /'seminəri/	(2094) BESMIRCH /bi'smɜ:tʃ/	(2095) COLOSSAL /kə'lɒsail/	(2096) CATAclysm /'kætəklɪzm/

(2093) school for training future ministers; secondary school, especially for young women	(2094) soil; defile; make dirty bồi bản, bồi nhỏ, nói xấu	(2095) huge khổng lồ, to lớn	(2096) deluge; upheaval; earthquake; violent and sudden event or change
(2089) hopelessly sad (at the loss of something) không an ủi được, không khuyên giải được	(2090) dejected; dispirited chán nản, ỉu xiu, tiu nghỉu	(2091) disentangle; solve gỡ mối (chỉ). làm sáng tỏ	(2092) capable of being stretched; of tension; Ex. tensile rubber
(2085) quick sharp reply; V. sự đối đáp lại; sự trả đũa	(2086) trick; deceive; hoodwink; N: person who is easily tricked; dupe	(2087) premonition of evil; feeling of coming evil; V. forebode: be a warning of (something unpleasant)	(2088) humoring; yielding; lenient; showing indulgence hay nuông chiều
(2081) related to a school; not practical or directly useful	(2082) partnership; league; union of separate political parties sự liên kết, liên minh	(2083) object to be thrown or projected vạ phóng ra(đá, móc,...); tên lửa	(2084) sediment deposited by running water (at the entrance to a harbor or by a bend in a river)

(2097) ISPRUDENCE	(2098) ATTRIBUTE /'ætribju:t/	(2099) COROLLARY /kə'rɒləri/	(2100) ASCRIBE /əs'kraib/
(2101) STEADFAST /'stedfəst/	(2102) APPOSITE /'æpəzit/	(2103) DIVA /'di:və/	(2104) PRETEXT /'pri:tekst/
(2105) DEIFY /'di:ifai/	(2106) COLLAGE /kə'lɑ:ʒ/	(2107) RILE /rail/	(2108) INEVITABLE /in'evitəbl/
(2109) PUNDIT /'pʌndit/	(2110) RIDER /'raidə/	(2111) CAREEN /kə'ri:n/	(2112) RECIDIVISM /ri'sidivizm/

(2109) authority on a subject; expert; learned person	(2110) amendment or clause added to a legislative bill phần phụ lục	(2111) lurch; sway from side to side; move with irregular swinging movement; stagger	(2112) habitual return to crime (even after being punished); N. recidivist sự phạm lại tội
(2105) turn into a god; make a god of; idolize; Ex. Kings were deified; CF. deity	(2106) work of art put together from fragments nghệ thuật cắt dán	(2107) irritate; vex; muddy chọc tức, trêu chọc	(2108) unavoidable không thể tránh được
(2101) steadily loyal; unswerving; steady kiên định, trước sau như một, chắc chắn	(2102) appropriate; fitting thích hợp, đúng lúc	(2103) operatic singer; prima donna nữ danh ca	(2104) excuse lấy cớ, viện ra lý do
(2097) science of law	(2098) essential quality; V: ascribe; explain thuộc tính, vật tượng trưng	(2099) natural consequence (which naturally follows from something else)	(2100) refer; attribute; assign đổ cho, gán cho

(2113) MISCREANT /'miskriənt/	(2114) APPLICATION /,æpli'keɪʃn/	(2115) GOSSAMER /'gɒsəmə/	(2116) ATONE /ə'toun/
(2117) ANTECEDE	(2118) MISOGYNIST /maɪ'sɒdʒɪnɪst/	(2119) REPLICATE	(2120) IMPROVIDENT /ɪm'prɒvɪdənt/
(2121) VITREOUS /'vɪtriəs/	(2122) FORESIGHT /'fɔːsaɪt/	(2123) LOW /lou/	(2124) FORTHRIGHT /'fɔːθraɪt/
(2125) EXCLAIM /ɪks'kleɪm/	(2126) FRUITION /fruː'ɪʃn/	(2127) ANIMUS /'ænɪməs/	(2128) PROVINCIAL /prəvɪnʃiəl/

(2125) cry out suddenly; N. exclamation; ADJ. exclamatory kêu lên, la lên	(2126) bearing of fruit; fulfillment; realization; Ex. come to/be brought to fruition	(2127) hostile feeling or intent; animosity; hostility; disposition sự oán thù	(2128) pertaining to a province; limited in outlook; narrow; unsophisticated có tính chất tỉnh lẻ
(2121) of glass; pertaining to or resembling glass; V. vitrify: change into glass; CF. petrify	(2122) ability to foresee future happenings; prudence in providing for the future sự lo xa	(2123) moo; make the sound of a cow tiếng rồng	(2124) straightforward; direct; frank trực tính, thẳng thắn, quả quyết
(2117) precede	(2118) hater of woman; CF. misogyny người ghét đàn bà	(2119) reproduce; duplicate	(2120) thriftless; not providing for the future không biết lo xa, hoang tàng xa phí
(2113) wretch; wrongdoer; villain; Ex. kindness to the miscreant; CF. believe	(2114) diligent attention; diligence; V. apply oneself	(2115) sheer; very light; like cobwebs; N: soft and sheer fabric; cobweb	(2116) make amends for; pay for; Ex. atone for dàn xếp, hoà giải

(2129) ENRAPTURE /in'ræptʃə/	(2130) MUNIFICENT /mju:'nɪfɪsnt/	(2131) POTENTATE /'poutənteɪt/	(2132) REPINE /ri'pain/
(2133) FRUSTRATE /frʌs'treɪt/	(2134) IMPLACABLE /ɪm'plækəbl/	(2135) DISPORT /dɪs'pɔ:t/	(2136) EXTRAPOLATION /,ekstrəpə'leɪʃn/
(2137) SCURRILOUS /'skʌrɪləs/	(2138) MEALYMOUTHED	(2139) SECESSION /si'seʃn/	(2140) SATIATE /'seɪʃieɪt/
(2141) DECREPITUDE /di'kreɪtju:d/	(2142) EULOGISTIC /,ju:lə'dʒɪstɪk/	(2143) MORDANT /'mɔ:dənt/	(2144) CHRONICLE /'krɒnɪkl/

(2141) state of collapse or weakness caused by illness or old age	(2142) praising; full of eulogy đề tán dương, khen ngợi, ca tụng	(2143) biting; sarcastic; stinging; (apprec.) incisive; cutting; Ex. mordant pen/wit	(2144) report; record (in chronological order) biên niên sử; mục tin hàng ngày
(2137) abusive; obscene; indecent; Ex. scurrilous remark thô bỉ, lỗ mãng	(2138) indirect in speech (when something unpleasant must be said); hypocritical; evasive	(2139) withdrawal; V. secede: withdraw formally from membership sự ra khỏi, sự ly khai	(2140) satisfy fully (physical needs such as hunger); sate; N. satiety: condition of being satiated
(2133) thwart; defeat; prevent from accomplishing a purpose	(2134) incapable of being pacified; impossible to appease; Ex. implacable enemy	(2135) amuse; Ex. disport oneself; CF. divert nô đùa, đùa giỡn	(2136) projection; conjecture; V. extrapolate: infer (unknown information) from known information
(2129) please intensely; fill with rapture and delight làm mê mẩn	(2130) very generous in giving; Ex. munificent benefactor; N. munificence hào phóng	(2131) monarch; sovereign kẻ thống trị	(2132) fret; complain; be annoyed; Ex. repine over the undone work phàn nàn, than phiền, căm nhằn

(2145) EXHUME /eks'hju:m/	(2146) CONCEIT /kən'si:t/	(2147) CONTORTIONS	(2148) ASUNDER /ə'sʌndə/
(2149) IMPENITENT /im'penitənt/	(2150) UNWARRANTED / n'w r ntɪd/	(2151) BROCHURE /'brouʃjuə/	(2152) HIRSUTE /'hə:sju:t/
(2153) JETTISON /'dʒetɪsn/	(2154) PLIGHT /plait/	(2155) BUXOM	(2156) INVERT /in'və:t/
(2157) UNKEMPT /ʌn'kempt/	(2158) OUTLANDISH /aʊt'lændɪʃ/	(2159) IMPUISSANCE /im'pju:ɪsnt/	(2160) LARCENY /'lɑ:sni/

(2157) disheveled; uncared for in appearance; not combed; CF. comb rối bù; ko giữ gìn; bỏ hoang	(2158) bizzare; peculiar; unconventional kỳ dị; xa xôi, hoẻ lánh	(2159) powerlessness; feebleness yếu ớt; bất lực	(2160) theft; Ex. petit larceny ăn cắp
(2153) throw overboard (from a ship or plane)	(2154) difficult condition; condition or state (esp. a bad state or condition); predicament	(2155) full-bosomed; plump; jolly nảy nở; đầy đà	(2156) turn upside down or inside out; reverse the position or condition of
(2149) not repentant không ăn năn hối hận, chúng nào tậ ậy	(2150) unjustified; having no justification; groundless; baseless; undeserved	(2151) pamphlet cuốn sách mỏng	(2152) hairy; having a lot of hair rậm râu, rậm lông
(2145) dig out of the ground; remove from a grave khai quật	(2146) vanity or self-love; too high opinion of one's own value; extravagant metaphor (in poetry)	(2147) twistings; distortions; V. contort: twist violently out of shape; CF. contortionist	(2148) into parts; apart; V. sunder cách xa nhau, rời ra từng mảnh

(2161) DISSERTATION /,disə:'teɪʃn/	(2162) SUCCUMB /sə'kʌm/	(2163) IMBUE /im'bjʊ:/	(2164) CONCAVE /'kɒn'keɪv/
(2165) TRANSPIRE /træns'paɪə/	(2166) PERIMETER /pə'rɪmɪtə/	(2167) GARGOYLE /'gɑ:gɔɪl/	(2168) DORMANT /'dɔ:mənt/
(2169) CONVENTION /kən'venʃn/	(2170) RESIGNATION /,rezɪg'neɪʃn/	(2171) OCCULT /ɔ'kʌlt/	(2172) RENT /rent/
(2173) GENESIS /'dʒenɪsɪs/	(2174) PRECISE /prɪ'saɪs/	(2175) UNCANNY /ʌn'kæni/	(2176) IMPENDING /ɪm'pendɪŋ/

(2173) beginning; origin nguồn gốc	(2174) abstract; concise summing up of main points; concise summary of a text tóm tắt	(2175) strange; mysterious; Ex. uncanny knack kỳ lạ; huyền bí; phi thường	(2176) nearing; approaching; about to happen điều sắp xảy đến
(2169) social or moral custom; established practice; formal meeting; international agreement	(2170) patiently submissiveness; statement that one is quitting a job; ADJ. resigned: acquiescent	(2171) mysterious; secret; supernatural; beyond human comprehension; CF. mysterious to human ?; OP. bare	(2172) tear made by rending; rip; split chỗ rách, nẻ, nứt
(2165) (of a fact) become known; be revealed; happen; give off (watery waste matter) through pores	(2166) outer boundary; length of the outer boundary; circumference chu vi, vòng ngoài	(2167) waterspout carved in grotesque figures on a building	(2168) sleeping; temporarily inactive; lethargic; latent ngủ; im lìm; tiềm tàng
(2161) formal essay; treatise bài luận, nghị luận	(2162) yield (to something overwhelming); give in; die; Ex. succumb to the illness chết	(2163) saturate(soak thoroughly); fill; Ex. imbue someone with feelings nhúng; làm thấm đẫm	(2164) hollow; curved inwards; OP. convex lõm; hình lòng chảo

(2177) ESTRANGED	(2178) PURGATORY /'pə:gətəri/	(2179) IMPEDE /im'pi:d/	(2180) QUACK /kwæk/
(2181) ALIENATE /'eɪljəneɪt/	(2182) CULVERT /'kʌlvət/	(2183) CALUMNY /'kæləmni/	(2184) RENDEZVOUS /'rɒndɪvuː/
(2185) FELICITY /fɪ'lisɪti/	(2186) GENUFLECT /'dʒɛnjuːflekt/	(2187) EXTRADITION /,ɛkstrə'dɪʃn/	(2188) GALLEON /'gæliən/
(2189) CHASTISE /tʃæs'taɪz/	(2190) INDIGNATION /,ɪndɪg'neɪʃn/	(2191) PARCHED	(2192) TEMPESTUOUS /tem'pestjuəs/

(2189) punish as by beating; criticize severely trừng phạt; đánh đập	(2190) anger at an injustice; Ex. righteous indignation; ADJ. indignant căm phẫn, phẫn nộ	(2191) extremely dry; very thirsty; V. parch: make or become extremely dry (by exposure to heat)	(2192) stormy; violent; impassioned; N. tempest: violent storm giông bão; dữ dội, mãnh liệt
(2185) happiness; appropriateness (of a remark, choice, etc.); quality of being felicitous	(2186) bend the knee as in worship quỳ gối (cúng bái)	(2187) surrender of prisoner by one state to another; Ex. extradition treaty; V. extradite dẫn độ	(2188) large three-masted sailing ship thuyền chiến
(2181) make unfriendly or hostile; estrange; separate; change the ownership of	(2182) artificial channel for water; drain crossing under a road	(2183) malicious misrepresentation; slander lời vu khống	(2184) meeting place; meeting at a set time or place; V. diễm hẹn
(2177) separated; alienated; V. estrange: alienate (people in a family); N. estrangement	(2178) place of spiritual expiation; temporary state or place in which the souls must expiate their sins	(2179) hide; retard or obstruct the progress of; block ngăn trở;	(2180) charlatan; impostor lang băm; kẻ bắt tài

(2193) INDIGENT /'indɪdʒənt/	(2194) ASYLUM /ə'saɪləm/	(2195) OUTSKIRTS /'aʊtskə:ts/	(2196) TIMOROUS /'tɪməərəs/
(2197) GORY /'gɔ:ri/	(2198) CONVERSANT /kən'və:sənt/	(2199) ABUT /ə'bʌt/	(2200) RETRENCH /ri'trentʃ/
(2201) DEMENTED /di'mentɪd/	(2202) CLAUSTROPHOBIA	(2203) MANIACAL /mə'naiəkəl/	(2204) CAVALIER /ˌkævə'liə/
(2205) VICTUA	(2206) REMNANT /'remnənt/	(2207) ENHANCE /ɪn'hɑ:ns/	(2208) GLUT /glʌt/

(2205) food; provisions; V. victual: provide with food	(2206) remainder	(2207) increase; make greater (as in value, reputation, or usefulness); improve	(2208) overstock; fill beyond capacity (with food); fill to excess; N: oversupply
(2201) insane điên cuồng	(2202) fear of being locked in nỗi sợ bị giam giữ	(2203) raging mad; insane; N. maniac: insane person; CF. mania: disorder of the mind; intense enthusiasm	(2204) casual and offhand; arrogant; N: knight
(2197) bloody; N. gore: blood (from a wound) đẫm máu;	(2198) familiar with; having knowledge of thân mật; quen, thạo	(2199) border upon; adjoin giáp; tiếp giáp	(2200) cut down; cut down expenses; economize tiết kiệm; cắt giảm
(2193) poor; destitute ngèo khổ	(2194) place of refuge or shelter; protection (religious or political) nơi ẩn nấp	(2195) fringes; outer borders (as of a city); Ex. outskirts of Boston vùng ngoài, phạm vi ngoài	(2196) fearful; timid; demonstrating fear sợ sệt; nhút nhát

(2209) ANTHROPOID /'ænthrəpɔɪd/	(2210) INTROVERT /,introu'və:t/	(2211) STANCH /stɑ:ntʃ/	(2212) LAGRESS
(2213) RESPIRATION /,respə'reɪʃn/	(2214) ISTHMUS /'isməs/	(2215) DUBIOUS /'dju:bjəs/	(2216) IRASCIBLE /'ræsɪbl/
(2217) VIAND	(2218) PUGNACITY /pʌg'næsɪti/	(2219) FRENZIED	(2220) GRATUITY /grə'tju:ɪti/
(2221) PERFORATE /'pə:fəreɪt/	(2222) NOSTALGIA /nɒs'tældʒiə/	(2223) FURTIVE /'fə:tɪv/	(2224) RECESSION /ri'seʃn/

(2221) pierce; put a hole through đục lỗ; khoan, xuyên	(2222) homesickness; longing for the past; Ex. nostalgia for the clothes of 1920s; ADJ. nostalgic	(2223) stealthy; quiet and secret (trying to escape notice); sneaky; Ex. furtive glance	(2224) withdrawal; retreat; time of low economic activity lùi lại, rút đi; suy giảm K/Tế
(2217) food; CF. live thực phẩm; nuôi nấng	(2218) combativeness; disposition to fight; ADJ. pugnacious: (of people) belligerent; combative in nature	(2219) madly excited; N. frenzy: violent wild excitement điên cuồng	(2220) tip tiền thưởng, tiền hưu trí
(2213) breathing; exhalation; ADJ. respiratory sự thở, sự hô hấp, hơi thở	(2214) narrow neck of land connecting two larger bodies of land eo đất; (giải phẫu) eo	(2215) questionable; (of something) causing doubt; (of someone) filled with doubt; N. dubiety	(2216) irritable; easily angered nổi giận, cáu kỉnh
(2209) manlike; resembling a human being; N. dạng người. vượn người	(2210) one who is introspective or inclined to think more about oneself; ADJ. introverted	(2211) stop or check flow of blood; Ex. stanch the gushing wound	(2212) generous gift (given to people who do not have enough)

(2225) DISTANT /'distənt/	(2226) MASOCHIST /'mæzəkɪst/	(2227) SUBMISSIVE /səb'mɪsɪv/	(2228) BROWSE /braʊz/
(2229) STIFLE /'staɪfl/	(2230) OBSOLETE /'ɒbsəli:t/	(2231) NOTORIETY /,nɒtə'reɪəti/	(2232) WAX /wæks/
(2233) MALAISE /mæ'leɪz/	(2234) PENANCE /'penəns/	(2235) ATHEISTIC /,eɪθi'ɪstɪk/	(2236) OBSTETRICIAN /,ɒbste'trɪʃn/
(2237) TROTH /'trɒtə/	(2238) ORNITHOLOGIST /,ɔ:nɪ'θɒlədʒɪst/	(2239) HAP /hæp/	(2240) RETRIBUTION /,retri'bju:ʃn/

(2237) pledge of good faith especially in betrothal; betrothal; Ex. by my troth	(2238) scientific student of birds; N. ornithology: scientific study of birds nhà nghiên cứu chim	(2239) chance; luck may mắn; tình cờ xảy ra	(2240) deserved punishment for wrongdoing; punishment for offenses; compensation; vengeance; CF. pay back
(2233) uneasiness; vague feeling of ill health (without any particular pain or appearance of disease)	(2234) self-imposed punishment for sin; Ex. do penance for one's sins; CF. penitent	(2235) denying the existence of God; N. atheism thuyết vô thần	(2236) physician specializing in delivery (assisting in giving birth) of babies; N. obstetrics; CF. midwife
(2229) suppress; extinguish; inhibit; smother or suffocate	(2230) outmoded; no longer used cổ xưa, quá hạn, lỗi thời	(2231) disrepute; ill fame trạng thái rõ ràng, hiển nhiên; người nổi danh (nghĩa xấu)	(2232) increase gradually (as the moon); grow
(2225) reserved or aloof; cold in manner; Ex. distant greeting; ADV. distantly xa cách; lạnh nhạt	(2226) person who enjoys his own pain; CF. masochism người khổ dâm, bạo dâm	(2227) willing to obey orders; yielding; timid dễ bảo, ngoan ngoãn, dễ phục tùng	(2228) graze; feed on growing grass; skim or glance at casually chồi non; gặm; đọc lướt

(2241) INSUPODINANT	(2242) MELEE	(2243) DEFROCK /di:'frɒk/	(2244) DELUSION /di'lu:ʒn/
(2245) RAIL /reil/	(2246) PLATITUDE /'plætɪtʃu:d/	(2247) ENCLAVE /'enkleɪv/	(2248) CANTATA /kæn'tɑ:tə/
(2249) INTERIM /'ɪntərɪm/	(2250) MAGNILOQUENT /mæg'nɪləkwənt/	(2251) UNINHIBITED /ˈʌnɪn'hɪbɪtɪd/	(2252) IMPALPABLE /ɪm'pælpəbl/
(2253) ADJACENT /ə'dʒeɪzənt/	(2254) DOMICILE /'dɒmɪsaɪl/	(2255) HUMMOCK /'hʌmək/	(2256) GROTESQUE /grou'tesk/

(2253) adjoining; neighboring; close by gần kề; sát ngay	(2254) home; V. ADJ. domiciled: having one's domicile; Ex. He is domiciled in Britain.	(2255) small hill; hillock gò, đống	(2256) fantastic; comically hideous; strange and unnatural (causing fear or amusement)
(2249) meantime; Ex. in the interim; ADJ. taking place during an interim; Ex. interim paper	(2250) boastful; pompous khoe khoang; tự phụ	(2251) unrepressed; free in behavior and feelings ko bị cấm; tự do	(2252) imperceptible(not easily understood); intangible; OP. palpable: tangible; easily perceptible
(2245) complain bitterly; scold; rant; Ex. the weaker railing against injustices	(2246) trite remark; commonplace statement; ADJ. platitudinous vô vị, nhàm chán	(2247) territory enclosed within an alien land	(2248) story set to music to be sung by a chorus (shorter than an oratorio) (âm nhạc)can tat
(2241) disobedience; rebelliousness; ADJ. insubordinate	(2242) fight	(2243) strip a priest or minister of church authority; unfrock bắt bỏ áo thầy tu	(2244) false belief; hallucination; deluding; Ex. delusions of grandeur; Ex. under the delusion that

(2257) VIRILE /'virail/	(2258) FANATICISM /fə'nætisizm/	(2259) EXULT /ig'zʌlt/	(2260) DISGRUNTLE
(2261) INTERMITTENT /,intə'mitənt/	(2262) DEFACE /di'feis/	(2263) DISAPPROBATION /,disæprou'beɪʃn/	(2264) IMPETUS /'impitəs/
(2265) ST AID /steid/	(2266) TEMPORIZE /'tempəraɪz/	(2267) HOLTER	(2268) SLITHER /'sliðə/
(2269) MOK(AMUCK)	(2270) ANNIHILATE /ə'naiələit/	(2271) VERDIGRIS /'və:digris/	(2272) ANARCHIST /'ænəkɪst/

(2269) in a state of rage; Ex. run amok	(2270) destroy tiêu diệt, tiêu huỷ	(2271) green coating or patina on copper which has been exposed to the weather xanh đồng, gỉ đồng	(2272) person who seeks to overturn the established government; advocate of abolishing authority
(2265) serious and sedate; sober; Ex. staid during the funeral ceremony trầm tĩnh; ù lì	(2266) gain time as by postponing an action; avoid committing oneself	(2267) leather pistol case (that hangs on a belt around the waist)	(2268) slip or slide trượt, tuột
(2261) periodic; on and off; stopping and starting at intervals gián đoạn; từng cơn; trực trặc	(2262) mar; disfigure làm xấu đi; làm mất uy tín; xoá đi	(2263) disapproval; condemnation ko tán thành, phản đối	(2264) moving force; momentum; force of a moving body; incentive; stimulus; impulse
(2257) manly; having masculine spirit or strength; full of strength	(2258) excessive zeal; extreme devotion to a belief or cause; N. fanatic; ADJ. fanatic sự cuồng tín	(2259) rejoice hân hoan, đắc chí, hả hê	(2260) make discontented bức tức, bất bình, cáu kỉnh

(2273) ENMITY /'enmiti/	(2274) BLUDGEON /'blʌdʒən/	(2275) ENTREPRENEUR /,ɒnrəprə'nə:/	(2276) INTANGIBLE /in'tændʒəbl/
(2277) VISAGE /'vizidʒ/	(2278) OMNIPOTENT /ɒm'nipətənt/	(2279) DOUR /'duə/	(2280) UNPRECEDENTED /ʌn'presidentid/
(2281) LIEN /'liən/	(2282) EXUDE /ig'zju:d/	(2283) HAZY /'heizi/	(2284) SLOUGH /slau/
(2285) TENACIOUS /ti'neiʃəs/	(2286) VAPORIZE /'veipəraiz/	(2287) HUE_AND_CRY	(2288) BAWDY /'bɔ:di/

(2285) holding fast (as to a belief); persistent	(2286) turn into vapor (steam, gas, fog, etc.) làm cho bốc hơi; bốc hơi; xịt(nước hoa..)	(2287) outcry; loud cry or clamor; strong protest; Ex. hue and cry against the new rule	(2288) indecent; obscene; about sex in a rude funny way; CF. bawd tục tĩu, dâm ô
(2281) legal claim or right on a property	(2282) flow out slowly; discharge (gradually); give forth; N. exudation rỉ, ứa	(2283) slightly obscure; misty; unclear; N. haze: light mist or smoke; confused state of mind	(2284) (of a snake) shed or cast off (dead outer skin); N: outer layer that is shed
(2277) face; appearance bộ mặt , nét mặt	(2278) all-powerful; having unlimited power	(2279) sullen; gloomy; stubborn nghiêm khắc, khắc khổ	(2280) having no previous example; novel; unparalleled
(2273) ill will; hatred; hostility thù hằn, thù địch	(2274) club; heavy-headed weapon; V. cái dùi cui, đánh bằng dùi cui	(2275) businessperson (who assumes the risk of a business venture); contractor; ADJ. entrepreneurial	(2276) not able to be perceived by touch; vague ko sờ thấy được, ko hiểu được; mơ hồ

(2289) DIURNAL /dai'ə:nl/	(2290) CONTRABAND /'kɒntrəbænd/	(2291) EQUABLE /'ekwəbl/	(2292) DOFF /dɒf/
(2293) DEFT /deft/	(2294) AVOCATION /avocation/	(2295) DISSIMULATE /di'sɪmjuleɪt/	(2296) CHOREOGRAPHY
(2297) PERSPICUITY /,pə:spi'kju:ɪti/	(2298) TILLER /'tɪlə/	(2299) EQUITY /'ekwɪti/	(2300) GLOSS_OVER
(2301) DISPEL /dis'pel/	(2302) ANTIDOTE /'æntɪdaʊt/	(2303) HIBERNATE /'haɪbə:neɪt/	(2304) GUISE

(2301) scatter; drive away; cause to vanish xua đuổi đi; xua tan	(2302) remedy to counteract a poison or disease; Ex. antidote to the economic troubles	(2303) sleep throughout the winter; N. hibernation ngủ đông; ko hoạt động	(2304) outward appearance; costume; Ex. in a new guise chiêu bài , lột ,vỏ
(2297) clearness of expression; freedom from ambiguity rõ ràng, minh bạch	(2298) handle used to move boat's rudder (to steer)	(2299) fairness; justice; OP. inequity	(2300) explain away with the intention of deceiving or hiding faults
(2293) neat; skillful khéo léo, khéo tay	(2294) secondary or minor occupation	(2295) pretend; conceal by feigning; dissemble che đậy, che giấu; vờ vĩnh	(2296) art of representing dances in written symbols; arrangement of dances
(2289) daily; occurring during the daytime ban ngày, một ngày đêm; hàng ngày	(2290) illegal trade; smuggling; smuggled goods; ADJ. buôn lậu; lậu thuế; hàng hoá	(2291) tranquil; of even calm temper; (of temperature) steady; uniform	(2292) take off; OP. don bỏ(mũ); cởi(q/áo); vứt bỏ(tục lệ..)

(2305) INTERPOLATE /in'tə:pouleit/	(2306) HURTLE /'hə:tl/	(2307) BASK /bɑ:sk/	(2308) LASCIVIOUS /lə'siviəs/
(2309) DISBAND /dis'bænd/	(2310) MAWKISH /'mɔ:kiʃ/	(2311) INCONTROVERTIBLE /'inkɔntrə'və:təbl/	(2312) TREK /trek/
(2313) ATTEST /ə'test/	(2314) INCOMPATIBLE /,inkəm'pætəbl/	(2315) LEXICON /'leksikən/	(2316) BRITTLE /'britl/
(2317) AMORPHOUS /ə'mɔ:fəs/	(2318) YORE /jɔ:/	(2319) LEGERDEMAIN /'ledʒədə'mein/	(2320) EXEMPT /ig'zempt/

(2317) formless; lacking shape or definition vô định hình; ko kết tinh	(2318) time long past; Ex. in the days of yore of yore: xưa, ngày xưa	(2319) sleight(dexterity) of hand; CF. light of hand	(2320) not subject to a duty or obligation; free from a duty; V.
(2313) testify; bear witness chứng nhận; bắt tuyên thệ	(2314) inharmonious; N. incompatibility +with ko hợp với; xung khắc	(2315) dictionary từ điển; thuật ngữ, từ vựng	(2316) hard but easily broken; difficult; unstable; Ex. brittle situation giòn, dễ gãy, dễ vỡ
(2309) dissolve; disperse; (of a group) break up and separate; Ex. The club has disbanded.	(2310) mushy(sentimental) and gushy; icky-sticky sentimental; excessively and objectionably sentimental	(2311) indisputable; impossible to dispute; not open to question; unquestionable	(2312) travel; journey; V: make a long difficult journey
(2305) insert between tự ý thêm từ vào (văn kiện..); nội quy	(2306) crash; rush; move with great speed; Ex. hurtling runaway train	(2307) luxuriate; take pleasure in warmth tắm nắng; sưởi, hơ	(2308) lustful dâm dật, dâm dăng; khiêu dâm

(2321) BENEDICTION /,beni'dikʃn/	(2322) VISCID /'visid/	(2323) TRANSMUTE /trænz'mju:t/	(2324) HIATUS /hai'eitəs/
(2325) PHILANTHROPIST /fi'lænθrəpist/	(2326) REVOKE /ri'vouk/	(2327) WASHY /'wɔʃi/	(2328) FIGURINE /'figjuri:n/
(2329) RAVEL /'rævəl/	(2330) AUTOPSY /'ɔ:təpsi/	(2331) SINGULAR /'sɪŋɡjʊlə/	(2332) ADHERE /əd'hiə/
(2333) PUSILLANIMOUS /,pju:si'læniməs/	(2334) PROSODY /prosody/	(2335) PRESAGE /'presiddʒ/	(2336) ANTHROPOLOGIST /,ænθrə'pɒlədʒist/

(2333) cowardly; lacking courage; fainthearted nhất gan, rụt rè, yếu hèn	(2334) art of versification; study of the metrical structure of verse phép làm thơ; môn vần luật	(2335) foretell; be a warning or sign of; N: presentiment; foreboding; omen	(2336) student of the history and science of humankind nhà nhân loại học
(2329) fall apart into tangles; entangle; unravel or untwist	(2330) examination of a dead body; postmortem; V. khám nghiệm tử thi; mổ xẻ, phân tích	(2331) being only one; individual; unique; extraordinary; odd; Ex. singular beauty/behavior	(2332) stick fast; be a devoted follower; N. adhesion: adhering; devotion; loyalty
(2325) lover of mankind; doer of good; N. philanthropy người nhân đức, bác ái, từ tâm	(2326) cancel; retract; CF. irrevocable thu hồi, rút lại , huỷ bỏ	(2327) capture; enslave; captivate; hold the complete attention of (as if magic); hold spellbound	(2328) small ornamental statuette(very small statue) bức tượng nhỏ
(2321) blessing lễ giáng phúc; lộc trời, ơn trời; cầu kinh trước bữa ăn	(2322) adhesive; gluey dẻo, sền sệt, dính	(2323) transform; change; convert to something different chuyển hoá, biến đổi bản chất	(2324) gap; pause; gap or interruption in space or time; break chỗ gián đoạn, đứt quãng

(2337) LURK /lə:k/	(2338) VENERABLE /'venərəbl/	(2339) INCLUSIVE /in'klu:siv/	(2340) SUBALTERN /'sʌbltən/
(2341) ICON(IKON)	(2342) IMBIBE /im'bed/	(2343) OPALESCENT /,oupə'lesnt/	(2344) PUISSANT /'pju:isnt/
(2345) BEGUILE /bi'gail/	(2346) ECONOMY /i:'kɒnəmi/	(2347) CONCUR /kən'kə:/	(2348) WITHDRAWN /wi 'dr :/
(2349) INSTIGATE /'instigeit/	(2350) PATHETIC /pə'θetik/	(2351) INVERSE /'in'və:s/	(2352) MOLLYCODDLE

(2349) start; urge; provoke; incite; Ex. instigate a search/quarrel	(2350) causing sadness, compassion, pity; touching	(2351) opposite ngược lại; nghịch đảo	(2352) pamper; coddle; baby; indulge excessively
(2345) deceive; mislead or delude; cheat; pass time pleasantly; charm or attract; Ex. beguiling smile	(2346) efficiency or conciseness in using something; thrifty management of resources	(2347) agree; coincide; happen at the same time	(2348) introverted; retiring; remote lãnh đạm; kéo thành sợi; gọt rửa quá tỉ mỉ
(2341) religious image; idol; image or representation tượng, thần tượng; họa tiết	(2342) drink in uống, nốc, hít; hấp thụ, tiêm nhiễm	(2343) iridescent; lustrous; like an opal; N. opalescence	(2344) powerful; strong; potent; N. puissance: power hùng mạnh, hùng cường
(2337) stealthily lie in waiting; slink; exist unperceived ẩn nấp; núp, trốn	(2338) deserving high respect; commanding respect; CF. command: deserve and get	(2339) tending to include all; all-inclusive; Ex. inclusive charge gồm cả; tính toàn bộ	(2340) subordinate bậc dưới; ko phổ biến; trung uý

(2353) IMPRUDENT /im'pru:dənt/	(2354) CLANGOR	(2355) MOTE /mout/	(2356) BETROTH /bi'trouð/
(2357) AGILITY /ə'dʒɪlɪti/	(2358) DEFOLIATE /di'fouliet/	(2359) AERIE(AERY,EYRIE,E YRY)	(2360) LITHE /laið/
(2361) NONCOMMITTAL	(2362) RECOURSE /ri'kɔ:s/	(2363) GRATIS /'greɪtɪs/	(2364) SECT /sekt/
(2365) VENOM /'venəm/	(2366) UNSCATHED /' n'skeɪ d/	(2367) RAPT /ræpt/	(2368) IMPLAUSIBLE /im'plɔ:zəbl/

(2365) poison (of an animal); hatred; Ex. remarks full of venom; ADJ. venomous	(2366) unharmed; Ex. escape the accident unscathed ko bị tổn thương; vô sự	(2367) engrossed; absorbed; enchanted; Ex. rapt listener mê ly;chăm chú, say mê	(2368) unlikely (to be true); unbelievable; Ex. implausible alibi ko có vẻ hợp lý, đáng ngờ
(2361) neutral; refusing commitment to a particular opinion; unpledged; undecided	(2362) resorting to help when in trouble; Ex. without recourse to cầu viện; trông cậy vào	(2363) free; without charge; ADJ. ko lấy tiền, biếu ko, cho ko	(2364) separate religious body; faction; group of people with common beliefs within a larger group
(2357) nimbleness; ability to move quickly nhanh nhẹn, lanh lợi, lẹ làng	(2358) destroy leaves; deprive of leaves (by the use of chemicals); N. defoliant	(2359) nest of a large bird of prey tổ chim trên cao; nhà làm trên đỉnh núi	(2360) flexible; supple; CF. limber mềm mại; yếu điệu
(2353) lacking caution; not prudent; injudicious ko thận trọng, khinh suất	(2354) loud resounding noise; sound of repeated clanging	(2355) small speck (esp. of dust) bụi , hạt bụi	(2356) become engaged to marry hứa hôn, đính hôn

(2369) SKULDUGGERY(SKULDUGGERY)	(2370) ALLAY /ə'lei/	(2371) AGGRANDIZE /ə'grændəiz/	(2372) EUPHONY /ju:fəni/
(2373) CONUNDRUM /kə'nʌndrəm/	(2374) TOME /təʊm/	(2375) INSUPERABLE /in'sju:pərəbl/	(2376) IGNOMINY /'ignəmini/
(2377) SPORTIVE /'spɔ:tiv/	(2378) WHITTLE /'wɪtl/	(2379) FRET /fret/	(2380) OMINOUS /'ɒmɪnəs/
(2381) ANTECEDENTS	(2382) COMPLEMENT /'kɒmplɪment/	(2383) GALE /geɪl/	(2384) FRIEZE /fri:z/

(2381) preceding events that influence what comes later; ancestors or early background	(2382) complete; consummate; make perfect; N. phần bù, bổ sung; bổ ngữ	(2383) windstorm; gust of wind; emotional outburst (laughters, tears); Ex. gale of laughter	(2384) ornamental horizontal band on a wall vải len tuyết xoắn; trụ ngạch
(2377) playful; frolicsome; merry; CF. sport: play or frolic; CF. sportsmanlike	(2378) pare; cut away thin bits (from wood); fashion in this way; reduce gradually; trim	(2379) be annoyed or vexed; Ex. fret over your poor grades; N: irritation of mind; ADJ. fretful	(2380) threatening; of an evil omen gở, báo điềm xấu
(2373) riddle; difficult problem câu đố, câu hỏi hắc búa	(2374) large volume; book tập sách, bộ sách	(2375) insurmountable; unbeatable; Ex. insuperable difficulties	(2376) deep disgrace; shame or dishonor; ADJ. ignominious; Ex. ignominious defeat
(2369) dishonest behavior or action; Ex. skulduggery in the election	(2370) calm; pacify làm giảm, làm dịu đi	(2371) make greater; increase in power, wealth, rank, or honor; N. aggrandizement	(2372) sweet sound; ADJ. euphonious tiếng êm tai; luật hài âm

(2385) SPRY /sprai/	(2386) CATAPULT /'kætəpʌlt/	(2387) CURSIVE /'kə:siv/	(2388) STREW /stru:/
(2389) TERMINUS /'tə:minəs/	(2390) TOGA /'tougə/	(2391) ADVENTITIOUS /,ædven'tiʃəs/	(2392) REPUTABLE /'repjutəbl/
(2393) ZEAL /zi:l/	(2394) AMISS /ə'mis/	(2395) LANGUISH /'læŋɡwiʃ/	(2396) COIFFURE /kwa:.'fjuə/
(2397) WISPY	(2398) PLACID /'plæsid/	(2399) WASHY /'wɔʃi/	(2400) KEN /ken/

(2397) thin; slight; barely discernible như làn, như dải; mong manh, thưa thớt	(2398) black volcanic rock yên lặng, bình yên; điềm tĩnh	(2399) peaceful; calm; Ex. placid child/lake	(2400) range of knowledge; Ex. beyond one's ken phạm vi hiểu biết, tầm mắt; nhận ra
(2393) eager enthusiasm (to a cause or ideal); ADJ. zealous lòng sốt sắng; nhiệt huyết	(2394) wrong; faulty; Ex. something amiss; ADV. sai, hỏng, xấu; ko đúng lúc	(2395) lose animation or strength tiêu tụy; úa tàn, suy giảm; mòn mỏi đợi chờ	(2396) hairstyle kiểu tóc
(2389) last stop of railroad; end ga cuối cùng; mục đích cuối cùng	(2390) Roman outer robe áo choàng	(2391) accidental; casual; happening by chance ngẫu nhiên; mọc tự nhiên; bất định	(2392) respectable; having a good reputation có danh tiếng tốt; đáng trọng
(2385) (esp. of older people) vigorously active; nimble hoạt bát; sinh động	(2386) slingshot; hurling machine; V: fire from catapult	(2387) (of writing) flowing; running; having the successive letters joined viết thảo; chữ thảo	(2388) spread randomly; sprinkle; scatter; Ex. flower girl strewing rose petals

(2401) GIBE /dʒaɪb/	(2402) PEDESTRIAN /pi'destriən/	(2403) IRKSOME /'ə:ksəm/	(2404) MESMERIZE /'mezməraɪz/
(2405) LAX /læks/	(2406) SUPPLICATE /'sʌplikeɪt/	(2407) PASTORAL /'pɑ:stəl/	(2408) STICKLER /'stɪklə/
(2409) CONVEX /'kɒn'veks/	(2410) ATROPHY /'ætrəfi/	(2411) LEONINE /'li:ənain/	(2412) SIMPER /'sɪmpə/
(2413) HUBBUB /'hʌbʌb/	(2414) SUBSUME /sʌb'sju:m/	(2415) RIFE /raɪf/	(2416) GASTRONOMY /gæs'trɒnəmi/

(2413) confused uproar; loud noise; din	(2414) include (as a member of a group); encompass xếp vào, gộp vào	(2415) (of something bad) widespread; abundant; current lan tràn, hoành hành, có nhiều	(2416) art and science of preparing and serving good food; CF. gastronome
(2409) curving outward lồi(toán , lý)	(2410) wasting away; V: weaken and lose flesh and muscle (through lack of blood or lack of use)	(2411) like a lion sư tử, giống sư tử	(2412) smirk; smile in a silly way; smile affectedly
(2405) careless; negligent; not paying enough attention; Ex. lax service cá hời; lỏng lẻo	(2406) petition humbly; pray to grant a favor năn nỉ, van xin, khẩn khoản	(2407) rural; of rural life; idyllic; of a pastor mục đồng, mục sư	(2408) perfectionist; person who insists things be exactly right
(2401) mock; make jeering remarks; N: jeering remarks chế giễu, chế nhạo	(2402) ordinary; dull; unimaginative(lacking in imagination); going on foot; Ex. pedestrian prose; N.	(2403) annoying; tedious; V. irk: annoy tẻ nhạt, gây cảm giác khó chịu	(2404) hypnotize; N. mesmerism; CF. Franz Mesmer thôi miên; mê hoặc, quynh rũ

(2417) PROXY /proxy/	(2418) REPROBATION /,reprou'beɪʃn/	(2419) BESTOW /bi'stou/	(2420) CONIFER /'kounɪfə/
(2421) HEEDLESS /'hi:dliːs/	(2422) COLANDER /'kʌlɪndə/	(2423) DISCONCERT /,diskən'sə:t/	(2424) COW /kau/
(2425) IMPIETY /ɪm'paɪəti/	(2426) GUY /gai/	(2427) BUGABOO /'bʌgbeə/	(2428) EXPATRIATE /eks'pætriɪt - eks'pætriɛt/
(2429) REPREHENSIBLE /,repri'hensəbl/	(2430) TAXONOMIST /tæk'sɒnəmɪst/	(2431) VOLUMINOUS /və'ljʊ:mɪnəs/	(2432) TYCOON /taɪ'ku:n/

(2429) deserving blame; blameworthy; V. reprehend: blame	(2430) specialist in classifying (animals, etc.); CF. taxonomy: science of classification	(2431) having great volume (as of a garment or container); bulky; large	(2432) wealthy and powerful businessperson; wealthy leader; magnate; Ex. business tycoon
(2425) irreverence; lack of respect for God or piety sự ko tín ngưỡng; bất kính, bất hiếu	(2426) cable or chain attached to something that needs to be braced or steadied; CF. guide	(2427) bugbear; object of baseless terror ngáo ộp, ông ba bị; vấn đề bần khoản	(2428) exile; someone who has withdrawn from his native land; V: exile; banish; leave one's country
(2421) not noticing; disregarding ko chú ý, lơ là	(2422) utensil with perforated bottom used for straining cái chao(dụng cụ nhà bếp)	(2423) confuse; upset; embarrass; perturb làm rối, làm đảo loạn; làm mất bình tĩnh	(2424) terrorize; intimidate bò cái, voi cái...;doạ nạt
(2417) authorized agent; authority to act for another	(2418) severe disapproval; CF. approbation chê bai kịch liệt; sự đày xuống địa ngục	(2419) confer +on tặng cho, ban cho; để , đặt; tìm chỗ trọ	(2420) pine tree (usu. evergreen); cone-bearing tree; ADJ. coniferous; CF. deciduous; CF. evergreen

(2433) OBLIVIOUS /ə'bliviəs/	(2434) ROTUBERANCE	(2435) SHODDY /'ʃɒdi/	(2436) INTEGRATE /'intigreit/
(2437) PSYCHOSIS /sai'kousis/	(2438) PRIMORDIAL /prai'mɔ:djəl/	(2439) APE /eip/	(2440) PALATABLE /'pælətəbl/
(2441) OGLE /'ougl/	(2442) BILIOUS /'biljəs/	(2443) ENTOMOLOGY /,entə'mɒlədʒi/	(2444) IMPERCEPTIBLE /'impə'septəbl/
(2445) IMPLORE /im'plɔ:/	(2446) LIBIDO /li'bi:dou/	(2447) OLIGARCHY	(2448) ARCH-

(2445) beg cầu khẩn, van xin	(2446) psychic and emotional energy or urges behind human activity; sexual desire	(2447) government by a privileged few chính thể đầu xỏ; tập đoàn chính trị đầu xỏ	(2448) chief; first; Ex. archbishop khung tò vò; cong, hình cung; tinh quái, hóm, láu
(2441) look at amorously; make eyes at; Ex. old men ogling young girls	(2442) suffering from indigestion; sick from having too much bile; irritable; easily irritated	(2443) study of insects côn trùng học	(2444) unnoticeable; impossible to perceive; undetectable ko thể cảm thấy, ko thể nhận thấy
(2437) mental disorder; ADJ. N. psychotic chứng rối loạn tâm thần	(2438) existing at the beginning (of time); rudimentary nguyên thủy, ban sơ; căn bản	(2439) imitate or mimic (a person's behavior or manner)	(2440) agreeable; pleasing to the taste
(2433) inattentive or unmindful; unaware; wholly absorbed; forgetful(having the habit of forgetting)	(2434) protrusion; swelling; bulge	(2435) made of inferior material; sham; not genuine; inferior; dishonest; Ex. shoddy goods/trick	(2436) make whole; combine; make into one unit

(2449) CONTAMINATE	(2450) HEINOUS /'heɪnəs/	(2451) DISCURSIVE /dɪs'kʊːsɪv/	(2452) BLARE /bleə/
(2453) ENTICE /ɪn'taɪs/	(2454) PARTITION /pɑː'tɪʃn/	(2455) NEXUS /'neksəs/	(2456) CONVOKE /kən'vouk/
(2457) SULLY /'sʌli/	(2458) GERONTOCRACY /,dʒerən'tɒlədʒi/	(2459) ASTIGMATISM /æs'tɪgmətɪzəm/	(2460) CORDON /'kɔːdn/
(2461) AVALANCHE /'ævələːnʃ/	(2462) BILLOWING	(2463) INSOUCIANT /ɪn'suːsjənt/	(2464) DISARRAY /'dɪsə'reɪ/

(2461) great mass of falling snow and ice tuyết lở; dòn dập; thác	(2462) swelling out in waves; surging sóng to, sóng cồn; biển ; dâng lên cuồn cuộn	(2463) without concern or care; unconcerned; indifferent ko lo nghĩ, vô tâm	(2464) state of disorder; a disorderly or untidy state; Ex. with her clothes in disarray
(2457) defile; soil; tarnish; Ex. sully one's hands in menial labor bôi nhọ; làm dơ	(2458) government ruled by old people chính quyền trong tay những người có tuổi	(2459) eye defect which prevents proper focus; OP. stigmatism chứng loạn thị	(2460) extended line of men or fortifications to prevent access or egress; V.
(2453) lure; persuade to do (something wrong); attract; tempt dụ dỗ, lôi kéo; nhử	(2454) divide into parts phân chia, chia cắt; vách ngăn	(2455) connection mối quan hệ, mối liên hệ	(2456) call together; Ex. convoke Parliament; N. convocation triệu tập, mời đến
(2449) pollute làm bẩn, làm ô uest; làm hư hỏng	(2450) atrocious; wicked; hatefully bad; Ex. heinous crime cực kỳ tàn ác, ghê tởm	(2451) (of a person or writing) digressing; rambling (without any clear plan)	(2452) loud or harsh roar or screech; dazzling blaze of light tiếng kèn, tiếng om xòm

(2465) GUILLESS	(2466) ALTERCATION /,ɔ:ltə:'keɪʃn/	(2467) TARRY /'tɑ:ri/	(2468) TRITE /trait/
(2469) DISPARITY /dis'pærɪti/	(2470) SCURRY /'skʌri/	(2471) WAIF /weɪf/	(2472) FACILITATE /fə'sɪlɪteɪt/
(2473) CUMULATIVE /'kju:mjʊlətɪv/	(2474) CONSORT /'kɒnsɔ:t/	(2475) SOPHOMORIC /,sɒfə'mɔrɪk/	(2476) MANACLE /'mænəkl/
(2477) SYMMETRY /'sɪmɪtri/	(2478) PARLANCE /'pɑ:ləns/	(2479) CADAVER	(2480) SHYSTER /'ʃaɪstə/

(2477) arrangement of parts so that balance is obtained; congruity; ADJ. symmetrical	(2478) language; manner of speaking; idiom; Ex. in legal/common parlance cách nói, lối nói	(2479) corpse; dead human body xác chết, tử thi	(2480) lawyer using questionable methods; unscrupulous practitioner
(2473) growing by addition; accumulative lũy tích, dồn lại	(2474) associate with; keep company; N: husband or wife (or a ruler)	(2475) immature; half-baked; like a sophomore (thuộc) sinh viên năm thứ 2	(2476) restrain; handcuff; N. khoá tay, xiềng, cùm; ngăn lại
(2469) difference; condition of inequality; OP. parity	(2470) move hastily; hurry; move briskly	(2471) homeless child or animal; Ex. waifs and strays	(2472) help bring about; make less difficult làm cho dễ dàng, thuận tiện
(2465) without deceit chân thật, ngay thơ	(2466) noisy quarrel cãi lộn; đấu khẩu	(2467) linger; delay in starting or going; dawdle	(2468) hackneyed; commonplace cũ rích, sáo, mòn

(2481) DRUDGERY /'drʌddʒəri/	(2482) FANCIED	(2483) FLOUT /flout/	(2484) COMPONENT /kəm'pounənt/
(2485) CENTRIFUGE /'sentrɪfjuːdʒ/	(2486) INTERROGATE /ɪn'terəgeɪt/	(2487) FRIGID /'frɪdʒɪd/	(2488) CARCINOGENIC
(2489) EXTIRPATE /'ektəːpeɪt/	(2490) COMMISERATE /kə'mɪzəriet/	(2491) ASKANCE /əs'kæns/	(2492) INFANTILE /'ɪnfəntaɪl/
(2493) SIBLING /'sɪblɪŋ/	(2494) DETONATION /,detou'neiʃn/	(2495) RIGOR	(2496) MALIGN

(2493) brother or sister anh chị em ruột	(2494) explosion sự nổ, tiếng nổ	(2495) severity; Ex. rigors of the Russian winter	(2496) speak evil of; bad- mouth(criticize spitefully); defame; ADJ: harmful; Ex. malign influence
(2489) root up; uproot; destroy completely đào tận gốc; làm tuyệt giống	(2490) feel or express pity or sympathy for thương hại, ái ngại(cho ai)	(2491) with a sideways or indirect look (with disapproval or distrust); Ex. look askance at	(2492) childish; infantlike trẻ con, còn trứng nước; ấu trĩ
(2485) machine that separates substances by whirling them máy ly tâm	(2486) question closely; cross-examine; cross- question hỏi dò; thẩm vấn, chất vấn	(2487) intensely cold; cold in manner; Ex. frigid zone	(2488) causing cancer; N. carcinogen
(2481) hard unpleasant work; menial work	(2482) imagined; unreal	(2483) reject; mock; show contempt for; scorn; Ex. flout the rules	(2484) element; ingredient hợp thành; thành phần

(2497) OMBARDMENT	(2498) EMINENT /'eminənt/	(2499) PROVENDER /provender/	(2500) LEVITATE /'leviteit/
(2501) HUMUS /'hju:məs/	(2502) WASHY /'wɒʃi/	(2503) PROMULGATE /promulgate/	(2504) MOBILE /'moubail/
(2505) LATERAL /'lætərəl/	(2506) STENTORIAN /sten'tɔ:riən/	(2507) PALLET /'pælit/	(2508) ERRANT /'erənt/
(2509) PEERLESS /'piəlis/	(2510) HETERODOX /'hetərədɒks/	(2511) RAMSHACKLE /'ræm,ʃækəl/	(2512) BAROQUE /bə'rouk/

(2509) having no equal; incomparable có một ko hai	(2510) (of beliefs) against accepted opinion; unorthodox; unconventional ko chính thống	(2511) (of a building or vehicle) poorly constructed; rickety; falling apart xiêu vẹo, đổ nát	(2512) highly ornate kỳ dị, hoa mỹ
(2505) of or coming from the side ở bên, phần bên	(2506) (of the voice) extremely loud; CF. Stentor: a loud herald in the Iliad oang oang, sang sảng	(2507) small poor bed; Ex. straw pallet ổ rom; bảng màu; bàn xoa	(2508) wandering (esp. in search of adventure); straying from proper moral standards; Ex. knight-errant
(2501) substance or rich soil formed by decaying vegetable matter; CF. soil mùn, đất mùn	(2502) drug that relieves pain or trouble; ÁứẢởÁU; opiate; ADJ. Ex. anodyne statement	(2503) announce; proclaim a doctrine or law; make known by official publication	(2504) movable; not fixed; N. mobility chuyển động; thay đổi
(2497) attack (as with missiles or bombs); V. bombard tấn công	(2498) rising above others; high; lofty; distinguished; Ex. eminent position	(2499) dry food for livestock; fodder thức ăn cho trâu bò	(2500) rise and float in the air (especially by magical means); CF. light bay lên, làm bay lên

(2513) CREDO	(2514) IMMOBILITY /,imou'biliti/	(2515) ILLUSORY /i'lu:səri/	(2516) WRY /rai/
(2517) INTROSPECTIVE /,introu'spektiv/	(2518) BLEAK /bli:k/	(2519) CONDUCTIVE /kən'dju:vis/	(2520) VIRUS /'vaiərəs/
(2521) BEREFT /bi'vi:v/	(2522) VIVACIOUS /vi'veifəs/	(2523) RETROGRADE /'retrougreid/	(2524) GARNISH /'gɑ:nɪʃ/
(2525) BOURGEOIS /'buəʒwa:/	(2526) DAPPER /'dæpə/	(2527) COSMIC /'kɔzmik/	(2528) VITUPERATIVE /vi'tju:pərətiv/

(2525) middle class; selfishly materialistic; too interested in material possessions	(2526) neat and trim (in appearance); (of small men) neat in appearance and quick in movements; neat; spry	(2527) pertaining to the universe; vast vũ trụ; rộng lớn; có trật tự; hài hoà	(2528) abusive; scolding; V. vituperate: berate; scold; rail against abusively
(2521) deprived of (something valuable); lacking bị tước đi, bị mất	(2522) lively or animated; sprightly âtsooi nổi, hoạt bát; sống dai	(2523) go backwards; recede; degenerate; deteriorate; ADJ.	(2524) decorate; add a garnish to; decorate (food or drink) with small items such as lemon slices; N.
(2517) looking within oneself; N. introspection: self-examination hay tự xem xét nội tâm	(2518) cold or cheerless; frigid; unlikely to be favorable; depressing	(2519) helpful; contributive; V. conduce; Ex. conduce to/towards có ích; đưa đến, dẫn đến	(2520) disease communicator
(2513) creed cương lĩnh	(2514) state of being immovable bất động	(2515) illusive; deceptive; not real ko thực tế, hão huyền	(2516) (esp. of an expression of the face) twisted; with a humorous twist (expressing displeasure)

(2529) OPPORTUNE /ˈɒpətjuːn/	(2530) FIGURATIVE /ˈfɪɡjʊrətɪv/	(2531) HOMAGE /ˈhɒmɪdʒ/	(2532) POTABLE /ˈpoutəbl/
(2533) DELTA /ˈdeltə/	(2534) LACHRYMOSE /ˈlækrimous/	(2535) VICISSITUDE /viˈsɪsɪtjuːd/	(2536) EXPATiate /eksˈpeɪʃieɪt/
(2537) HUSBANDRY /ˈhʌzbəndri/	(2538) THROTTLE /ˈθrɒtl/	(2539) EQUILIBRIUM /ˌiːkwɪˈlɪbrɪəm /	(2540) EXECUTE /ˈeksɪkjuːt/
(2541) PORTEND /pɔːˈtent/	(2542) UNFALTERING /ʌnˈfɔːltərɪŋ/	(2543) LIMN /lim/	(2544) LURID /ˈljʊərɪd/

(2541) foretell; presage; be a sign or warning of; N. portent: sign; omen; forewarning	(2542) steadfast; firm; not changing ko áp ứng, ko loạng choạng; ko sút kém; ko nao núng	(2543) draw; outline; describe; CF. line ? vẽ	(2544) wild; sensational; graphic; gruesome; horrible; Ex. lurid details of the murder
(2537) frugality; thrift; economy; agriculture; farming; Ex. animal husbandry; CF. husbandman	(2538) strangle; regulate the speed of with a throttle; N: valve that regulates the flow; CF. throat ?	(2539) balance of opposing forces; balance of the mind; equanimity thăng bằng; vô tư	(2540) put into effect; carry out; kill as a lawful punishment; N. execution
(2533) flat plain of mud or sand between branches of a river vùng châu thổ	(2534) producing tears; tearful hay khóc; sụt mướt	(2535) change (esp. from good to bad); change of fortune; CF. the last emperor of China	(2536) talk at length; speak or write in detail dài dòng, dông dài
(2529) timely; well- chosen thích hợp,, đúng lúc	(2530) not literal but metaphorical; using a figure(impression) of speech	(2531) honor; tribute; great respect; Ex. pay/do homage to tôn kính, kính trọng; thần phục	(2532) suitable for drinking; drinkable có thể uống được

(2545) IOTA /ai'outə/	(2546) PARABLE /'pærəbl/	(2547) EXPOSTULATION /iks,pɔstju'leɪʃn/	(2548) HOMILY /'hɒmili/
(2549) APOGEE /ə'poudʒi:/	(2550) DOLT /dɒlt/	(2551) LOATHE /'louð/	(2552) TRIBULATION /,tribju'leɪʃn/
(2553) PALPITATE /'pælpiteit/	(2554) LEWD /lu:d/	(2555) DEVOLVE /di'vɒlv/	(2556) SOMATIC /sə'mætɪk/
(2557) INCAPACITATE /,ɪnkə'pæsiteit/	(2558) ADJUTANT /'ædʒutənt/	(2559) ENCUMBER /ɪn'kʌmbə/	(2560) CAPTIOUS /'kæpʃəs/

(2557) disable; N. incapacity: lack of capacity làm bất lực, mất tư cách	(2558) staff officer assisting the commander; assistant người phụ tá	(2559) burden; N. encumbrance làm lúng túng, trở ngại; đè nặng lên; làm ngốn ngang	(2560) faultfinding; too critical xảo trá, nguy biện; hay bắt lỗi
(2553) throb; beat rapidly; flutter; tremble; Ex. Her heart began to palpitate.	(2554) lustful dâm dục, dâm dật	(2555) deputize; pass or be passed to others (power, work, or property); Ex. devolve on/upon/to	(2556) pertaining to the body; bodily; physical (thuộc) cơ thể, ko thuộc tâm hồn
(2549) highest point; the point farthest from the earth; OP. perigee	(2550) slow-thinking stupid person; CF. dull người ngu đần, người đần độn	(2551) detest; ADJ. loathsome: arousing loathing; offensive; Ex. loathsome smell	(2552) suffering; ordeal; distress; trial nỗi đau khổ, cực khổ
(2545) very small quantity tí ti, mảy may	(2546) short simple story teaching a moral truyện ngụ ngôn, tục ngữ	(2547) protest; remonstrance; reasoning with someone to correct or dissuade; V. expostulate	(2548) sermon; tedious moralizing lecture; serious warning; ADJ. homiletic

(2561) COG /kɔg/	(2562) NETTLE /'netl/	(2563) OSCILLATE /'ɔsileit/	(2564) TURGID /'tə:ddʒid/
(2565) INTERMINABLE /,intə'mɪn,gl/	(2566) SUBSTANTIATE /səb'stænʃieit/	(2567) SMIRK /smə:k/	(2568) TRAVERSE /'trævə:s/
(2569) POTENT /'poutənt/	(2570) BOON /bu:n/	(2571) OMEUPPANCE	(2572) POTION /'pouʃn/
(2573) FLEECE /fleece/	(2574) RANCID /'rænsid/	(2575) PRAGMATIST	(2576) PERPETRATE /'pə:pitreit/

(2573) wool coat of a sheep; V: shear the fleece from; rob by a trick; swindle; plunder	(2574) having the odor of stale or decomposing fat; rank mùi ôi thiu(thức ăn)	(2575) practical person; N. pragmatism: pragmatic way of dealing with things người thực dụng	(2576) commit an offense; do (something wrong) phạm tội, gây ra; trình diễn tội
(2569) powerful; convincing; persuasive; greatly influential	(2570) blessing; benefit; something very helpful lợi ích; yêu cầu; ơn huệ; vui vẻ, hào hiệp	(2571) deserts; well-deserved punishment or misfortune; rebuke trừng phạt ; đầy ải; quả trách	(2572) dose (of liquids); liquid dose thuốc độc(nước)
(2565) endless ko cùng, vô tận; dài dòng	(2566) support (a claim) with evidence; establish with evidence; verify chứng minh	(2567) conceited smile; offensively self-satisfied smile (often at someone else's misfortune); V.	(2568) go through or across ngang qua; đường ngang; xà ngang; phản đối ; xem xét kỹ lưỡng
(2561) tooth projecting from a wheel răng, lắp răng vào bánh xe; làm cho ăn khớp	(2562) irritate; annoy; vex; ADJ. nettlesome cây tầm ma; chọc tức	(2563) vibrate pendulumlike; waver lung lay; lưỡng lự, dao động	(2564) swollen; distended (as from liquid) cương, sung; hoa trương

(2577) RAVAGE /ˈrævɪdʒ/	(2578) MALAPROPISM /ˈmæləprɒpɪzəm/	(2579) MENDACIOUS /menˈdeɪʃəs/	(2580) INDUSTRIOUS /ɪnˈdʌstriəs/
(2581) ABLUTION /əˈbluːʃn/	(2582) TRANQUILLITY /træŋˈkwɪlɪti/	(2583) ROSTER /ˈroustə/	(2584) HINTERLANDS
(2585) KLEPTOMANIAC /,kleptouˈmeɪniæk/	(2586) SLEW /sluː/	(2587) FINESSE /fiˈnes/	(2588) SKITTISH /ˈskɪtɪʃ/
(2589) CAPACIOUS /kəˈpeɪʃəs/	(2590) WITLESS /ˈwɪtlɪs/	(2591) AMITY /ˈæmɪti/	(2592) EON(AEON)

(2589) spacious ăộng lớn, to lớn	(2590) lacking intelligence or wit; foolish; idiotic đần độn; mất trí	(2591) friendship; peaceful relationship as between nations tình bạn, tình hữu nghị	(2592) long period of time; an age; longest division of geologic time containing two or more eras
(2585) person who has a compulsive desire to steal kẻ ăn cắp vặt	(2586) large quantity or number; Ex. slew of errands left	(2587) delicate skill; V: handle with finesse khéo léo, tế nhị; dùng mưu kế	(2588) inconstant; capricious; frivolous; not serious; Ex. charming but skittish young woman; CF. skit
(2581) washing rửa tội; rửa ráy	(2582) calmness; peace yên tĩnh, thanh bình	(2583) list (of names) bảng phân công	(2584) back country; inner part of a country; OP. foreland nội địa; hậu phương
(2577) devastate; plunder; despoil; Ex. crops ravaged by storms tàn phá, cướp bóc	(2578) comic misuse of a word; CF. Mrs. Malaprop dùng từ sai nghĩa	(2579) lying; habitually dishonest; N. mendacity xuyên tạc	(2580) diligent; hard- working; N. industry cần cù, siêng năng

(2593) HARPING	(2594) ARMADA /ɑ:ˈmɑ:də/	(2595) ORTHODOX /ˈɔ:θədɔks/	(2596) SUFFUSE /səˈfju:z/
(2597) CELERITY /siˈleriti/	(2598) ODORIFEROUS /ˌouɪdəˈrɪfərəs/	(2599) DESOLATE /ˈdesəlɪt/	(2600) LIMBER /ˈlimbeə/
(2601) MULTIFARIOUS /ˌmʌltiˈfeəriəs/	(2602) KISMET /ˈkismet/	(2603) APIARY /ˈeɪpjəri/	(2604) INCENDIARY /ɪnˈsendjəri/
(2605) SUBORN /sʌˈbɔ:n/	(2606) RECIPROCAL /riˈsɪprəkəl/	(2607) MINUTE /ˈmɪnɪt/	(2608) ANESTHETIC /ˌænisˈθetik/

(2605) persuade to act unlawfully (especially to commit perjury); N. subornation hối lộ, mua chuộc	(2606) mutual; given and received in return; exchangeable; interacting; Ex. reciprocal trade agreement	(2607) extremely small; CF. minutes: official record of the proceedings at a meeting	(2608) substance that removes sensation with or without loss of consciousness; N. anesthesia
(2601) varied; greatly diversified; Ex. multifarious activities khác nhau, phong phú	(2602) fate; destiny; Ex. Kismet is the Arabic word for fate. số phận, số mệnh	(2603) a place where bees are kept chỗ nuôi ong	(2604) arsonist; ADJ: causing fire; of arson; Ex. incendiary bomb
(2597) speed; rapidity mau le; cấp tốc	(2598) giving off an odor có mùi thơm, tỏa hương thơm	(2599) (of a place) deserted; unpopulated; (of a person) lonely; forlorn; joyless	(2600) flexible; supple; pliable; V. mềm dẻo, linh hoạt; đầu xe
(2593) tiresome dwelling on a subject; V. harp: dwell on(think or speak a lot about) tediously	(2594) fleet of warships hạm đội	(2595) traditional; (of someone) conservative in belief; adhering to an established doctrine	(2596) spread through or over (with a color or liquid); charge; Ex. A blush suffused her cheeks.

(2609) COLOSSUS /kə'lɒses/	(2610) UNDERSCORE /'ʌndəleɪn/	(2611) GAFFE /gæf/	(2612) REGAL /'ri:gəl/
(2613) ASCERTAIN /,æ sə'teɪn/	(2614) BRINDLED /'brɪndl/	(2615) PRELUDE /'preljʊ:d/	(2616) WINSOME /'wɪns m/
(2617) LAGGARD /'læɡəd/	(2618) ARRHYTHMIC	(2619) UNIQUE /ju:'ni:k/	(2620) ENDEARMENT /ɪn'diəmənt/
(2621) DECOY /di'kɔɪ/	(2622) PANDER /'pændə/	(2623) APHASIA /æ'feɪzjə/	(2624) TACTILE /'tæktail/

(2621) lure or bait; V. bẫy, cám dỗ	(2622) cater to (the low desires of others) ma cô; thảo mãn dục vọng; xúi dục, xúi bầy	(2623) loss of speech due to injury or illness chứng mất ngôn ngữ	(2624) pertaining to the organs or sense of touch uxucs giác; hiển nhiên
(2617) slow; sluggish; N: one who lags; straggler chậm chạp; lạc hậu	(2618) lacking rhythm or regularity; N. arrhythmia ko có nhịp điệu	(2619) without an equal; single in kind duy nhất	(2620) fond word or act; expression of affection làm được mến, ưa chuộng
(2613) find out for certain; make certain tìm hiểu chắc chắn	(2614) tawny or grayish with streaks or spots (of animals) vện, nâu đốm	(2615) introduction; introductory performance or event; forerunner	(2616) charming (in a childlike way); agreeable; gracious; engaging
(2609) gigantic statue; person or thing of great size or importance tượng khổng lồ	(2610) underline; emphasize gạch dưới, nhấn mạnh	(2611) social blunder ấn hi lầm; nói hớ	(2612) royal; of a monarch; Ex. regal manner vương giả, vua chúa

(2625) PHYSIOGNOMY /,fizi'ɒnəmi/	(2626) NOMENCLATURE /nou'menklətʃə/	(2627) OVERWEENING /,ouvə'wi:nɪŋ/	(2628) FILCH /filtʃ/
(2629) RAMPART /'ræmpɑ:t/	(2630) ENGROSS /in'grouz/	(2631) RAMBLE /'ræmbəl/	(2632) RETINUE /'retɪnju: /
(2633) MAGNANIMITY /,mægnə'nɪmɪti/	(2634) ABROGATE /'æbrəʊgeɪt/	(2635) MISOGAMY /mi'sɒɡəmi/	(2636) CONFLUENCE /'kɒnfluəns/
(2637) HAZARDOUS /'hæzədəs/	(2638) CONVENTIONAL /kən'venʃənl/	(2639) ADVERSARY /'ædvəsəri/	(2640) INTER /in'tə:/

(2637) dangerous; random liều lĩnh; may rủi	(2638) ordinary; typical; not nuclear; Ex. conventional weapons quy ước, tập quán, tục lệ	(2639) opponent; enemy đối thủ; kẻ thù	(2640) bury; N. interment chôn cất, mai táng
(2633) generosity; ADJ. magnanimous: generous hào hiệp, cao thượng	(2634) abolish bãi bỏ, thủ tiêu, bài trừ	(2635) hatred of marriage ghét kết hôn	(2636) flowing together; the place where two rivers flow together; crowd; gathering together
(2629) defensive mound of earth thành lũy; phòng vệ	(2630) occupy fully; absorb chiếm, choán hết, chủ đạo; thu hút	(2631) wander aimlessly (physically or mentally); digress dạo chơi, ngao du	(2632) following; attendants đoàn tùy tùng
(2625) face (as showing the character and the mind); art of judging human character from facial features	(2626) terminology(system of specialized words); system of names or naming things thuật ngữ	(2627) arrogant; presumptuous quá tự phụ, quá tự tin	(2628) steal (things of small value) ăn cắp

(2641) RELEVANT /'relivənt/	(2642) SOJOURN /'sɒdʒə:n/	(2643) DOCUMENT /'dɒkjumənt/	(2644) HUSBAND /'hʌzbənd/
(2645) PULMONARY /'pʌlmənəri/	(2646) CATARACT /'kætərækt/	(2647) REPELLENT /ri'pelənt/	(2648) UNBRIDLED /ʌn'braidld/
(2649) YOKEL /'joukəl/	(2650) INCIDENCE /'insidəns/	(2651) PESTLE /'pestl/	(2652) VISCERAL /'visərəl/
(2653) PANORAMIC /,pænə'ræmik/	(2654) UNFROCK /'ʌn'frɒk/	(2655) UNWONTED / n'wountid/	(2656) PRECEPT /'pri:sept/

(2653) denoting an unobstructed and comprehensive view; N. panorama: unbroken view of a wide area	(2654) defrock; strip a priest or minister of church authority trước chức, đuổi	(2655) unaccustomed; unusual; Ex. He arrived with unwonted punctuality. ko quen ;bất thường	(2656) practical rule guiding conduct; Ex. mother's precept châm ngôn, lời giáo huấn
(2649) rustic; country bumpkin; Ấẻđ người nông thôn	(2650) rate of occurrence; particular occurrence; Ex. high incidence of infant mortality	(2651) tool for mashing or grinding substances in a hard bowl or mortar cái chày, giã bằng chày	(2652) felt in one's inner organs; N. viscera: internal body organs; CF. eviscerate
(2645) pertaining to the lungs phổi	(2646) great waterfall; eye abnormality (causing a gradual loss of eyesight)	(2647) driving away; disgusting; offensive; repulsive; unattractive; N.	(2648) violent; uncontrolled; Ex. unbridled rage/greed buông thả; ko kiềm chế
(2641) having importance; pertinent; referring to the case in hand; N. relevance, relevancy	(2642) temporary stay; V: stay for a time tạm trú, tạm thời	(2643) provide written evidence (for a claim); record with documents; N.	(2644) use sparingly; conserve; save; Ex. husband one's energy; CF. house holder

(2657) ANATHEMA /ə'næθimə/	(2658) ABOMINABLE /ə'bɒminəbl/	(2659) PARTIALITY /,pɑːʃi'æliti/	(2660) CHERUBIC /tʃe'ruːbɪk/
(2661) LUMEN /'luːmen/	(2662) SCINTILLATE /'sɪntɪleɪt/	(2663) ARABLE /'ærəbl/	(2664) ALIMONY /'æliməni/
(2665) SUAVIDITY /'swævɪti/	(2666) WARREN /'wɔːrɪn/	(2667) PSYCHOPATHIC /,saɪkou'pæθɪk/	(2668) CONGENITAL /kən'dʒenɪtl/
(2669) BOVINE /'bouvain/	(2670) VERBIAGE /'vəːbiɪdʒ/	(2671) PANACEA /,pænə'siə/	(2672) ALIMENTARY /,æli'mentəri/

(2669) cowlike; placid and dull; slow-thinking; calm như bò	(2670) pompous array of words; too many unnecessary words; wordiness ồn ã dông dài	(2671) cure-all; remedy for all diseases thuốc tiên	(2672) supplying nourishment đồ ăn , dinh dưỡng; cấp dưỡng
(2665) urbanity; polish; ADJ. suave: smooth and courteous khéo léo, nọt ngào	(2666) tunnels in which rabbits live; overcrowded living area; crowded conditions in which people live	(2667) pertaining to mental dearrangement; N. psychopath: person with an antisocial personality disorder	(2668) existing at birth bẩm sinh
(2661) unit of light energy (one candle's worth)	(2662) sparkle; flash; be animated; be full of life; Ex. scintillating conversation	(2663) fit for growing crops; Ex. arable land đất trồng	(2664) payments made regularly to an ex-spouse after divorce nuôi dưỡng, cấp dưỡng
(2657) solemn curse; someone or something regarded as a curse; V. anathematize	(2658) detestable; extremely unpleasant ghê tởm, kinh tởm	(2659) state of being partial; inclination; favorable bias; special fondness; preference	(2660) angelic; innocent-looking; N. cherub; CF. seraph: winged angel of the highest order

(2673) MUSTY /'mʌsti/	(2674) DENOUNCE /di'nauns/	(2675) AFFILIATION /ə,fili'eɪʃn/	(2676) ANGULAR /'æŋɡjulə/
(2677) SUCCOR /'sʌkə/	(2678) REJUVENATE /ri'dʒu:vineɪt/	(2679) PERJURY /'pə:dʒəri/	(2680) KNELL /nel/
(2681) CONTRAVENE /,kɒntrə'vi:n/	(2682) TREPIDATION /,trepi'deɪʃn/	(2683) EXTRINSIC /eks'trɪnsɪk/	(2684) MEANDER /mi'ændə/
(2685) POLEMICAL(POLEMIC)	(2686) IMMUNE /i'mju:n/	(2687) STIGMA /'stigmə/	(2688) MELANCHOLY /,melənkəli/

(2685) aggressive in verbal attack; disputatious (rather than simply expressing opinions)	(2686) resistant to; free or exempt from; N. immunity miễn khỏi; được miễn	(2687) token of disgrace; brand; V. stigmatize: mark with a stigma; characterize as disgraceful	(2688) gloomy; morose; blue; N. ADJ. melancholic; CF. melancholia u sầu , sầu muộn
(2681) contradict; oppose; violate (a rule, law, or custom); N. contravention	(2682) fear; nervous apprehension ồing; rung động ; lo lắng; náo động; bối rối	(2683) external; not essential or inherent; extraneous; OP. intrinsic	(2684) wind or turn in its course; follow a winding or turning course; move aimlessly and idly
(2677) assist (someone in difficulty); aid; comfort; N. cứu giúp, viện trợ; quân cứu viện	(2678) make young again làm trẻ lại, làm khoẻ lại	(2679) false testimony while under oath; V. perjure oneself: testify falsely under oath	(2680) tolling of a bell especially to indicate a funeral, disaster, etc.; sound of the funeral bell; V.
(2673) stale (in odor or taste); spoiled by age; CF. moist mốc; có mùi mốc	(2674) condemn; criticize; N. denunciation	(2675) joining; associating with sáp nhập; xác định; tìm nguồn gốc	(2676) sharp-cornered; having an angle; not rounded (body); bony; lean; gaunt; stiff in manner

(2689) CULL /kʌl/	(2690) INOPPORTUNE /ɪn'ɒpətju:n/	(2691) INCLINE /ɪn'klaɪn/	(2692) REQUIEM /'rekwiəm/
(2693) CHARLATAN /'ʃɑ:lətən/	(2694) OSSIFY /'ɒsɪfai/	(2695) MERCANTILE /'mə:kəntaɪl/	(2696) SIMULATE /'sɪmjuleɪt/
(2697) HUMANITARIAN /hju:,mæni'teəriən/	(2698) UNSEEMLY / n'si:mli/	(2699) SKULK /skʌlk/	(2700) TIPPLE /'tipl/
(2701) LITANY /'litəni/	(2702) ANNUITY /ə'nju:iti/	(2703) TALON /'tælən/	(2704) REDUNDANT /ri'dʌndənt/

(2701) supplicatory prayer; prayer in which the priest calls out and the people replies in the same words	(2702) yearly allowance tiền góp, tiền trợ cấp hàng năm	(2703) claw of bird móng, vuốt; gòc;	(2704) superfluous; more than is necessary; verbose; excessively wordy; repetitious
(2697) one devoted to the promotion of human welfare; CF. humanism	(2698) unbecoming; not proper in behavior; indecent; Ex. leave with unseemly haste	(2699) move furtively and secretly; Ex. He skulked through the less fashionable sections of the city.	(2700) drink (alcoholic beverages) frequently; N: alcoholic drink rượu; nghiện rượu; nhấp
(2693) quack; pretender to knowledge (esp. in medicine) lang băm; bịp bợm	(2694) change or harden into bone; become hard and unchanging in one's ideas	(2695) concerning trade or merchants buôn bán; hám lợi, vụ lợi	(2696) feign; imitate giả vờ; đóng vai; đội lốt; mô phỏng; tái tạo
(2689) pick out from others (to kill the weakest members); reject; select; collect (information); N.	(2690) untimely; inappropriate or ill-timed; poorly chosen ko thích hợp; lạc lõng	(2691) slope; slant; Ex. steep incline mặt nghiêng; chỗ dốc; cúi xuống; có ý sẵn sàng	(2692) mass for the dead; dirge lễ cầu hồn

(2705) BEELINE	(2706) FACTOTUM /fæk'toutəm/	(2707) INCUR /in'kə:/	(2708) PLACEBO /plə'si:bou/
(2709) EXCISE /ek'saiz/	(2710) GRISLY /'grizli/	(2711) NARCISSIST /nɑ: 'sisist/	(2712) PODIATRIST
(2713) WILLFUL /'wilful/	(2714) OBSTREPEROUS /əb'strepərəs/	(2715) DEFECTION /di'fekʃn/	(2716) ARRAIGN /ə'rein/
(2717) DUTIFUL(DUTEOUS)	(2718) CORNICE /'kɔ:nis/	(2719) RANKLE /'ræŋkl/	(2720) PRELATE /'prelit/

(2717) (of people or their behavior) respectful; obedient (filled with a sense of duty)	(2718) projecting molding on building (usually above columns or pillars); Ã³ ÁÀõÃ	(2719) irritate; fester; annoy viêm, sưng tấy; dầy vò	(2720) church dignitary; priest of high position in the church (esp. bishop) giáo sĩ cấp cao
(2713) wilful; intentional; headstrong cố ý; bướng, ngoan cố	(2714) boisterous; noisy and uncontrollable om sòm; ngỗ ngược; bất trị	(2715) desertion đào ngũ; bội giáo	(2716) charge in court; indict buộc tội; thưa kiện; công kích; đặt vấn đề nghi ngờ
(2709) cut away; cut out; N: government tax on good produced and used inside a country; N. excision	(2710) ghastly; horrifying; Ex. grisly remains of the bodies ghê tởm, kinh khủng, rùng rợn	(2711) conceited person; N. narcissism; CF. narcissus người tự yêu mình, quá chú ý đến mình	(2712) doctor who treats ailments of the feet; chiropodist; N. podiatrics
(2705) direct quick route đường thẳng	(2706) handyman; person who does all kinds of work; CF. do everything quản gia	(2707) bring upon oneself chịu, gánh, mắc, bị	(2708) harmless substance prescribed as a dummy pill thuốc trấn an

(2721) TRUNCATE /'trʌŋkeit/	(2722) FLUCTUATE /fluctuate/	(2723) WONT /wount/	(2724) VAGRANT /'veigrənt/
(2725) DESPOT /'despɒt/	(2726) MEDDLESOME	(2727) GLIMMER /'glimə/	(2728) MIRAGE /'mirɑːdʒ/
(2729) CONGRUENCE	(2730) ANCILLARY /æn'siləri/	(2731) WASTREL /'weistrəl/	(2732) STRINGENT /'striddʒənt/
(2733) ANIMADVERSION /,æniməd'vəːʃn/	(2734) FITFUL /'fitful/	(2735) DANK /dæŋk/	(2736) ERRONEOUS /i'rounjəs/

(2733) critical remark; V. animadvert: comment critically with disapproval khiển trách; chỉ trích	(2734) spasmodic; intermittent; irregular từng cơn; thất thường; chập chờn	(2735) damp; unpleasantly wet ẩm ướt; có âm khí nặng nề	(2736) mistaken; wrong; incorrect sai lầm, sai sót, ko đúng
(2729) correspondence of parts; harmonious relationship; CF. congruity	(2730) serving as an aid or accessory; auxiliary; N. phụ thuộc, lệ thuộc	(2731) waster; profligate người lười biếng; lưu manh; trẻ sông cầu bơ cầu bắt	(2732) (of rules) binding; rigid; marked by scarcity of money; Ex. stringent economic conditions
(2725) tyrant; harsh, authoritarian ruler; CF. despotism kẻ chuyên quyền, bạo chúa	(2726) interfering; V. meddle: interfere	(2727) shine erratically; twinkle; N: dim or unsteady light; faint indication; Ex. glimmer of hope	(2728) unreal reflection; optical illusion ảo tưởng; ảo vọng
(2721) cut the top off; shorten cắt; cắt bớt; rút ngắn	(2722) waver; shift; rise and fall as if in waves; change or vary irregularly dao động; bấp bênh	(2723) (the stated person's) habit or custom; habitual procedure; ADJ. wonted: customary	(2724) homeless wanderer lang thang, vô định; người sống lang thang

(2737) SONOROUS /sə'nɔ:rəs/	(2738) ACUITY /ə'kju:iti/	(2739) HOARD /hɔ:d/	(2740) EFFLUVIUM /e'flu:vjəm/
(2741) STRATUM /'strɑ:təm/	(2742) MALEDICTION /,mæli'dikʃn/	(2743) FUSILLADE /'fju:zi'leid/	(2744) CORRODE /kə'roud/
(2745) PURPORTED	(2746) RAUCOUS /'rɔ:kəs/	(2747) VIXEN /'viksn/	(2748) PROMONTORY /promontory/
(2749) PROT\EG\E	(2750) HEYDAY /'heidei/	(2751) TYPHOON /tai'fu:n/	(2752) PROCUREMENT

(2749) person receiving protection and support from a patron	(2750) time of greatest success or power; prime thời hoàng kim; tuổi thanh xuân	(2751) tropical hurricane or cyclone bão to	(2752) obtaining; V. procure: obtain by effort; obtain (a prostitute) for another
(2745) alleged; claimed; reputed or rumored; Ex. purported Satanists nội dung; mục đích; có ý là	(2746) (of voice) harsh and unpleasant; (of people) disorderly and boisterous; Ex. raucous shouts	(2747) female fox; ill-tempered woman; CF. shrew con chồn cái; người đàn bà lăng loạn	(2748) headland mũi đất; chỗ lồi lên
(2741) layer of earth's surface; layer of society; PL. strata địa tầng, vỉa ;giai cấp	(2742) curse lời chửi rủa, lời nguyền rủa	(2743) simultaneous firing or outburst (of missiles, questions, etc.)	(2744) destroy or wear away gradually by chemical action (over a long period)
(2737) resonant; producing a full deep sound; producing sound kêu vang; gây ấn tượng;	(2738) sharpness (of mind or senses of sight or hearing)	(2739) stockpile; accumulate for future use; N: supply stored for future use	(2740) noxious(harmful) smell khí xông lên; mùi thối; dòng từ

(2753) UXORIOUS / k's :ri s/	(2754) NUBILE /'nju: bil/	(2755) ACCOMPLICE /ə'kɒmplis/	(2756) BEDRAGGLE /bi'drægl/
(2757) IRREVOCABLE /i'revəkəbl/	(2758) JABBER /'dʒæbə/	(2759) CARAPACE /'kæræpeis/	(2760) METHODICAL /mi'θɒdikəl/
(2761) CRASS /kræs/	(2762) ABOMINATE /ə'bɒmineit/	(2763) FIGMENT /'fɪgmənt/	(2764) PATINA /'pætinə/
(2765) VERVE /veəv/	(2766) DILATORY /'dilətəri/	(2767) SHEAF /ʃi:f/	(2768) GAMELY

(2765) enthusiasm (as in artistic performance or composition); liveliness; vigor	(2766) delaying; tending to delay chậm chạp, lề mề, trễ nãi	(2767) bundle of stalks of grain; any bundle of things tied together bó, lượm, thếp	(2768) in a spirited manner; with courage; Ex. fight gamely against a superior boxer; ADJ. game
(2761) very unrefined; grossly insensible; crude and indiscriminating; Ex. crass behavior	(2762) loathe; hate ghê tởm,ko ưa	(2763) invention; something invented; imaginary thing; Ex. figment of your imagination	(2764) green crust on old bronze works or copper; tone slowly taken by varnished painting
(2757) unalterable; irreversible; impossible to revoke	(2758) chatter rapidly or unintelligibly nói liến thoắng; nói ko mạch lạc; nói huyên thuyên	(2759) shell covering the back (of a turtle, tortoise, crab, etc.) mai(cua, rùa); giáp(tôm)	(2760) systematic; N. method: systematic method of procedure
(2753) excessively submissive or devoted to one's wife; CF. uxor: wife	(2754) marriageable; of marriageable age; CF. connubial đến tuổi lấy chồng; kêu gọi	(2755) partner in crime kẻ tòng phạm, kẻ đồng lõa	(2756) wet thoroughly; ADJ. bedraggled: draggled kéo lê làm bẩn

(2769) EXTOL /iks'tɒl/	(2770) GENRE /dʒɛːnr/	(2771) SENTIENT /ˈsenʃənt/	(2772) RUFFIAN /ˈrʌfjən/
(2773) PALLIATE /ˈpælieit/	(2774) WITHSTAND /wi ˈstænd/	(2775) GRUFF /grʌf/	(2776) EJACULATION /iˈdʒækjuleɪʃn/
(2777) SECLUSION /siˈkluːʃn/	(2778) MALICIOUS /məˈliʃəs/	(2779) PREVARICATE /priˈværikeit/	(2780) MUSE /mjuːz/
(2781) BIVOUAC /ˈbivuæk/	(2782) ANNUL /əˈnʌl/	(2783) LEVY /ˈlevi/	(2784) MISSIVE /ˈmisiv/

(2781) temporary encampment; camp without tents; V. ểutại quân đóng ngoài trời buổi tối	(2782) make void bãi bỏ, thủ tiêu	(2783) impose (a fine); collect (a payment); impose or collect (a tax); Ex. levy a tax on tobacco	(2784) letter; written statement; CF. sent thư, công văn; đã gửi
(2777) isolation; solitude; V. seclude: set apart from others; isolate	(2778) hateful; spiteful; expressing malice; N. malice: desire to harm others; spite	(2779) lie; hide the truth (by equivocating) nói lập lờ, nói quanh co	(2780) ponder at length; N: source of inspiration (esp. of a poet)
(2773) ease pain (without curing); make less severe or offensive (a crime or illness)	(2774) stand up against; resist successfully giữ vững, trụ lại, chống lại	(2775) rough-mannered; (of a voice) rough; hoarse cọc lốc, cọc cằn, thô lỗ	(2776) exclamation; abrupt ejection (to discharge sperm); V. ejaculate thốt ra, văng ra; xuất tinh
(2769) praise very highly; glorify tán dương, ca tụng	(2770) particular variety of art or literature loại, thể loại	(2771) capable of sensation and conscious; aware; sensitive; Ex. sentient creature; N. sentience	(2772) violent scoundrel; bully côn đồ, tên vô lại, lưu manh

(2785) D\EBRIS	(2786) MALEFACTOR /'mælifæktə/	(2787) INDENTATION /,inden'teɪʃn/	(2788) PREPOSTEROUS /pri'pɒstərəs/
(2789) RECUMBENT /ri'kʌmbənt/	(2790) EGOTISTICAL /,egou'tistik/	(2791) COERCION /kou'ə:ʃn/	(2792) INTERREGNUM /,intə'regnəm/
(2793) BESEECH /bi'si:tʃ/	(2794) ANOINT /ə'nɔɪnt/	(2795) PILLORY /'pɪləri/	(2796) ECCENTRICITY /,eksen'trisiti/
(2797) FETID(FOETID)	(2798) INVINCIBLE /in'vinsəbl/	(2799) SARCASM /'sɑ:kæzm/	(2800) GAUDY /'gɔ:di/

(2797) malodorous; foul hôi thối, hôi hám	(2798) unconquerable vô địch, ko thể bị đánh bại	(2799) cutting ironic remark; scornful remarks; stinging rebuke; ADJ. sarcastic	(2800) flashy; showy lòe loẹt, cầu kỳ; tiệc liên hoan
(2793) beg; plead with cầu xin, cầu khẩn, van xin	(2794) consecrate; put oil on (in a religious ceremony) xức dầu, xoa dầu	(2795) punish by placing in a wooden frame or pillory; subject or expose to criticism and ridicule; N.	(2796) oddity; idiosyncrasy tính lập dị; độ lệch tâm
(2789) reclining; lying down completely or in part nằm, nằm nghiêng	(2790) egotistic; excessively self-centered(egocentric); self-important; conceited	(2791) use of force to get someone to object; compelling; V. coerce ép buộc; áp bức	(2792) period between two successive reigns or governments
(2785) rubble; wreckage; scattered remains of something broken or destroyed	(2786) evildoer; criminal kẻ bất lương, kẻ gian tà	(2787) notch; deep recess; V. indent; CF. tooth làm lõm vào; vết lõm, chỗ thụt vào	(2788) absurd; completely unreasonable; ridiculous phi lý, ngược đời; ngớ ngẩn, lố bịch

(2801) REGICIDE /'redʒisaɪd/	(2802) IMPERMEABLE /ɪm'pə:mjəbl/	(2803) CURATOR /'kjʊə'reɪtə/	(2804) CODICIL /'kɒdɪsɪl/
(2805) NATATION /nei'teɪʃn/	(2806) DRIVEL /'drɪvl/	(2807) THWART /θwæk/	(2808) NEGLIGENCE /'neglɪdʒəns/
(2809) JIBE /dʒaɪb/	(2810) BICAMERAL	(2811) FLORID /florɪd/	(2812) COMPLEMENTARY /,kɒmplɪ'mentəri/
(2813) LITIGATION /,lɪtɪ'geɪʃn/	(2814) INTUITION /,ɪntju:'ɪʃn/	(2815) VALIDATE /'vælɪdeɪt/	(2816) TOTTER /'tɒtə/

(2813) lawsuit; N. litigant: one party in a lawsuit; V. litigate kiện tụng, tranh chấp	(2814) immediate insight; power of knowing without reasoning; ADJ. intuitive; V. intuit: know by intuition	(2815) make valid; confirm; ratify phê chuẩn, làm cho hợp lý	(2816) shake or move unsteadily; sway as if about to fall lung lay; sấp đổ; đi lảo đảo
(2809) agree; be in harmony with; gibe phù hợp, đi đôi với nhau	(2810) two-chambered as a legislative body có cả thượng lẫn hạ nghị viện; lưỡng viện	(2811) ruddy; (of a complexion) reddish; flowery; very ornate; CF. rose	(2812) serving to complete something bù, bổ sung
(2805) swimming sự bơi	(2806) nonsense; foolishness; V: talk nonsense	(2807) block or hinder; baffle; frustrate ngang, ván ngang; cản trở	(2808) neglect; failure to take reasonable care; ADJ. negligent: neglectful; lax; not taking enough care
(2801) murder of a king or queen kẻ giết vua; tội giết vua	(2802) impervious; not permitting passage through its substance; impossible to permeate không thấm nước	(2803) superintendent; manager (in charge of a museum or a library)	(2804) supplement to the body of a will; later addition to a will khoản bổ sung vào tờ di chúc

(2817) ORIENTATION /ˌɔːfien'teɪʃn/	(2818) WHIFF /wɪf/	(2819) INGRAINED /'ɪn'greɪnd/	(2820) MOSAIC /mə'zeɪɪk/
(2821) ANTISEPTIC /ˌæntɪ'septɪk/	(2822) GAMBOL /'gæmbəl/	(2823) TRIGGER /'trɪɡə/	(2824) H /eɪtʃ/
(2825) SERVITUDE /'səːvɪtʃud/	(2826) VESTIGE /'vestɪdʒ/	(2827) MELLIFLUOUS /me'lifluənt/	(2828) IMPOLITIC /ɪm'pɒlɪtɪk/
(2829) OUST /aʊst/	(2830) EPICURE /'epɪkjʊə/	(2831) PALPABLE /'pælpəbl/	(2832) VENUE /'venjuː/

(2829) expel; drive out; force out; N. ouster: ousting trục xuất; tước	(2830) connoisseur of food and drink; gourmet; ADJ. epicurean; CF. Epicurus	(2831) tangible; (of something bad) easily perceptible; obvious; Ex. palpable blunder	(2832) location; place (of a crime, trial, gathering, etc.); CF. come nơi xử án; nơi gặp gỡ
(2825) slavery; compulsory labor imposed as a punishment nô lệ, quy phục	(2826) trace; remains; Ex. vestiges of some ancient religion vết tích; một chút	(2827) (of words or a voice) sweetly or smoothly flowing; melodious; having a pleasant tune	(2828) not wise; not expedient; not politic ko chính trị; ko khôn ngoan; thất sách
(2821) substance that prevents infection in a wound; ADJ. khử trùng, chất khử trùng	(2822) romp; skip about; leap about playfully; frolic; N. nô đùa nhảy nhót	(2823) set off; start cò súng; nút bấm; làm nổ ra	(2824) 46
(2817) act of finding oneself in society; orienting sự định hướng	(2818) puff or gust (of air, scent, etc.); short-lasting smell; hint; Ex. whiff of perfume/scandal	(2819) deeply established; firmly rooted; Ex. ingrained dirt/prejudice ăn sâu, thâm căn cố đế	(2820) picture made of small colorful inlaid tiles; ADJ. khảm, đồ khảm; bệnh khảm

(2833) FRESCO /'freskou/	(2834) TUTELAGE /'tju:təridʒ/	(2835) ARREARS	(2836) MEMENTO /mi'mentou/
(2837) QUIVER /'kwivə/	(2838) PROLOGUE /prologue/	(2839) SCAPEGOAT /'skeipgout/	(2840) PREY /prei/
(2841) BRAGGART /'brægət/	(2842) JUXTAPOSE /'dʒʌkstəpouz/	(2843) IDEOLOGY /,adiə'ɒlədʒi/	(2844) INHIBIT /in'hibit/
(2845) LUCRE /'lu:kə/	(2846) HIEROGLYPHIC	(2847) SIMIAN /'simiən/	(2848) EXPANSIVE /iks'pænsiv/

(2845) money; profit; Ex. filthy lucre lợi, lợi lộc	(2846) picture writing; ADJ. chữ tượng hình; có tính tượng trưng	(2847) monkeylike; N: ape or monkey khi; như khi; khi ko đuôi	(2848) (of a person) outgoing and sociable; broad and extensive; able to increase in size
(2841) boaster; bragger người khoe khoang khoác lác	(2842) place side by side; CF. next để cạnh nhau, để kề nhau	(2843) system of ideas characteristic of a group or culture	(2844) restrain; prohibit; retard or prevent; N. inhibition ngăn chặn, hạn chế; ức chế
(2837) case for arrows ống tên; rung; run; võ nhẹ	(2838) introduction (to a poem or play) phần mở đầu; sự kiện mở đầu	(2839) someone who bears the blame for others; whipping boy; CF. escape+goat anh chàng bung xung	(2840) target of a hunt; victim; V: hunt and eat as prey; victimize; Ex. Cats prey on mice.
(2833) painting on wet plaster (usually fresh) lời vẽ trên tường; bích họa	(2834) guardianship; training; function of a tutor; instruction giám hộ ; giáo dục, hướng dẫn	(2835) being in debt; money that should have been paid; work that should have been done	(2836) token; reminder of the past; keepsake; Ex. memento of your visit dấu; vật kỷ niệm

(2849) DISHEARTEN /dis'hɑ:tn/	(2850) BLITHE(BLITHESOME)	(2851) FIDELITY /fi'deliti/	(2852) RIVULET /'rivjulit/
(2853) TRAVAIL /'træveil/	(2854) DISPIRITED	(2855) DESPONDENT /dis'pɒndənt/	(2856) HYPERCRITICAL /'haipə:'kritikəl/
(2857) INERRANCY /,inerə'biliti/	(2858) MUDDLE /'mʌdl/	(2859) TAWDRY /'tɔ:dri/	(2860) WIZENED /'wizn/
(2861) GERMINATE /'dʒə:mineit/	(2862) OBLIGATORY /ɔ'bligətəri/	(2863) ELYSIAN	(2864) HARBINGER /'hɑ:bindʒə/

(2861) cause to sprout; sprout nảy mầm; nảy ra; sinh ra	(2862) binding; required; compulsory; V. oblige: constrain; make grateful; do a favor; accommodate	(2863) relating to paradise; blissful hạnh phúc, sung sướng	(2864) forerunner (which foreshadows what is to come) báo hiệu; người báo trước
(2857) infallibility ko thể sai lầm được	(2858) confuse; mix up confusedly; N: state of confusion lộn xộn; rối trí; lẩn quẩn	(2859) cheap and gaudy; Ex. tawdry jewelry lòe loẹt, phô trương	(2860) shriveled; withered; Ex. wizened apple/old lady khô xác, nhăn nhoe, héo hon
(2853) strenuous work; toil; painful labor; labor of childbirth ddau đẽ; công việc khó nhọc	(2854) lacking in spirit chán nản, ngã lòng	(2855) without hope and courage; depressed; gloomy; N. despondency: loss of hope with gloom; dejection	(2856) excessively exacting; too critical (without noticing good qualities) bắt bẻ; quá khắt khe
(2849) discourage làm chán nản; làm mất nhuệ khí	(2850) gay; joyous thanh thản ; vô tư	(2851) loyalty; accuracy lòng trung thành; độ chính xác	(2852) small stream; CF. rill < rivulet < river đơn vị tiền ở Dubai& qatar

(2865) LAITY /'leɪti/	(2866) GADFLY	(2867) COLLOQUY /'kɒləkwɪ/	(2868) RUSTICATE /'rʌstɪkeɪt/
(2869) MACHINATIONS	(2870) SIBYLLINE /sɪ'baɪlən/	(2871) SLUR /slə:/	(2872) QUISLING /'kwɪzəlɪŋ/
(2873) ODYSSEY /'ɒdɪsi/	(2874) INCITE /ɪn'saɪt/	(2875) TEMPORAL /'tempərəl/	(2876) EVINCE /i'vɪns/
(2877) PRECIPICE /'presɪpɪs/	(2878) METTLE /'metl/	(2879) IMPETUOUS /ɪm'petjuəs/	(2880) AVIARY /'eɪvjəri/

(2877) cliff; dangerous position; Ex. on the edge of the precipice vách đứng	(2878) courage (to continue bravely in spite of difficulties); spirit; ADJ. mettlesome	(2879) violent; hasty; rash; impulsive; without careful thought; Ex. impetuous decision	(2880) enclosure for birds; large cage chuồng chim
(2873) long, eventful, adventurous journey ô-đi-xê; một cuộc phiêu lưu	(2874) arouse to action; goad; motivate; induce to exist; Ex. incite a riot/the crowd to rebellion	(2875) of time; not lasting forever; limited by time; temporary; secular; worldly	(2876) show clearly tỏ ra , chứng tỏ
(2869) evil schemes or plots; schemes or plots to achieve an evil end; V. machinate âm mưu; mưu toan	(2870) prophetic; oracular; N. sibyl: woman prophet (in the ancient world)	(2871) pronounce indistinctly; speak indistinctly; mumble	(2872) traitor who aids invaders; CF. Vidkun Quisling kẻ phản bội
(2865) laypersons; laymen; persons not connected with the clergy	(2866) animal-biting fly; irritating person người hay nồm cẩu	(2867) informal discussion; conversation cuộc nói chuyện, hội đàm	(2868) banish to the country; dwell in the country

(2881) CONTEXT /'kɒntekst/	(2882) LEGACY /'legəsi/	(2883) ENDUE /in'dju:/	(2884) ROIL /'rɔili/
(2885) ALLUDE /ə'lu:d/	(2886) DIE /dai/	(2887) PLUTOCRACY /plu:'tɒkrəsi/	(2888) COMPRISE /kəm'praiz/
(2889) FLECK /fleck/	(2890) OBSEQUIOUS /əb'si:kwɪəs/	(2891) AGITATE /'ædʒɪteɪt/	(2892) REBUFF /ri'bʌf/
(2893) TRADUCE /trə'dju:s/	(2894) DEPICT /di'pɪkt/	(2895) LIVID /'lɪvɪd/	(2896) SERENITY /si'renɪti/

(2893) expose to slander vu khống; nói xấu, phỉ báng	(2894) portray vẽ; mô tả, miêu tả	(2895) lead-colored; black and blue (as from a bruise); ashen; enraged; extremely angry	(2896) calmness; placidity; ADJ. serene
(2889) spot; mark with flecks; N: small mark or spot	(2890) slavishly attentive; servile; full of servile compliance; sycophantic	(2891) stir up; disturb lay động; khích động; thảo luận;	(2892) reject bluntly; snub; beat back; Ex. She rebuffed his invitation; N. cự tuyệt; đẩy lui
(2885) refer indirectly; N. allusion: indirect reference nói bóng gió, ám chỉ	(2886) metal block used for shaping metal or plastic; device for stamping or impressing; mold; CF. dice	(2887) society ruled by the wealthy chế độ tài phiệt; bọn tài phiệt	(2888) include; consist of gồm có, bao gồm
(2881) writings preceding and following the passage quoted; circumstance in which an event occurs	(2882) gift made by a will; something handed down from an ancestor	(2883) provide with some quality; endow mặc, khoác(áo..); phú cho	(2884) make liquids murky by stirring up sediment; disturb khuấy đục; chọc tức

(2897) FORD /fɔ:d/	(2898) H /eitʃ/	(2899) PROMINENT /prominent/	(2900) APPALL
(2901) MAGNITUDE /'mægnɪtju:d/	(2902) TERTIARY /'tə:ʃəri/	(2903) VACUOUS /'vækjuəs/	(2904) PERTINENT /'pɔ:tinənt/
(2905) PENDULOUS /'pendjuləs/	(2906) THROES	(2907) INELUCTABLE /,ini'lʌktəbl/	(2908) RECURRENT /ri'kʌrənt/
(2909) PAUCITY /'pɔ:siti/	(2910) MADRIGAL /'mædrɪgəl/	(2911) INVULNERABLE	(2912) ABOLISH /ə'bɒlɪʃ/

(2909) scarcity; dearth ít ỏi; khan hiếm, thiếu thốn	(2910) pastoral song; song for several singers without instruments bài thơ tình ngắn	(2911) incapable of injury; impossible to damage or injure	(2912) cancel; put an end to thủ tiêu; bãi bỏ
(2905) hanging; suspended rủ xuống; đu đưa	(2906) violent anguish đau dữ dội; quằn quại	(2907) irresistible; not to be escaped; unavoidable không thể tránh khỏi	(2908) occurring again and again trở lại luôn; có định kỳ; hồi quy
(2901) greatness (in size or extent); extent độ lớn, lượng; tầm quan trọng	(2902) third in order or rank thứ ba, kỷ thứ ba	(2903) empty; lacking in ideas; inane; stupid; Ex. vacuous expression; N. vacuity	(2904) suitable; to the point; relevant đúng chỗ, thích đáng; đi thẳng vào vấn đề
(2897) place where a river can be crossed on foot; V. chỗ cạn; lội qua	(2898) 41	(2899) protruding(sticking out); conspicuous; notable; eminent nhô lên; nổi bật; xuất chúng	(2900) dismay; shock deeply mất tinh thần

(2913) DISMANTLE /dis'mæntl/	(2914) BUCCANEER /,bʌkə'niə/	(2915) WRATH /rɔ:θ/	(2916) VACILLATE /'væsileit/
(2917) TRUCULENCE /'trʌkjuləns/	(2918) ICHTHYOLOGY /,ikθi'ɔləddʒi/	(2919) RETALIATE /ri'tælieit/	(2920) WHELP /welp/
(2921) MISCELLANY /mi'seləni/	(2922) PROPITIOUS /propitious/	(2923) CENTIGRADE /'sentigreid/	(2924) BIZARRE /bi'za: /
(2925) BREVITY /'breviti/	(2926) CLANDESTINE /klæn'destin/	(2927) IMPURTURBABLE /,impə:'tə:bəbl/	(2928) NUPTIAL /'nʌpfəl/

(2925) conciseness; shortness of duration khúc chiết, vắn tắt; ngắn ngủi	(2926) secret giấu giếm, bí mật	(2927) unshakably calm; placid điềm tĩnh; ko bối rối	(2928) related to marriage or the wedding ceremony; N. nuptials: wedding ceremony
(2921) mixture of writings on various subjects; collection of various items	(2922) favorable; auspicious; advantageous; fortunate; Ex. propitious day/sign	(2923) denoting a widely used temperature scale (basically same as Celsius) bách phân	(2924) fantastic; violently contrasting; noticeably odd; strikingly unconventional
(2917) aggressiveness; ferocity; ADJ. truculent: aggressive; pugnacious; fierce	(2918) study of fish; CF. ichthyo-: fish ngư học	(2919) repay in kind (usually for bad treatment); V. retaliate trả đũa, trả thù	(2920) young animal (esp. of the dog or cat family); young wolf, dog, tiger, etc.
(2913) take apart; disassemble tháo dỡ; phá huỷ, triệt phá	(2914) pirate cướp biển; kẻ gian hùng	(2915) anger; fury phẫn nộ	(2916) waver (in opinion); fluctuate; sway to and fro; N. vacillation lắc lư; chập chờn; do dự

(2929) INNOCUOUS /i'nɒkjʊəs/	(2930) ARCHAEOLOGY /,ɑ:ki'ɒlədʒi/	(2931) PRIVATION /prɪ'veɪʃən/	(2932) IDYLLIC /ai'dɪlɪk/
(2933) HILARITY /hi'lærɪti/	(2934) MERGER /'mɜ:ddʒə/	(2935) DESPOIL /dɪs'pɔɪl/	(2936) UNEXCEPTIONABLE /,ʌnɪk'sepʃnəbl/
(2937) DEROGATORY /dɪ'rɒgətəri/	(2938) LOQUACIOUS /lou'kweɪʃəs/	(2939) CLAIRVOYANT /kleə'vɔɪənt/	(2940) AQUILINE /'ækwɪləɪn/
(2941) HERMETIC /hə:'metɪk/	(2942) PLATONIC /plə'tɒnɪk/	(2943) SULTRY /'sʌltri/	(2944) DESPERADO /,despə'rɑ:dou/

(2941) concerning alchemy or magic; obscure and mysterious; occult kín; kín gió	(2942) purely spiritual; theoretical; without sensual desire triết học plato; sông	(2943) (of weather) hot; sweltering; sensual; voluptuous	(2944) reckless, desperate outlaw kẻ liều mạng tuyệt vọng
(2937) expressing a low opinion; disparaging; V. derogate: detract; disparage	(2938) talkative; N. loquacity nói nhiều, ba hoa; ríu rít; róc rách	(2939) having foresight; fortuneteller; N. clairvoyance	(2940) curved; hooked; of or like an eagle; Ex. aquiline nose chim ưng; khoằm
(2933) boisterous mirth(merriment; laughter); ADJ. hilarious: full of laughter vui vẻ , vui nhộn	(2934) combination (of two business corporations); act of merging hợp nhất	(2935) plunder; sack; Ex. despoil the village tước đoạt; bóc lột	(2936) entirely acceptable; not offering any basis for criticism
(2929) harmless ko độc, vô hại; tử nhạ	(2930) study of artifacts and relics of early mankind khảo cổ học	(2931) lack of the basic necessities or comforts of life; hardship; want; CF. deprive	(2932) charmingly carefree; simple and happy; Ex. idyllic scene bình dị, đồng quê, thôn dã

(2945) ARID /'ærid/ 	(2946) CANTANKEROUS /kən'tæŋkərəs/ 	(2947) WARRANTY /'wɔrənti/ 	(2948) GRUEL /'gruəl/
(2949) AMBIDEXTROUS /'æmbi'dekstə/ 	(2950) COVERT /'kʌvət/ 	(2951) CEREMONIOUS /,seri'mounjəs/ 	(2952) PURSE /pə:s/
(2953) INDISCRIMINATE /,indis'kriminit/ 	(2954) CARAT(KARAT) 	(2955) THERMAL /'θə:məl/ 	(2956) EARTHY /'ə:θi/
(2957) SKIRMISH /'skə:miʃ/ 	(2958) GINGERLY /'dʒindʒəli/ 	(2959) HOAX /houks/ 	(2960) ADVERSITY /əd'və:siti/

(2957) minor fight; minor battle in war; V. cuộc chạm trán nhỏ; giao tranh	(2958) very carefully; ADJ. thận trọng; rón rén	(2959) trick which makes someone take action; practical joke; Ex. hoax mail; V.	(2960) great hardship or affliction; misfortune; calamitous event
(2953) choosing at random; confused; not based on careful distinctions ko phân biệt; bừa bãi	(2954) unit of weight for precious stones; measure of the purity of gold cara	(2955) pertaining to heat; producing heat; warm; Ex. thermal bath; N: rising current of warm air	(2956) unrefined; coarse; of earth; Ex. earthy remarks; OP. ethereal
(2949) capable of using either hand with equal ease thuận hai tay; ăn ở hai lòng	(2950) secret; hidden; implied; OP. overt che đậy, vụng trộm; hang ổ, bụi rậm	(2951) marked by formality; extremely formal and polite; CF. ceremony: conventional social courtesy	(2952) pucker; contract (lips) into wrinkles; N: wallet
(2945) (of land) dry; barren; unproductive khô cằn; khô khan, vô vị	(2946) ill-humored; irritable khó tính, hay gắt gỏng; hay gây gổ	(2947) guarantee; assurance by seller giấy bảo hành; cho phép; đảm bảo	(2948) thin liquid porridge cháo cho người ốm ăn; cháo sông

(2961) REFRACTORY /ri'fæktəri/	(2962) DORSAL /'dɔːsəl/	(2963) RACONTEUR /,rækɔn'təː/	(2964) RESUSCITATE /ri'sʌsiteit/
(2965) UNPREPOSSESSING /'ʌn,pri:pə'zesɪŋ/	(2966) BLIGHTED	(2967) PARAMETER /pə'ræmitə/	(2968) TONSURE /'tɒnfə/
(2969) CALDRON(CAULDRON)	(2970) SCAD /skæd/	(2971) CARTOGRAPHER /kɑː'tɒgrəfə/	(2972) INTRINSIC /ɪn'trɪnsɪk/
(2973) GRANARY /'grænəri/	(2974) REBATE /ri'beɪt/	(2975) FLAIR /fleə/	(2976) EMACIATED /i'meɪʃɪetɪd/

(2973) storehouse for grain kho thóc; vựa lúa	(2974) return of part of a payment; discount; V. hạ giá; giảm bớt; đường rãnh	(2975) talent thính, tinh, nhận thấy ngay	(2976) thin and wasted (from hunger or illness) gầy mòn, hốc hác; bạc màu; úa
(2969) large kettle vạc	(2970) a great quantity; Ex. scads of clothes cá sòng	(2971) map-maker người chuyên vẽ bản đồ	(2972) essential; inherent; built-in bản chất; ở bên trong
(2965) unattractive ko lôi cuốn; khó ưa	(2966) suffering from a disease; destroyed	(2967) limit; independent variable; Ex. parameters of the problem; Ex. within the parameters of the budget	(2968) shaving of the head especially by person entering religious orders; V.
(2961) unmanageable; disobedient and stubborn; Ex. refractory horse	(2962) relating to the back of an animal; Ex. dorsal fin ở lưng, hình sống lưng	(2963) story-teller; one who tells stories with wit and skill người có tài kể chuyện	(2964) revive; bring back to life or consciousness; Ex. resuscitate the drowned child

(2977) FRICTION /'frikʃn/	(2978) SUPPLIANT /'sʌpliənt/	(2979) ORDINANCE /'ɔːdinəns/	(2980) VENTURESOME /'ventʃəsəm/
(2981) SLEAZY /'sliːzi/	(2982) EXTRICATE /'ekstrikəbl/	(2983) INSOMNIA /in'sɒmniə/	(2984) EMBARK /em'baːk/
(2985) PERPETUATE /pə'petʃueit/	(2986) PITHY /'piθi/	(2987) DIGRESSION /dai'greʃn/	(2988) PAINSTAKING /'peinz,teikin/
(2989) BEQUEATH /bi'kwiːð/	(2990) UNSULLIED /' n's lid/	(2991) CITADEL /'sitədl/	(2992) REFECTORY /ri'fektəri/

(2989) leave to someone by means of a will; hand down in his will; N. bequest để lại; truyền lại	(2990) untarnished; CF. sully ko vết bẩn; ko vết nhơ, trong sạch	(2991) fortress thành quách; chỗ ẩn nấu cuối cùng	(2992) dining hall; room where meals are served (in a school) phòng ăn, nhà ăn
(2985) make perpetual; make something last for a long time; preserve from extinction; N. perpetuity	(2986) concise and meaningful; substantial; meaty	(2987) wandering away from the subject; V. digress	(2988) taking pains; showing hard work; taking great care; very careful and through
(2981) shabby and dirty; flimsy; insubstantial; Ex. sleazy back-street hotel/fabric	(2982) free from an entanglement or difficulty; disentangle gỡ; giải thoát; tách ra	(2983) wakefulness; inability to sleep chứng mất ngủ	(2984) commence; go on board a boat; begin a journey lên tàu; lao vào; dẫn mình vào
(2977) clash or conflict in opinion; rubbing against ma sát; xoa bóp; va chạm; xích mích	(2978) entreating; beseeching; N. năn nỉ, van xin; người van xin	(2979) decree; authoritative order sắc lệnh; lễ nghi; bố cục; tác phẩm	(2980) (of a person) bold; adventurous; daring; (of an action) risky cả gan, liều luv, liều lĩnh

(2993) NONENTITY /nɒ'nentiti/	(2994) TRANSITORY /'trænsitəri/	(2995) SEEDY /'si:di/	(2996) MEDIOCRE /'mi:dioukə/
(2997) BLANDISHMENT /'blændiʃmənt/	(2998) OUTSTRIP /aʊt'stri:p/	(2999) HORDE /hɔ:d/	(3000) DECLIVITY /di'kliviti/
(3001) FIASCO /fi'æskou/	(3002) SURREPTITIOUS /,sʌrəp'tiʃəs/	(3003) ANTHROPOMORPHIC /,ænθrəpə'mɔ:fik/	(3004) ALIAS /'eiliæs/
(3005) AWL /ɔ:l/	(3006) INCEPTION /in'sepʃn/	(3007) TIRADE /tai'reid/	(3008) PARSIMONY /'pɑ:siməni/

(3005) pointed tool used for piercing cái dùi	(3006) start; beginning khởi đầu; bắt đầu	(3007) long angry denunciatory speech; diatribe; harangue; extended scolding; denunciation	(3008) stinginess; excessive frugality; ADJ. parsimonious tính keo kiệt, bủn xỉn
(3001) total failure; CF. bottle thất bại	(3002) done secretly; secret; furtive; sneaky; hidden lén lút; gian lận; bí mật; lừa dối	(3003) having human form or characteristics	(3004) an assumed name esp. by a criminal (usually to mislead people); ADV. alias
(2997) flattery xu nịnh; tán tỉnh	(2998) outrun; surpass; outdo bỏ xa; giỏi hơn	(2999) crowd; swarm bày người; bộ lạc; lũ, đám	(3000) downward slope dốc, chiều dốc
(2993) person of no importance; nonexistence	(2994) transient; impermanent; fleeting; N. transitoriness ngắn ngủi; nhất thời	(2995) run-down; decrepit; disreputable; having many seeds; Ex. seedy downtown hotel	(2996) ordinary; commonplace; neither good nor bad xoàng, thường

(3009) HINDRANCE /'hindrəns/	(3010) CHASE /tʃeɪs/	(3011) CONVICTION /kən'vɪkʃn/	(3012) PEDIATRICIAN
(3013) ALOFT /ə'lɒft/	(3014) SANCTIMONIOUS /,sæŋkti'mʌnjəs/	(3015) SCOFF /skɒf/	(3016) MODICUM /'mɒdɪkəm/
(3017) IMPROPRIETY /,ɪmprə'praɪəti/	(3018) TUNDRA /'tʌndrə/	(3019) FODDER /'fɒdə/	(3020) PAROXYSM /'pærəksɪzəm/
(3021) UNWIELDY / n'wiːldi/	(3022) IRREPRESSIBLE /,ɪri'presəbl/	(3023) MOTTLED /'mɒtld/	(3024) MOMENTUM /mou'mentəm/

(3021) awkward (to carry or move); cumbersome; unmanageable	(3022) unable to be restrained or held back; impossible to hold back	(3023) blotched in coloring; spotted; Ex. mottled face; V. mottle: mark with blotches of different colors	(3024) quantity of motion of a moving body; impetus; moving force động lượng, xung lượng ; đà
(3017) improperness; unsuitableness ko thích hợp; sai lầm; ko lịch sự; dùng sai từ	(3018) rolling treeless plain in Siberia and arctic North America Tundra, lãnh nguyên	(3019) coarse food for cattle, horses, etc.; feed for livestock; CF. food cỏ khô; cho ăn cỏ khô	(3020) fit or attack of pain, laughter, rage; sudden outburst cơn bộc phát; bùng nổ bất ngờ
(3013) upward; high up in the air cao, trên cao; trên cột buồm	(3014) displaying ostentatious or hypocritical devoutness; N. sanctimony: hypocritical piety	(3015) laugh (at); mock; ridicule; Ex. scoff at their threats	(3016) limited quantity; small amount; Ex. He does not have a modicum of sense; CF. moderate
(3009) block; obstacle; V. hinder cản trở; trở lực; chướng ngại	(3010) ornament a metal surface by indenting; follow rapidly to catch	(3011) judgment that someone is guilty of a crime; strongly held belief	(3012) physician specializing in children's diseases; N. pediatrics bác sĩ khoa nhi

(3025) MALIGNANT /mə'liɡnənt/	(3026) TITHE /taið/	(3027) MAUVE /mouv/	(3028) CONSTRUE /kən'stru:/
(3029) LOITER /'lɔɪtə/	(3030) GRUESOME /'ɡru:səm/	(3031) PARQUET /'pɑ:keɪ/	(3032) FELON /'felən/
(3033) MARITAL /mə'reɪtl/	(3034) GARISH /'geərɪʃ/	(3035) DESOLATE /'desələt/	(3036) OMNIVOROUS /ɒm'nɪvərəs/
(3037) MOCK /mɒk/	(3038) TEMPO /'tempou/	(3039) PERIPHERY /pə'rɪfəri/	(3040) ARCHIPELAGO /,ɑ:ki'pelɪɡou/

(3037) ridicule; deride; imitate often in derision	(3038) speed of music tốc độ; độ nhanh	(3039) outside edge especially of a round surface; perimeter; Ex. periphery of the town	(3040) group of closely located islands quần đảo
(3033) pertaining to marriage (thuộc)chồng; hôn nhân	(3034) overbright in color; unpleasantly bright; gaudy lòe loẹt, sặc sỡ; chói mắt	(3035) make desolate; forsake; abandon and desert	(3036) eating both plant and animal food; devouring everything ăn tạp; đọc ,xem linh tinh
(3029) hang about/around; stand idly about; linger đi tha thân; chơi rông; lảng vảng	(3030) grisly; horrible khủng khiếp; kinh khủng	(3031) floor made of wood strips inlaid in a mosaic like matter; CF. strip: long narrow piece	(3032) person convicted of a grave crime; CF. felony: serious crime
(3025) tending to cause death; highly injurious; aggressively malevolent; Ex. malignant tumor	(3026) tax of one-tenth (contributed to a church); V: pay a tithe thuế thập phân; một phần nhỏ	(3027) pale purple màu hoa cà	(3028) explain; interpret; Ex. construe her silence as meaning that she agreed; CF. misconstrue

(3041) VOYEUR /vwɑ:ˈjə/	(3042) EXORCISE	(3043) XENOPHOBIA /,zenəˈfoubjə/	(3044) DAPPLED
(3045) PEON /ˈpi:ən/	(3046) ATTENUATE /əˈtenjueit/	(3047) CLIMACTIC /klaiˈmæktik/	(3048) REIMBURSE /,ri:imˈbə:s/
(3049) MINUTIAE /maiˈnju:ʃii:/	(3050) CROTCHETY /ˈkrɒtʃiti/	(3051) POLITIC /ˈpɒlitik/	(3052) PRECISE /priˈsais/
(3053) ACCLIVITY /əˈkliviti/	(3054) EPISTEMOLOGIST	(3055) SUBORDINATE /səˈbɔ:dnit/	(3056) CAUSAL /ˈkɔ:zəl/

(3053) sharp upslope of a hill; OP. declivity dốc ngược	(3054) philosopher who studies the nature of knowledge; N. epistemology	(3055) occupying a lower rank; inferior; submissive; N. V: put in a lower rank or class	(3056) implying a cause-and-effect relationship; N. causality nguyên nhân; q/hệ nhân quả
(3049) petty or trivial details; CF. minutia chi tiết vụn vặt, chi tiết chính xác	(3050) (of someone old) eccentric; odd; whimsical; bad-tempered; N. crotchet: odd or whimsical notion	(3051) prudent; judicious; well judged; expedient; well devised	(3052) exact chính xác; đúng; tỉ mỉ; câu nệ
(3045) landless agricultural worker; bond servant; menial worker; N. peonage	(3046) make thin; weaken làm mỏng đi; làm yếu đi; làm loãng; tắt dần	(3047) relating to the highest point; N. climax; CF. climatic tiến dần; lên đến tột đỉnh	(3048) repay; pay back hoàn trả; bồi hoàn
(3041) Peeping Tom; person who derives sexual gratification from observing the sexual acts of others	(3042) drive out evil spirits yểm trừ, xua đuổi	(3043) fear or hatred of foreigners; N. xenophobe bài ngoại, tính bài ngoại	(3044) spotted có đốm sáng

(3057) INANE /i'neɪn/	(3058) WITHER /'wi /	(3059) HAUGHTINESS /hɔːtɪnɪs/	(3060) MISADVENTURE /'mɪsəd'ventʃə/
(3061) MOLT(MOULT)	(3062) ANTHOLOGY /æn'θɒlədʒi/	(3063) NOSTRUM /'nɒstrəm/	(3064) MONETARY /'mʌnɪtəri/
(3065) QUIP /kwɪp/	(3066) DECANT /di'kænt/	(3067) INFALLIBLE /ɪn'fæləbl/	(3068) CHISEL /'tʃɪzl/
(3069) AFFIDAVIT /,æfɪ'deɪvɪt/	(3070) OFFHAND	(3071) PERTURB /pə'tɜːb/	(3072) ADVOCACY /'ædvəkəsi/

(3069) written statement made under oath (for use as proof in a court of law) bản khai có tuyên thệ	(3070) casual; done without prior thought or preparation tình cờ, ngẫu nhiên, ko cố ý	(3071) disturb greatly làm lo sợ; xáo trộn	(3072) support; active pleading on behalf of someone or something
(3065) taunt; clever sarcastic remark; V. lời châm biếm; lời nói nước đôi; châm biếm	(3066) pour off gently (wine or liquid) gạn, chắt	(3067) unerring; never making mistakes ko thể sai lầm được, ko thể hỏng	(3068) swindle or cheat; N: wedgelike tool for cutting
(3061) periodically shed or cast off hairs or feathers (for replacement by a new growth)	(3062) book of literary selections by various authors; CF. omnibus hợp tuyển	(3063) questionable medicine; quack medicine; CF. our (remedy) thuốc lang băm, thuốc vạ năng	(3064) pertaining to money tiền tệ; tiền tài
(3057) silly; senseless; Ex. inane remarks; N. inanity ngu ngốc; vô nghĩa; trông rỗng	(3058) (of a plant) dry up from loss of moisture; lose freshness; shrivel; decay	(3059) pride; arrogance; ADJ. haughty kiêu kỳ, ngạo mạn	(3060) mischance; ill luck; Ex. death by misadventure rủi ro, bất hạnh; tai nạn bất ngờ

(3073) DELIRIUM /di'liəriəm/	(3074) LUDICROUS /'lu:dikrəs/	(3075) NIGGARDLY /'nigədli/	(3076) AGOG /ə'gɔg/
(3077) AMASS /ə'mæs/	(3078) PARAGON /'pærəgən/	(3079) PROVENANCE /provenance/	(3080) DISSIDENT /'disidənt/
(3081) CAROUSAL /kə'rauzəl/	(3082) EXPIATE /'ekspiət/	(3083) ORATOR /'ɔrətə/	(3084) FULCRUM /'fʌlkrəm/
(3085) EDDY /'edi/	(3086) ACTUATE /'æktjueit/	(3087) IMPROVISE /'imprəvaiz/	(3088) CABAL /kə'bæl/

(3085) swirling current of water, air, etc.; V. xoáy nước; gió lốc; khói cuộn	(3086) motivate; activate; cause to act thúc đẩy; động cơ; phát động	(3087) compose on the spur of the moment ứng khẩu; ứng biến	(3088) small group of persons secretly united to promote their own interests âm mưu; phe đảng
(3081) drunken revel; V. carouse cuộc chè chén say sưa	(3082) make amends for (a sin) chuộc, đền	(3083) public speaker người diễn thuyết, nhà hùng biện	(3084) support on which a lever rests or pivots điểm tựa; bản lề
(3077) collect (gradually, in a very large amount) chất đống, tích lũy; cóp nhặt	(3078) model of perfection; Ex. paragon of virtue	(3079) place of origin; origin or source of something; Ex. Gunpowder is of Chinese provenance; CF. come	(3080) dissenting (with an opinion, a group, or a government); rebellious; N.
(3073) mental disorder marked by confusion; uncontrolled excitement; ADJ. delirious	(3074) laughable; ridiculous; trifling buồn cười; lố bịch	(3075) meanly stingy; parsimonious; N. niggard: stingy person hà tiện; keo kiệt	(3076) highly excited; intensely curious sốt ruột; chờ đợi; đang hoạt động; xông xáo

(3089) SPATULA /'spætjʊlə/	(3090) PROGENY /'proɡenɪ/	(3091) FELL /fel/	(3092) REDOLENT /'redəʊlənt/
(3093) DUPE /dju:p/	(3094) INEBRIATED	(3095) ACROPHOBIA /,ækrə'fɒbjə/	(3096) REITERATE /ri:'itəreɪt/
(3097) ADAGE /'ædɪdʒ/	(3098) TRAJECTORY /'trædʒɪkəri/	(3099) ACCORD /ə'kɔ:d/	(3100) GRIMACE /'ɡrɪmeɪs/
(3101) LANCET /'lɑ:nsɪt/	(3102) PUNITIVE /'pjʊ:nɪtɪv/	(3103) DAIS /'deɪs/	(3104) AUXILIARY /ɔ:'ɡɪljəri/

(3101) small surgical tool for making incisions lưỡi trích; vòm đỉnh nhọn	(3102) punishing; Ex. punitive measures nhằm trừng phạt; gây khó khăn; gay go	(3103) raised platform for speakers or other important people bệ, đài; bục	(3104) offering or providing help; additional or subsidiary; N: helper; assistant
(3097) wise saying; proverb cách ngôn; ngôn ngữ	(3098) path taken by a projectile; Ex. trajectory of a bullet đường đạn; quỹ đạo	(3099) agreement hiệp định; phù hợp; hợp âm; ý chí; ban cho; chấp thuận	(3100) facial distortion to show feeling such as pain, disgust, etc; V. nhăn mặt; vẽ làm bộ
(3093) someone easily fooled or deceived; V: deceive người bịp bợm; bịp bợm	(3094) habitually intoxicated; drunk; N. inebriety	(3095) fear of heights chứng sợ nơi cao	(3096) repeat làm lại; nói lại; lặp lại
(3089) broad-bladed instrument used for spreading or mixing bàn xẻng; dao bay; cái đẽ lưỡi	(3090) children; offspring; descendants con cái; dòng dõi; kết quả	(3091) cruel; (of a disease) deadly	(3092) odorous; fragrant; suggestive (of an odor); Ex. redolent of onions/mystery

(3105) VERBATIM /və:'beitim/	(3106) SEINE /sein/	(3107) TURMOIL /'tə:mɔɪl/	(3108) CORROSIVE /kə'rousiv/
(3109) AMPUTATE /'æmpjuteit/	(3110) PROVISO /proviso/	(3111) WRITHE /raið/	(3112) DISEMBARK /'disim'bɑ:k/
(3113) NUTRIENT /'nju:triənt/	(3114) DEMOTIC /di:'mɒtik/	(3115) MACULATED /'mækjuleitid/	(3116) CONFISCATE /'kɒnfiskeit/
(3117) PROGNOSIS /prognosis/	(3118) SHUN /ʃʌn/	(3119) REMEDIABLE /ri'mi:djəbl/	(3120) BROCADE /brə'keid/

(3117) forecasted course of a disease; prediction; CF. prognostic dự đoán	(3118) keep away from; avoid deliberately; Ex. She has been shunned by her neighbors.	(3119) reparable có thể sửa chữa; có thể đền bù	(3120) rich, figured(patterned) fabric gấm thêu kim tuyến
(3113) nourishing substance; ADJ: providing nourishment dinh dưỡng; chất dinh dưỡng	(3114) of or pertaining to the people thông dụng; bình dân; quần chúng	(3115) spotted; stained; CF. immaculate đầy vết, đầy chấm	(3116) seize; take possession of (private property) by official order (usu. as a punishment); commandeer
(3109) cut off part of body; prune (a limb) cắt cụt	(3110) stipulation; condition in an agreement; provision điều khoản; điều kiện	(3111) twist in coils; contort in pain quặn đau; dẫn vật; làm đau khổ	(3112) debark; go ashore (from a ship); unload cargo from a ship; CF. embark
(3105) word for word; in the same words; repeating the actual words exactly đúng nguyên văn	(3106) seine net; net for catching fish lưới kéo; đánh cá bằng lưới kéo	(3107) extreme confusion; great commotion and confusion; Ex. throw the country into turmoil	(3108) eating away by chemicals or disease; (of language) fierce gặm mòn; phá huỷ dần

(3121) FORTE /'fɔ:ti/	(3122) TRIFLING /'traɪflɪŋ/	(3123) WILY /'waili/	(3124) FULSOME /'fʊlsəm/
(3125) REFRAIN /ri'freɪn/	(3126) HOVEL /'hɒvəl/	(3127) GHASTLY /'gɑ:stli/	(3128) SOMNAMBULIST /sɒm'næmbjulist/
(3129) MENIAL /'mi:njəl/	(3130) GAMUT /'gæmət/	(3131) UNFETTER /'ʌn'fetə/	(3132) KERNEL /'kə:nl/
(3133) DEHYDRATE /di:'haɪdreɪt/	(3134) PETULANT /'petjʊlənt/	(3135) HINDMOST /'haɪndmoust/	(3136) HORTATORY /'hɔ:tətɪv/

(3133) remove water from; dry out khử nước	(3134) touchy; peevish; ill-tempered nóng nảy; hay hờn dỗi	(3135) furthest behind; farthest to the rear sau cùng	(3136) encouraging; exhortive; marked by exhortation; CF. exhort khích lệ , cổ vũ
(3129) suitable for servants; lowly; mean; N: someone who does menial work (esp. servant in a house)	(3130) entire range gam nhạc); toàn bộ	(3131) liberate; free from chains; V. unfetter tháo xiềng; giải phóng	(3132) central or vital part; core; whole seed (as of corn) nhân, hạt; bộ phận nòng cốt
(3125) abstain from; resist; forbear; N: chorus điệp khúc; kiềm chế	(3126) shack; small wretched house mái che; túp lều	(3127) horrible; terrifying; resembling ghosts; CF. aghast khủng khiếp, rùng rợn; tái mét	(3128) sleepwalker; V. somnambulate; N. somnambulism người mộng du
(3121) strong point or special talent in a person's character mạnh; sở trường; thân gươm	(3122) trivial; unimportant ko quan trọng; tầm thường, vặt vãnh	(3123) crafty; cunning; artful; N. wile: deceitful stratagem xảo trá; quỷ quyệt	(3124) disgustingly excessive; offensively flattering; Ex. fulsome praise/expressions of admire

(3137) UNDERMINE /,ʌndə'main/	(3138) INVIDIOUS /in'vidiəs/	(3139) MOTIF /mou'ti:f/	(3140) EXPLOIT /'eksplɔit/
(3141) MOUNTEBANK /'mauntibæŋk/	(3142) INIQUITOUS /i'nikwitəs/	(3143) BUFFOONERY /bʌ'fu:nəri/	(3144) FEBRILE /'fi:brail/
(3145) EPIGRAM /'epigræm/	(3146) SHIMMER /'ʃimə/	(3147) GRANULATE /'grænjuleit/	(3148) COMBUSTIBLE /kəm'bʌstəbl/
(3149) ALLOCATE /'æləkeit/	(3150) COMPOSURE /kəm'pouʒə/	(3151) GRAPPLE /'græpl/	(3152) INTERLOPER /,intə'loupə/

(3149) assign; set apart for a particular purpose	(3150) mental calmness bình tĩnh, điềm tĩnh	(3151) wrestle; come to grips with; take hold of and struggle with; Ex. grapple with the burglar	(3152) intruder; one who interferes
(3145) witty thought or saying, usually short thơ trào phúng; lời nói dí dỏm	(3146) shine with a flickering light; glimmer intermittently; Ex. The moonlight shimmered on the water; N.	(3147) form into grains or granules; N. granule: grain or particle	(3148) easily burned; N. CF. combustion dễ cháy; bùng bột; chất đốt
(3141) charlatan; boastful pretender người bán thuốc rong; lang băm; kẻ khoác lác	(3142) wicked; immoral; unrighteous; N. iniquity; Ex. den of iniquity trái với đạo lý; tội lỗi	(3143) clowning trò hề	(3144) feverish sốt
(3137) weaken gradually; sap; dig a mine beneath sới mòn; làm suy yếu; phá hoại	(3138) designed to create ill will or envy; tending to rouse ill will or envy; Ex. invidious comparison	(3139) theme; recurrent thematic element in a musical or literary work; single or repeated pattern; figure	(3140) make use of, sometimes unjustly; N. exploitation

(3153) RUMMAGE /'rʌmɪdʒ/	(3154) CALORIFIC /,kælə'rɪfɪk/	(3155) ETERMINATION	(3156) FEINT /feɪnt/
(3157) AMALGAMATE /ə'mælgəmeɪt/	(3158) SOLEMNITY /sə'lemnɪti/	(3159) EMBROIDER /ɪm'brɔɪdə/	(3160) ACETIC /ə'si:tɪk/
(3161) HOARY /'hɔ:ri/	(3162) RESENTMENT /rɪ'zentmənt/	(3163) OSSEOUS /'ɔsiəs/	(3164) EGREGIOUS /ɪ'ɡri:dʒəs/
(3165) FRACTIONOUS /'frækʃəs/	(3166) SPATE /speɪt/	(3167) HAVEN /'heɪvən/	(3168) SUBLIME /sə'blaɪm/

(3165) unruly; peevish; cranky; bad-tempered; Ex. fractious horse bướng; cau có, hay phát khùng	(3166) sudden flood or rush; Ex. spate of accidents	(3167) place of safety; refuge; harbor; Ex. tax haven bến tàu, cảng; nơi trú	(3168) causing deep feelings of wonder, joy, respect, etc.; exalted; noble and uplifting; utter
(3161) white with age bạc, hoa râu; cổ kính; đáng kính; có lông tơ trắng	(3162) indignation; bitterness; displeasure; V. resent: feel anger about oán giận	(3163) made of bone; bony xương, có xương	(3164) notorious; conspicuously bad or shocking quá xá, đại, chí; tuyệt vời
(3157) (of societies or groups) combine; unite in one body pha trộn, hỗn hợp; hợp nhất	(3158) seriousness; gravity trọng thể, trang nghiêm; nghi thức	(3159) decorate with needlework; ornament (a story) with fancy or fictitious details; embellish	(3160) vinegary axetic; giấm
(3153) ransack; thoroughly search lục lọi; tìm kiếm; đồ linh tinh	(3154) heat-producing; N. calorie calo, nhiệt	(3155) resolve; firmness of purpose; measurement or calculation; decision quyết tâm; quyết định	(3156) trick; shift; sham blow; feigned attack to draw away defensive action; V.

(3169) EFFECTUAL /i'fektjuəl/	(3170) POTENTIAL /pə'tenʃəl/	(3171) FACULTY /'fækəlti/	(3172) GENIALITY /,dʒi:ni'æli/
(3173) TURBID /'tə:bid/	(3174) ESTEEM /is'ti:m/	(3175) ISOTOPE /'aisoutəp/	(3176) MANIFESTO /,mæni'festə/
(3177) SENTINEL /'sentɪnəl/	(3178) CONDONE /kən'daʊn/	(3179) REAPER /'ri:pə/	(3180) ARROYO
(3181) DALLY /'dæli/	(3182) PALLID /'pælid/	(3183) PLENARY /'pli:nəri/	(3184) UNEQUIVOCAL /ˈʌni'kwɪvəkəl/

(3181) trifle with; toy with; treat without the necessary seriousness; procrastinate; waste time	(3182) pale; wan; Ex. pallid complexion xanh xao, vàng vọt	(3183) (of power) complete; full; fully attended by all qualified members; Ex. plenary power	(3184) plain; clear; obvious ko lập lò; ko khả nghi; chắc chắn; quyết định
(3177) sentry; lookout lính gác; đứng gác	(3178) overlook; forgive; give tacit approval; excuse bỏ qua, tha thứ	(3179) one who harvests grain; Ex. the Grim Reaper; V. reap: cut and gather (crop); harvest a crop	(3180) gully; narrow channel formed by rainwater con dao to; rãnh, mương, máng
(3173) (of a liquid) having the sediment disturbed; muddy; thick	(3174) respect; value; judge; N. kính mến, quý trọng; coi là, cho là	(3175) varying from of an element chất đồng vị	(3176) public declaration of principles; statement of policy bản tuyên ngôn
(3169) able to produce a desired effect; valid ôác hiệu lực, có giá trị pháp lý	(3170) expressing possibility; latent; N: capacity for growth tiềm năng; điện thế; hùng mạnh	(3171) mental or bodily powers; teaching staff	(3172) cheerfulness; kindness; sympathy; ADJ. genial: cheerful and good-tempered

(3185) PRECIPITOUS /pri'sipitəs/	(3186) FORAY /'fɔrei/	(3187) BEFUDDLE /bi'fʌdl/	(3188) BLURT /blə:t/
(3189) COLLUSION /kə'lu:ʒn/	(3190) TRUISM /'tru:izm/	(3191) SENTENTIOUS /sen'tenʃəs/	(3192) INCORRIGIBLE /in'kɔridʒəbl/
(3193) PINNACLE /'pinəkl/	(3194) BENEFICIAL /,beni'fiʃəl/	(3195) BARRISTER /'bæristə/	(3196) SWARTHY /'swɔ:ði/
(3197) HOMESPUN /'houmspʌn/	(3198) NOVELTY /'nɔvəlti/	(3199) FORMIDABLE /'fɔ:midəbl/	(3200) SURLY /'sə:li/

(3197) domestic; made at home; spun or woven at home; simple and ordinary; Ex. homespun philosophy	(3198) something new; newness; ADJ. novel: new; original tính mới, tính lạ thường; hàng mới	(3199) menacing; arousing fear; threatening; difficult to defeat; Ex. formidable foe/question	(3200) bad-tempered; rude; cross cáu kỉnh, gắt gỏng; ko thân thiện
(3193) peak; highest point; acme; Ex. pinnacle of fame tháp nhọn, điểm cao nhất	(3194) helpful; useful; advantageous có ích, có lợi; tốt	(3195) counselor-at-law or lawyer in the higher court of law; CF. bar luật sư	(3196) (of a skin or complexion) dark; dusky; Ex. swarthy Italian ? ngăm đen
(3189) conspiring in a fraudulent scheme to cheat or deceive others; V. collude	(3190) self-evident truth sự thật rõ ràng; chân lý hiển nhiên	(3191) pithy; terse; concise; aphoristic	(3192) uncorrectable ko thể sửa được
(3185) steep; overhasty; precipitate vách đá; dốc đứng	(3186) raid; sudden raid or military advance; V. cướp phá; đột nhập	(3187) confuse thoroughly làm ngớ ngẩn, làm đần độn	(3188) utter impulsively from nervousness or excitement thốt ra, nói buột ra